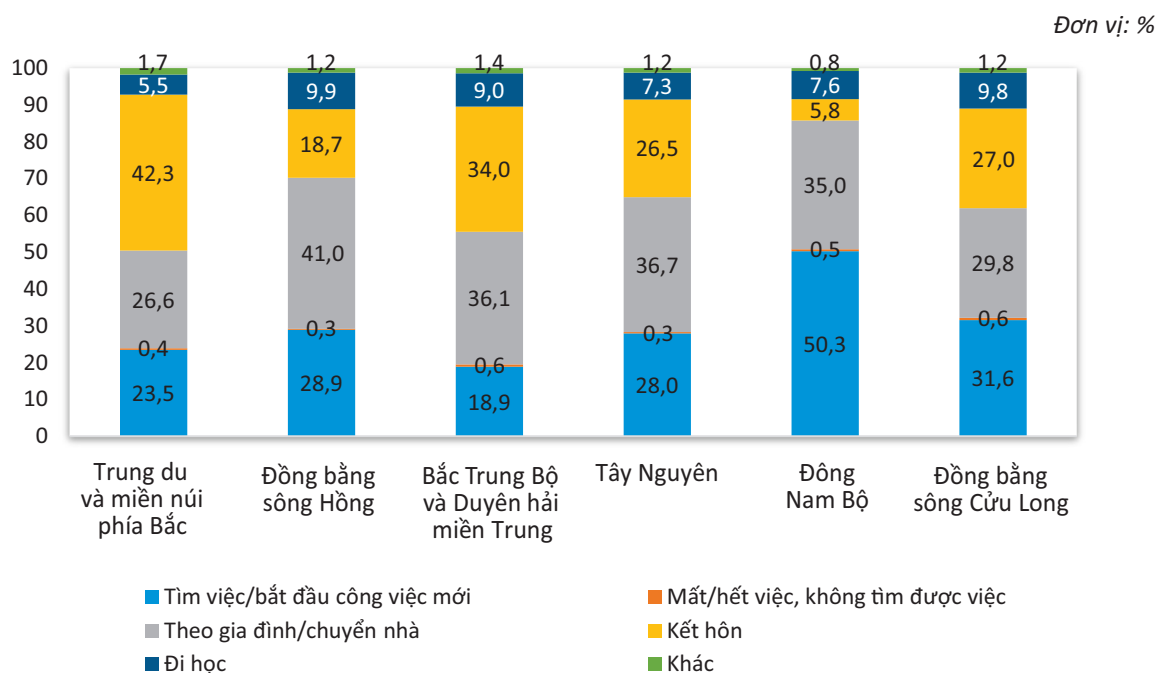


Hình 7.6: Tỷ lệ người di cư theo lý do di cư và vùng kinh tế - xã hội

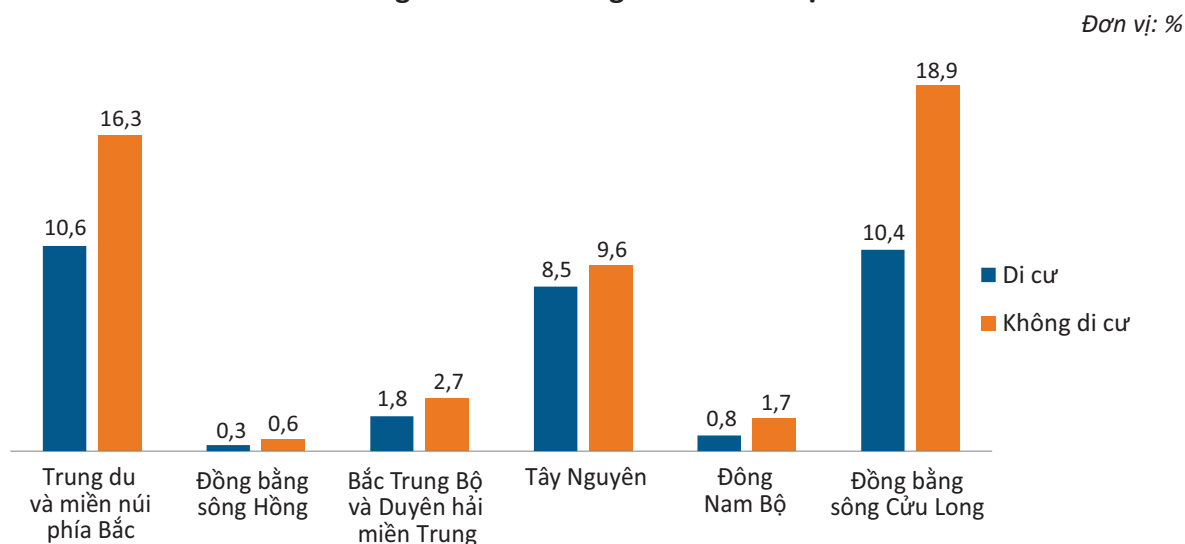


7.2.5. Tình trạng nhà ở của người di cư

Tỷ lệ người di cư sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố cao hơn so với người không di cư nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người của người di cư thấp hơn người không di cư. Cứ 10 người di cư thì có 4 người đang ở trong các ngôi nhà thuê/mượn.

Đa số người di cư sống trong những ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Trong khi Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ người di cư sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố cao nhất cả nước thì tỷ lệ người di cư phải sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ cao nhất được ghi nhận ở Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm 10,6% số người di cư). Tỷ lệ người di cư sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố tại tất cả các vùng đều cao hơn tỷ lệ này của người không di cư.

Hình 7.7: Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ của người di cư và không di cư theo vùng kinh tế - xã hội



Diện tích nhà ở bình quân đầu người của người di cư thấp hơn người không di cư, tương ứng là 21,9m²/người và 25,4m²/người. Có 42,7% người di cư sống trong ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 15m² và 19,0% người di cư sống trong những ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m². Trong khi đó, tỷ lệ tương ứng đối với người không di cư là 27,5% và 6,3%.

Biểu 7.7: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo diện tích nhà ở bình quân đầu người

Đơn vị: %

	Tổng số	Diện tích bình quân đầu người						
		Dưới 8m ²	8 - 9m ²	10 - 14m ²	15 - 19m ²	20 - 24m ²	25 - 29m ²	30m ² trở lên
CHUNG	100,0	7,2	3,7	17,7	17,2	15,6	9,8	28,8
Di cư	100,0	19,0	5,7	18,0	15,8	12,3	7,2	22,0
Không di cư	100,0	6,3	3,5	17,7	17,3	15,9	9,9	29,4

Đa số (94,2%) người không di cư sống trong ngôi nhà/căn hộ của chính mình trong khi chỉ có hơn một nửa (56,0%) người di cư có nhà riêng, còn lại là đi thuê/mượn và chủ yếu là thuê/mượn của tư nhân. Tỷ lệ người di cư thuê/mượn nhà của tư nhân lên tới 40,2%, cao gấp gần tám lần tỷ lệ này của người không di cư.

Biểu 7.8: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo hình thức sở hữu nhà

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê/mượn của nhà nước	Nhà thuê/mượn của tư nhân	Nhà của tập thể	Hình thức sở hữu khác/ Chưa rõ hình thức sở hữu
CHUNG	100,0	91,4	0,6	7,6	0,3	0,1
Di cư	100,0	56,0	2,8	40,2	0,7	0,3
Không di cư	100,0	94,2	0,4	5,1	0,2	0,1

Các địa phương có nhiều khu công nghiệp thu hút đông lao động phổ thông là những nơi có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà cao. Các tỉnh có tới hơn một nửa người di cư phải thuê/mượn nhà của tư nhân bao gồm: Bắc Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ; trong đó, Bình Dương là tỉnh có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà của tư nhân cao nhất cả nước (74,5%). Bên cạnh đó, một số địa phương khác cũng có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà của tư nhân khá cao (từ 40-50% người di cư) bao gồm: Thái Nguyên, Hưng Yên, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh và Long An.

Mức độ giàu nghèo của người di cư và không di cư cũng có những khác biệt đáng kể. Trong khi tỷ lệ giàu, nghèo của người không di cư phân bố gần như đồng đều giữa 5 nhóm dân số từ “Nghèo nhất” đến “Giàu nhất” thì mức độ phân bố của các nhóm giàu nghèo lại khá khác biệt ở

người di cư. Người di cư giữa các huyện có điều kiện sống tốt nhất với trên 60% người di cư tập trung ở nhóm “Giàu” và “Giàu nhất”, chỉ có 8,5% người ở nhóm “Nghèo nhất”. Người di cư giữa các tỉnh có mức sống khó khăn nhất khi có tới gần một nửa (45,7%) số người di cư sống ở mức “Nghèo” và “Nghèo nhất”.

Biểu 7.9: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo mức sống ngũ phân vị

Đơn vị: %

	Tổng số	Nghèo nhất	Nghèo	Trung bình	Giàu	Giàu nhất
Di cư trong huyện	100,0	10,8	18,9	18,7	21,1	30,5
Di cư giữa các huyện	100,0	8,4	15,0	14,9	19,4	42,3
Di cư giữa các tỉnh	100,0	10,7	35,0	23,4	15,5	15,4
Không di cư	100,0	20,1	19,9	20,2	20,2	19,6

7.3. Đô thị hoá và tác động của di cư đến đô thị hoá

Tốc độ đô thị hoá tăng chậm và chịu ảnh hưởng một phần bởi hai yếu tố di cư và thay đổi đơn vị hành chính. Tác động của yếu tố hành chính tới đô thị hoá chủ yếu diễn ra ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và dường như không có tác động ở Tây Nguyên.

Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn³⁵.

Trong phạm vi phân tích ở chương này, đánh giá về tình hình đô thị hóa được thực hiện dựa trên thay đổi về tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số. Trong đó, dân số đô thị được xác định là dân số thành thị bao gồm những người thực tế thường trú tại các phường, thị trấn trên cả nước. Những người sống tại các xã được xác định là dân số nông thôn.

Đô thị hoá chịu tác động của các yếu tố: (1) Tốc độ tăng dân số tự nhiên của khu vực thành thị; (2) Sự di chuyển của dân cư từ khu vực nông thôn đến khu vực thành thị; (3) Sự tác động của các yếu tố hành chính (mở rộng, thay đổi địa giới hành chính theo các quyết định hành chính).

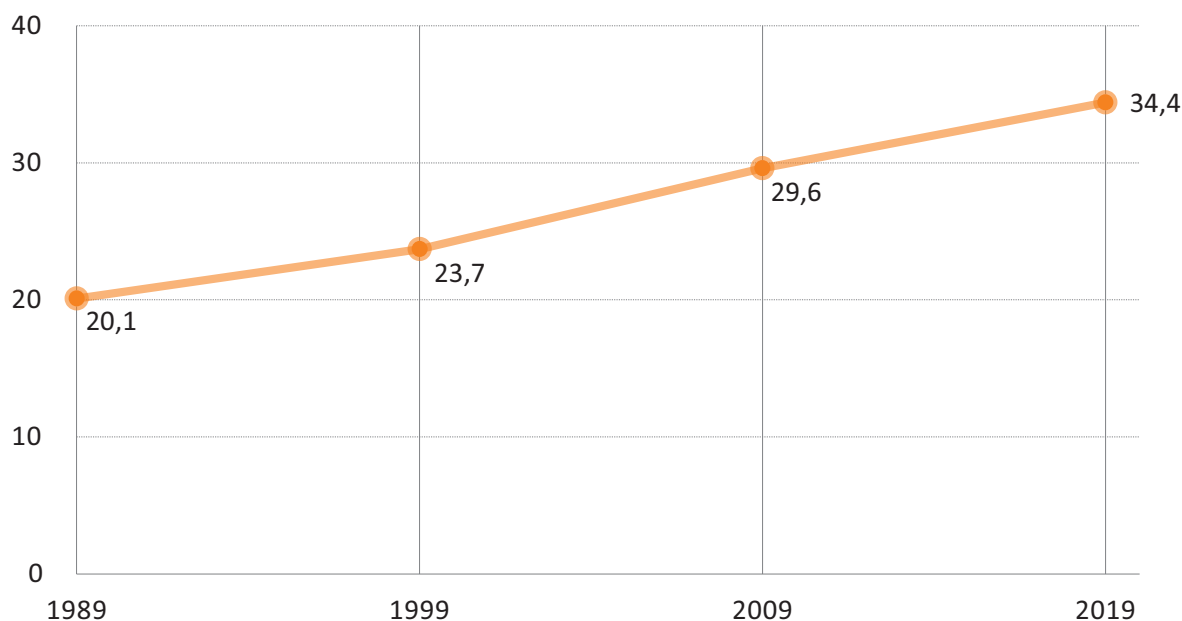
7.3.1. Tốc độ đô thị hoá

Trải qua ba thập kỷ, tỷ lệ dân số thành thị của nước ta liên tục tăng. Sau 30 năm, tỷ lệ dân số thành thị tăng 14,3 điểm phần trăm, từ 20,1% năm 1989 lên 34,4% năm 2019. Tốc độ tăng dân số thành thị bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 chỉ đạt 2,64%/năm, thấp hơn tốc độ tăng dân số thành thị của giai đoạn 1999 - 2009 (3,4%/năm).

³⁵ Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12.

Hình 7.8: Tỷ lệ dân số thành thị, 1989 - 2019

Đơn vị: %



Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, Việt Nam đã không đạt được cả hai mục tiêu về đô thị hoá đến năm 2015 và 2020 theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt³⁶ trên khía cạnh về tăng tỷ lệ dân số khu vực thành thị.

Tuy có sự gia tăng về quy mô và tốc độ tăng dân số đô thị nhưng tỷ trọng dân số đô thị của nước ta hiện vẫn ở mức rất thấp so với các nước phát triển trên thế giới cũng như so với các nước trong khu vực. Tại các nước phát triển như Mỹ, Úc, châu Âu, tỷ lệ dân số thành thị chiếm khoảng 80% tổng dân số (Hoa Kỳ: 82%, Ca-na-da: 81%, Ô-x-trây-li-a: 86%, châu Âu: 74%); so với các nước trong khu vực, tỷ lệ dân số đô thị của nước ta chỉ đứng trên Ti-mo Lét-Xtê (31%), Mi-an-ma (29%), Cam-pu-chia (23%)³⁷.

7.3.2. Tác động của di cư đến quá trình đô thị hoá

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy yếu tố di cư góp phần làm dân số khu vực thành thị tăng thêm 1,2 triệu người, chiếm 3,5% dân số thành thị. So với năm 2009, số lượng người nhập cư thuần của khu vực thành thị³⁸ giảm gần 400 nghìn người, từ 1,6 triệu người xuống còn 1,2 triệu người, tương đương một phần ba số người di cư thuần của khu vực này năm 2019. Đóng góp của di cư thuần cho đô thị hoá thể hiện qua tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị đã giảm 2,4 lần, từ 8,3% năm 2009 xuống còn 3,5% năm 2019.

³⁶ Mục tiêu về đô thị hoá của Việt Nam giai đoạn 2012-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012: đến năm 2015 tỷ lệ đô thị hoá của Việt Nam đạt 38%, đến năm 2020 đạt 45%.

³⁷ Nguồn: Cơ quan tham vấn dân số (PRB).

³⁸ Số người nhập cư thuần của khu vực thành thị được tính bằng số người di cư từ nông thôn đến thành thị trừ đi số người di cư từ thành thị đến nông thôn.

Biểu 7.10: Số lượng và tỷ lệ di cư thuần của khu vực thành thị, 2009 - 2019

	2009	2019
Nông thôn - thành thị (Nghìn người)	2 112,1	1 772,5
Thành thị - nông thôn (Nghìn người)	564,9	616,1
Di cư thuần của khu vực thành thị (Nghìn người)	1 547,1	1 156,4
Tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị (%)	8,3	3,5

Đông Nam Bộ là vùng có tốc độ đô thị hoá cao nhất cả nước với tỷ lệ dân số thành thị là 62,8% và tốc độ tăng dân số thành thị bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 3,31%. Số người di cư thuần của khu vực thành thị ở vùng này chiếm 63% tổng số người di cư thuần của khu vực thành thị trên cả nước với gần 726,5 nghìn người, tương đương 6,5% dân số thành thị của vùng. Tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị của Đồng bằng sông Cửu Long là thấp nhất, tương đương 3,2% của cả nước và chỉ chiếm 0,8% dân số thành thị của vùng.

Biểu 7.11: Số lượng và tỷ lệ di cư thuần đến khu vực thành thị theo vùng kinh tế - xã hội

	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Nông thôn - thành thị (Nghìn người)	93,9	372,8	176,8	47,0	934,1	147,9
Thành thị - nông thôn (Nghìn người)	41,2	122,2	102,2	31,7	207,6	111,2
Di cư thuần của khu vực thành thị (Nghìn người)	52,7	250,5	74,6	15,3	726,5	36,7
Tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị (%)	2,3	3,2	1,3	0,9	6,5	0,8

7.3.3. Tác động của yếu tố hành chính đến quá trình đô thị hoá

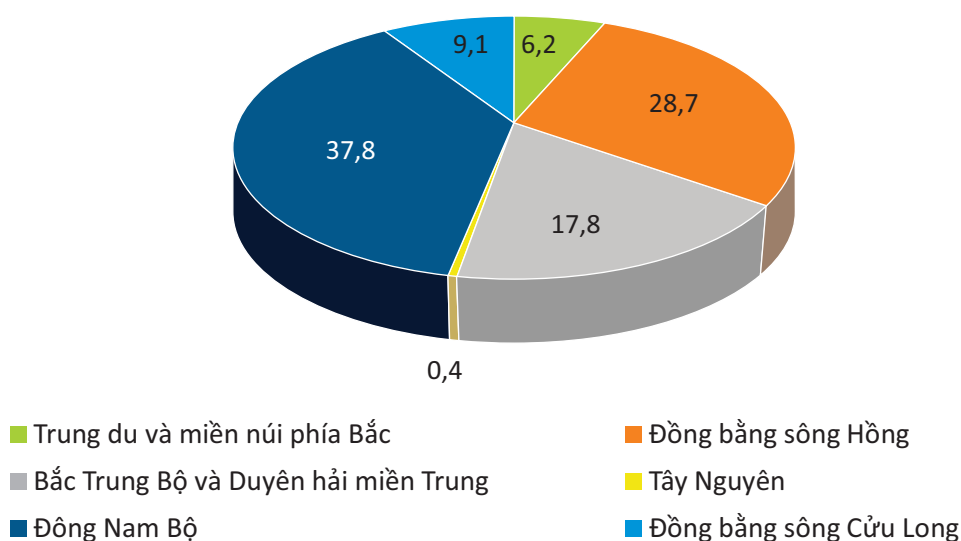
Năm 2009, nước ta có 11.066 xã/phường/thị trấn. Trong đó, 1.944 phường/thị trấn được xác định là khu vực thành thị với tổng dân số là 25,4 triệu người, chiếm 29,6% dân số. Sau 10 năm, tổng số xã/phường/thị trấn trên cả nước là 11.160 (bao gồm 2.203 phường/thị trấn), tăng 94 đơn vị hành chính cấp xã. So với năm 2009, tổng số phường/thị trấn tăng thêm 259 đơn vị; trong đó, có 210 xã được chuyển đổi thành phường/thị trấn và 49 phường, thị trấn được thành lập mới theo các quyết định hành chính.

Giả định các yếu tố tăng dân số tự nhiên và cơ học không thay đổi, ước tính các quyết định hành chính đã chuyển 4,1 triệu người đang là dân cư nông thôn thành cư dân thành thị, tương đương 12,3% dân số thành thị của cả nước năm 2019.

Theo vùng kinh tế - xã hội, tác động của yếu tố hành chính tới đô thị hoá chủ yếu diễn ra ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và dường như không có tác động ở Tây Nguyên.

Hình 7.9: Tỷ lệ tăng dân số thành thị do tác động của yếu tố hành chính theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %



Nguồn ảnh: UNFPA Việt Nam/Nguyễn Minh Đức

CHƯƠNG 8: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tổng điều tra năm 2019 cung cấp thông tin phục vụ đánh giá các thành tựu đạt được trong nâng cao trình độ giáo dục, đào tạo của người dân góp phần thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện. Thông tin từ Tổng điều tra năm 2019 đánh giá tình hình giáo dục, đào tạo của tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên với các chỉ tiêu được phân tổ theo Danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017.

8.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Trải qua 10 năm, giáo dục phổ thông đã có sự cải thiện rõ rệt trong việc tăng tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi. Trong đó, bậc trung học phổ thông có sự cải thiện rõ ràng nhất; tuy vậy, vẫn còn sự chênh lệch về thực trạng đi học ở bậc học này giữa hai giới và giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Theo quy định của Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được chia thành 3 cấp với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học được thực hiện trong năm năm học từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS) được thực hiện trong bốn năm học từ lớp 6 đến lớp 9 và tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT) được thực hiện trong ba năm học từ lớp 10 đến lớp 12 và tuổi của học sinh vào học lớp 10 là 15 tuổi. Như vậy, tại thời điểm điều tra ngày 01/4/2019, dân số trong độ tuổi đi học phổ thông là những người sinh từ năm 2001 đến 2012: Dân số trong độ tuổi đi học tiểu học sinh từ năm 2008 đến năm 2012, dân số trong độ tuổi đi học THCS sinh từ năm 2004 đến năm 2007, dân số trong độ tuổi đi học THPT sinh từ năm 2001 đến năm 2003.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học chung của cấp tiểu học là 101,0%; cấp THCS là 92,8% và THPT là 72,3%. Ở cấp tiểu học, không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ đi học chung (100,9% so với 101,0%). Cấp học càng cao thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn càng lớn, cụ thể: Cấp THCS, tỷ lệ đi học chung của khu vực thành thị cao hơn tỷ lệ đi học chung của khu vực nông thôn là 3,4 điểm phần trăm; mức chênh lệch này ở cấp THPT là 13,0 điểm phần trăm.

Biểu 8.1: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp học, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
TOÀN QUỐC	101,0	92,8	72,3	98,0	89,2	68,3
Thành thị	100,9	95,1	81,1	98,3	91,5	76,4
Nông thôn	101,0	91,7	68,1	97,9	88,1	64,4
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,5	93,5	68,4	98,1	90,1	65,1
Đồng bằng sông Hồng	101,1	97,4	87,0	98,8	94,9	83,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,7	95,2	77,1	98,4	92,3	73,8
Tây Nguyên	100,7	86,9	60,7	96,8	82,8	56,4
Đông Nam Bộ	101,1	92,4	70,1	97,7	87,5	64,2
Đồng bằng sông Cửu Long	101,4	86,8	59,6	97,1	82,4	55,3

So với năm 2009, tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi ở bậc THCS và THPT năm 2019 tăng lên đáng kể³⁹, trong đó tăng nhiều nhất ở cấp THPT (tỷ lệ đi học chung tăng 9,8 điểm phần trăm, tỷ lệ đi học đúng tuổi tăng 11,6 điểm phần trăm). Như vậy so với 10 năm trước, mức độ tiếp cận với giáo dục phổ thông của dân cư năm 2019 đã được cải thiện. Cơ hội đi học theo đúng độ tuổi quy định của trẻ em ngày càng được đảm bảo hơn.

Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn ở các cấp THCS và THPT.

Hầu như không có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội về mức độ phổ cập giáo dục tiểu học nhưng có chênh lệch ở cấp THCS và THPT. Tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (lần lượt là 97,4% và 87,0%) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (lần lượt là 86,8% và 59,6%). Chênh lệch cao nhất giữa các vùng kinh tế - xã hội là 10,6 điểm phần trăm ở cấp THCS và 27,4% ở cấp THPT.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng ở tất cả các cấp học: Tiểu học là 98,8%, THCS là 94,9%, THPT là 83,7%. Tỷ lệ đi học đúng tuổi thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

Đánh giá về tỷ lệ đi học chung theo giới tính, ở cấp học thấp (tiểu học và THCS), không có nhiều sự khác biệt về cơ hội đi học giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Bậc tiểu học, tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai là 101,1%, của trẻ em gái là 100,8%; bậc THCS tương ứng là 92,2% và 93,5%; bậc THPT, tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai thấp hơn trẻ em gái 7,1 điểm phần trăm.

³⁹ Năm 2009, tỷ lệ đi học chung của bậc tiểu học là 102,6%; bậc THCS là 89,0%; bậc THPT là 62,5%; tỷ lệ đi học đúng tuổi bậc tiểu học là: 95,5%; bậc THCS là 82,6%; bậc THPT là 56,7%.

Khác biệt về giới cũng xảy ra ở khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội. Chênh lệch về giới cao nhất ở bậc THPT của vùng Tây Nguyên, chênh lệch lên đến 11,9 điểm phần trăm (tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai ở Tây Nguyên là 54,9% và của trẻ em gái ở Tây Nguyên là 66,8%).

Biểu 8.2: Tỷ lệ đi học chung theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tiểu học		THCS		THPT	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	101,1	100,8	92,2	93,5	68,8	75,9
Thành thị	101,0	100,9	94,7	95,5	78,4	83,8
Nông thôn	101,2	100,8	91,0	92,5	64,3	72,1
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,9	100,2	94,5	92,4	67,2	69,6
Đồng bằng sông Hồng	101,2	101,1	97,2	97,7	85,1	89,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,8	100,6	94,4	96,2	72,3	82,1
Tây Nguyên	100,9	100,6	84,1	89,9	54,9	66,8
Đông Nam Bộ	101,2	101,1	92,0	92,9	67,0	73,4
Đồng bằng sông Cửu Long	101,6	101,2	85,5	88,3	55,1	64,3

8.2. Trẻ em ngoài nhà trường

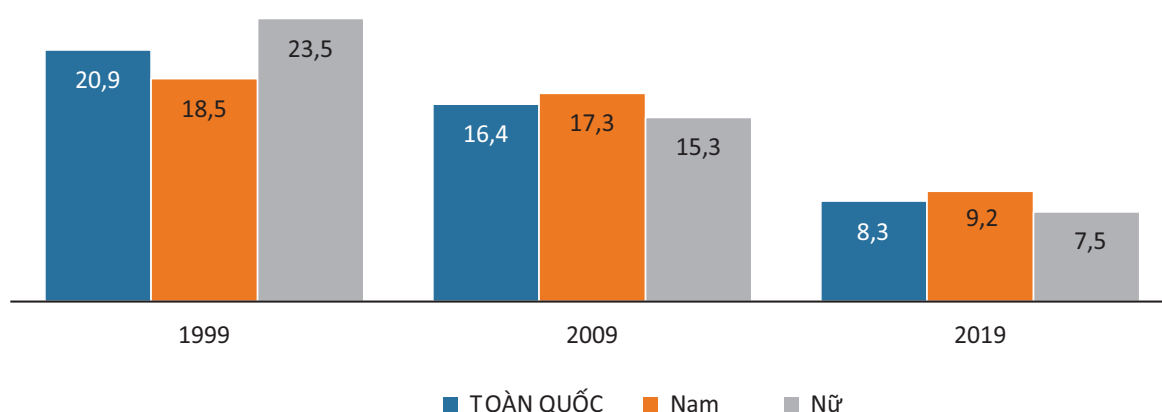
Giảm khoảng hai phần ba tỷ lệ trẻ ngoài nhà trường trong vòng hai thập kỷ qua là một thành tựu đáng ghi nhận trong công tác giáo dục; tuy nhiên vẫn còn khoảng cách về tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa thành thị, nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh trong giai đoạn 2001 - 2012) nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học trong tổng dân số của độ tuổi này.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có 8,3% trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đến trường, giảm 12,6 điểm phần trăm so với năm 1999 và giảm 8,1 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 1999: 20,9%; năm 2009: 16,4%). Tỷ lệ trẻ em không đến trường của nam giới cao hơn 1,7 điểm phần trăm so với nữ giới. Như vậy, sau 20 năm, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường đã giảm được gần hai phần ba. Đây là một trong những thành tựu rất đáng ghi nhận trong lĩnh vực giáo dục của Việt Nam trong hai thập kỷ qua.

Hình 8.1: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo giới tính, 1999 - 2019

Đơn vị: %



Từ năm 1999 đến nay, những nỗ lực đưa trẻ em đến trường đã góp phần thu hẹp bất bình đẳng giới giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Tỷ lệ trẻ em gái trong độ tuổi đi học chưa bao giờ đi học hoặc bỏ học không những giảm mà còn đổi chiều từ mức cao hơn tỷ lệ của trẻ em trai xuống còn thấp hơn, mặc dù mức thấp hơn này không nhiều. Tỷ lệ ngoài nhà trường của trẻ em trai và trẻ em gái các năm 1999, 2009 và 2019 lần lượt là: 18,5% so với 23,5%; 17,3% so với 15,3% và 9,2% so với 7,5%. Bằng chứng này cho thấy những nỗ lực của Việt Nam trong nhiều năm qua nhằm tăng cường bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục đã được thực hiện rất thành công.

Mặc dù tỷ lệ trẻ em không đến trường trên phạm vi cả nước chỉ còn 8,3% nhưng sự khác biệt vẫn còn khá lớn giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị, cũng như giữa các vùng kinh tế - xã hội. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở khu vực nông thôn cao hơn gần hai lần so với khu vực thành thị (9,5% so với 5,7%). Chênh lệch cao nhất về tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các vùng kinh tế - xã hội là 10,1 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thấp nhất (3,2%), thấp hơn khoảng bốn lần so với Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (cả hai vùng này đều bằng 13,3%). Đáng chú ý, Đông Nam Bộ là một trong hai vùng kinh tế phát triển nhất cả nước nhưng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thuộc nhóm cao (sau Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long), chiếm 9,5%.

Biểu 8.3: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	8,3	5,7	9,5
Trung du và miền núi phía Bắc	8,7	2,4	10,0
Đồng bằng sông Hồng	3,2	1,9	3,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,7	4,6	7,5
Tây Nguyên	13,3	6,1	15,9
Đông Nam Bộ	9,5	8,0	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	11,1	14,0

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt khá rõ. Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng gia tăng. Ở cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có khoảng 1 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS là gần 7 em, ở cấp THPT là 26 em.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở tất cả các cấp của khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị; cấp học càng cao, khoảng cách càng tăng. Cụ thể, khoảng cách thành thị - nông thôn tăng từ 0,4% tại cấp tiểu học lên 2,9% tại cấp THCS và 12,4% tại cấp THPT.

Biểu 8.4: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT
TOÀN QUỐC	8,3	1,2	6,6	25,9
Nam	9,2	1,2	7,2	28,8
Nữ	7,5	1,1	5,9	22,7
Thành thị	5,7	0,9	4,6	17,4
Nông thôn	9,5	1,3	7,5	29,8
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	8,7	1,3	6,2	29,0
Đồng bằng sông Hồng	3,2	0,5	1,6	12,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,7	0,8	4,4	21,5
Tây Nguyên	13,3	2,3	12,0	37,1
Đông Nam Bộ	9,5	1,2	7,6	28,0
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	1,8	12,0	37,5

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở Đồng bằng sông Hồng luôn ở mức thấp nhất cả nước ở tất cả các cấp trong khi Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường rất cao ở các cấp của giáo dục phổ thông.

Như vậy, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong việc phổ cập giáo dục nhưng vẫn cần có những can thiệp tích cực hơn nữa để nâng cao chất lượng giáo dục, giảm bớt số trẻ em trong độ tuổi phải rời bỏ ghế nhà trường và thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, giữa khu vực thành thị, nông thôn đặc biệt là ở cấp học THCS và THPT.

8.3. Tình hình biết đọc biết viết

Hầu hết người dân Việt Nam từ 15 tuổi trở lên đều biết đọc biết viết. Ở độ tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam và nữ là tương đương nhau; độ tuổi càng cao, tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ càng thấp so với nam giới. Vẫn còn tồn tại sự khác biệt về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa các vùng.

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết được hỏi đối với những người chưa bao giờ đi học, chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5) và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn cao nhất từ bậc tiểu học trở lên đều biết đọc biết viết. Tỷ lệ biết chữ là một trong những chỉ tiêu chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 95,8%, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2009. Trong 20 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 7,7 điểm phần trăm; khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể. Năm 1999, tỷ lệ biết chữ của nam là 93,9%, cao hơn của nữ 7,0 điểm phần trăm; đến năm 2019, tỷ lệ biết chữ của nam đạt 97,0%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 2,4 điểm phần trăm.

Tỷ lệ biết chữ của dân số sống tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa hai khu vực. Tuy nhiên trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn đang dần thu hẹp, với chênh lệch 4,0 điểm phần trăm, thấp hơn so với mức chênh lệch 4,7 điểm phần trăm năm 2009.

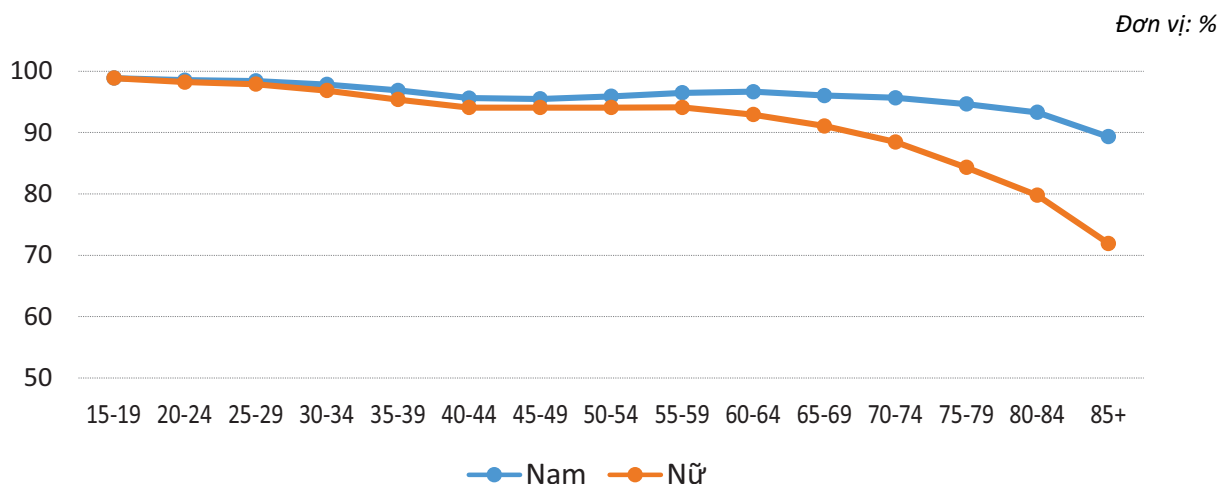
**Biểu 8.5: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên
theo thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	95,8	98,3	94,3
Nam	97,0	98,8	96,0
Nữ	94,6	98,0	92,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	89,9	98,1	88,0
Đồng bằng sông Hồng	98,9	99,4	98,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,2	98,0	95,5
Tây Nguyên	91,3	97,3	88,7
Đông Nam Bộ	98,1	98,9	96,6
Đồng bằng sông Cửu Long	94,2	96,1	93,5

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (98,9%). Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ biết chữ thấp nhất (89,9%), đây cũng là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước (10,1 điểm phần trăm). Tiếp theo là Tây Nguyên với mức chênh lệch thành thị - nông thôn lên đến 8,6 điểm phần trăm trong khi mức chênh lệch này ở các vùng còn lại chỉ dưới 3,0 điểm phần trăm.

Hình 8.2: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và giới tính



Trên phạm vi cả nước, không có sự chênh lệch quá lớn giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết. Tuy nhiên, nếu xét theo từng nhóm tuổi, có sự chênh lệch khá rõ ở nhóm dân số cao tuổi. Ở độ tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam và nữ là tương đương nhau; độ tuổi càng lớn, tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ giới càng thấp so với nam giới. Sự khác biệt này được thấy rõ ở nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên. Đây là hệ quả của những thiệt thòi mà phụ nữ phải chịu trong quá khứ (cách đây 45-50 năm). Tuy nhiên, tình trạng này đã được cải thiện rất nhiều trong những năm gần đây, càng ở những nhóm tuổi nhỏ, tỷ lệ biết chữ giữa hai giới càng gần sát nhau hơn.

8.4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

8.4.1. Trình độ học vấn

Hơn một phần ba dân số từ 15 tuổi trở lên đạt trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên. Có sự khác biệt về trình độ học vấn giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội và giữa các nhóm dân số phân theo mức độ giàu nghèo.

Học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số. Trình độ học vấn được phân tổ theo năm nhóm, gồm: (1) chưa tốt nghiệp tiểu học, (2) tốt nghiệp tiểu học, (3) tốt nghiệp THCS, (4) tốt nghiệp THPT và (5) trên THPT. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, số người có trình độ học vấn từ THPT trở lên của cả nước chiếm 36,5% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tăng gần hai lần so với năm 2009 (20,8%).

Giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, có sự chênh lệch về trình độ học vấn cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp THCS) ở khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn; ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cao hơn (tốt nghiệp từ THPT trở lên) ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học ở khu vực nông thôn cao hơn gần ba lần so với thành thị (lần lượt là 4,7% và 12,5%); tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ trên THPT của khu vực thành thị lại cao hơn gần ba lần so với khu vực nông thôn (lần lượt là 31,6% và 12,4%).

Như vậy, sự phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng tốt ở khu vực thành thị đã tạo cơ hội cho người dân nơi đây được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục dễ dàng. Điều này làm cho người dân khu vực thành thị có ưu thế hơn so với khu vực nông thôn ở những cấp học có trình độ cao hơn. Ngoài ra, khu vực thành thị cũng là điểm đến hấp dẫn hơn trong việc thu hút người có trình độ cao tới sinh sống và làm việc.

Biểu 8.6: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Trên THPT
TOÀN QUỐC	100,0	9,8	21,4	32,3	17,3	19,2
Nam	100,0	7,7	20,1	33,3	18,6	20,3
Nữ	100,0	11,8	22,6	31,3	16,2	18,1
Thành thị	100,0	4,7	14,8	26,5	22,4	31,6
Nông thôn	100,0	12,5	25,0	35,5	14,6	12,4
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	15,0	19,3	33,2	14,4	18,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,7	11,7	37,3	20,4	27,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	8,7	21,6	33,7	17,5	18,5
Tây Nguyên	100,0	14,9	25,3	32,4	13,5	13,9
Đông Nam Bộ	100,0	6,3	20,5	30,2	22,2	20,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	18,4	34,6	26,0	11,3	9,7
Nhóm mức sống ngũ phân vị						
Nghèo nhất	100,0	32,2	30,3	24,6	7,6	5,3
Nghèo	100,0	15,5	28,7	31,7	13,3	10,8
Trung bình	100,0	10,0	24,1	33,8	16,2	15,9
Giàu	100,0	5,1	15,6	32,1	20,3	26,9
Giàu nhất	100,0	2,4	8,2	22,4	20,0	47,0

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng kinh tế - xã hội có mức độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước và là nơi thu hút những người có trình độ học vấn cao đến học tập và làm việc. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT ở hai vùng này tương ứng là 48,3% và 43,0%. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT thấp nhất, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 21,0% dân số từ 15 tuổi trở lên.

Có mối liên hệ chặt chẽ giữa trình độ học vấn và mức độ giàu nghèo. Dân số thuộc nhóm dân số nghèo có trình độ học vấn thấp hơn so với những người thuộc nhóm dân số giàu: Nhóm “Nghèo nhất” chỉ có 12,9% người có trình độ từ THPT trở lên, thấp hơn 54,1 điểm phần trăm so với nhóm “Giàu nhất” (67,0%) và thấp hơn 23,6 điểm phần trăm so với mức bình quân chung của cả nước. Nhóm “Giàu nhất” có 47,0% người đạt trình độ trên THPT, gấp hơn hai lần tỷ lệ chung và cao hơn 41,7 điểm phần trăm so với nhóm “Nghèo nhất” (5,3%).

8.4.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Sau 10 năm, tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng hơn hai lần. Mức sống càng cao, tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ dân số đã qua đào tạo cao nhất cả nước, cứ 100 người từ 15 tuổi trở lên thì gần 28 người có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Toàn quốc có 80,8% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ CMKT. Một nửa trong số 19,2% người có trình độ CMKT là người có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 9,3%). Tỷ lệ dân số có CMKT đã tăng lên đáng kể so với năm 2009, tăng 5,9 điểm phần trăm (năm 2009: 13,3%). Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh nhất, gấp hơn hai lần so với năm 2009 (năm 2009: 4,4%). Điều này cho thấy 10 năm qua, giáo dục đại học và trên đại học của Việt Nam đã có những bước chuyển mình, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của đất nước. Tuy nhiên, Việt Nam cần chú trọng và nỗ lực hơn nữa trong giáo dục, đào tạo nghề để có được nguồn nhân lực có kỹ năng tốt phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Biểu 8.7: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	100,0	80,8	3,1	3,5	3,3	9,3
Nam	100,0	79,7	3,7	3,9	3,0	9,7
Nữ	100,0	81,9	2,5	3,2	3,5	8,9
Thành thị	100,0	68,4	4,7	4,8	4,4	17,7
Nông thôn	100,0	87,6	2,2	2,9	2,6	4,7
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	81,9	3,4	4,8	3,2	6,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	72,1	5,3	4,7	4,4	13,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	81,5	2,4	4,1	3,7	8,3
Tây Nguyên	100,0	86,1	1,6	3,1	2,6	6,6
Đông Nam Bộ	100,0	79,2	3,3	2,6	3,3	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,3	1,1	1,8	1,6	5,2
Nhóm mức sống ngũ phân vị						
Nghèo nhất	100,0	94,7	1,7	1,4	0,9	1,3
Nghèo	100,0	89,2	3,7	2,4	2,0	2,7
Trung bình	100,0	84,1	4,6	3,4	3,0	4,9
Giàu	100,0	73,1	6,0	5,3	4,7	10,9
Giàu nhất	100,0	53,0	7,9	6,9	6,0	26,2

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo CMKT ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn: Đào tạo trình độ cao đẳng và dưới cao đẳng ở khu vực thành thị cao hơn gần hai lần khu vực nông thôn; đào tạo trình độ đại học và trên đại học ở thành thị cao hơn gần bốn lần so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể khi xét theo giới tính, tỷ trọng nam có trình độ từ sơ cấp trở lên cao hơn nữ 2,2 điểm phần trăm, lần lượt là 20,3% và 18,1%.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo từ đại học trở lên cao nhất, tương ứng là 13,5% và 11,6%. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ dân số được đào tạo từ đại học trở lên thấp nhất, chiếm 5,2%.

Dân số từ 15 tuổi trở lên thuộc nhóm “Giàu nhất” có tỷ lệ qua đào tạo cao nhất so với các nhóm mức sống ngũ phân vị, chiếm tới 47,0%, cao hơn 27,8 điểm phần trăm so với tỷ lệ đào tạo CMKT chung của cả nước và cao hơn 41,7 điểm phần trăm so với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo CMKT của nhóm “Nghèo nhất” (5,3%). Tỷ lệ dân số được đào tạo từ đại học trở lên thấp nhất ở nhóm “Nghèo nhất” và tăng dần ở các nhóm mức sống cao hơn và cao nhất ở nhóm “Giàu nhất”.

Như vậy, mặc dù đã có nhiều cải thiện nâng cao trình độ CMKT thời gian qua, Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là yêu cầu nhân lực thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tận dụng có hiệu quả thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”.

8.5. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng

Số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng của người dân Việt Nam tương ứng là 9,0 năm và 12,2 năm. So với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng của Việt Nam ở mức trung bình.

Thông tin về giáo dục là một trong những thành tố của chỉ số phát triển con người (HDI). Trước năm 2013, chỉ tiêu giáo dục dùng để tính HDI là tỷ lệ biết đọc biết viết, tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thước đo về đóng góp của giáo dục đối với sự phát triển cũng thay đổi. Hiện nay, thành tố giáo dục được dùng để tính chỉ số HDI là số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng.

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo tuổi tròn)⁴⁰. Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà trẻ em ở một độ tuổi nhất định kỳ vọng sẽ đi học trong tương lai, giả định rằng xác suất đi học của trẻ ở một độ tuổi bất kỳ chính là tỷ lệ đi học của độ tuổi đó trong thời kỳ nghiên cứu⁴¹.

Số năm đi học bình quân của dân số Việt Nam là 9,0 năm, trong đó số năm đi học bình quân của nam giới cao hơn nữ giới là 0,7 năm (năm đi học bình quân của nam giới là 9,4 và nữ giới là 8,7 năm). Chênh lệch này một phần là do sự khác nhau trong cơ hội được tiếp cận giáo dục giữa nam giới và nữ giới trong quá khứ. Người dân ở khu vực thành thị có số năm học bình quân cao hơn

⁴⁰ 2013, Phương pháp ước lượng số năm đi học bình quân, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO Institute for Statistics).

⁴¹ 2013, Ước tính về số năm đi học kỳ vọng, Trung tâm chính sách quốc tế về tăng trưởng bao trùm (IPC - IG), Chương trình Phát triển Liên hợp quốc.

người dân ở khu vực nông thôn. Số năm học trung bình của cả nước là 9,0 năm, tương ứng với số năm học cuối cùng của cấp THCS. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số năm đi học bình quân cao nhất (10,6 năm), nhiều hơn 3,5 năm so với Đồng bằng sông Cửu Long, vùng có số năm đi học bình quân thấp nhất (7,1 năm).

Giảm tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường là một trong những giải pháp góp phần nâng cao số năm đi học bình quân của dân số, từ đó nâng cao chỉ số phát triển con người HDI của toàn dân.

Biểu 8.8: Số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Năm

	Số năm đi học bình quân			Số năm đi học kỳ vọng		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	9,0	9,4	8,7	12,2	12,0	12,4
Thành thị	10,9	11,2	10,6	13,6	13,4	13,7
Nông thôn	8,1	8,5	7,6	11,4	11,2	11,5
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	8,4	8,8	7,9	11,4	11,4	11,4
Đồng bằng sông Hồng	10,6	11,0	10,3	13,3	13,2	13,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,0	9,5	8,6	12,2	11,9	12,5
Tây Nguyên	8,1	8,4	7,7	10,9	10,6	11,3
Đông Nam Bộ	9,8	10,0	9,6	12,6	12,5	12,8
Đồng bằng sông Cửu Long	7,1	7,5	6,7	11,4	11,2	11,6

Số năm đi học kỳ vọng là 12,2 năm - con số này đã vượt qua số năm đi học của tất cả các bậc học phổ thông. Điều này cho thấy, thế hệ tiếp theo của dân số Việt Nam sẽ được tiếp cận sâu, rộng hơn với các loại hình giáo dục từ giáo dục phổ thông đến giáo dục chuyên nghiệp và đào tạo nghề. Số năm đi học kỳ vọng cung cấp một tín hiệu tốt về tương lai của nền giáo dục và cơ hội tiếp cận với giáo dục chuyên sâu.

Số năm đi học kỳ vọng của nam giới và nữ giới là tương đồng nhau, số năm đi học kỳ vọng của nữ giới cao hơn 0,4 năm so với nam giới (tương ứng là 12,4 năm và 12,0 năm). Số năm đi học kỳ vọng của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số năm đi học kỳ vọng cao nhất, Tây Nguyên có số năm đi học kỳ vọng thấp nhất.

So với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng của Việt Nam ở mức trung bình. Số năm đi học bình quân của Việt Nam cao thứ năm, chỉ sau Xin-ga-po (11,5 năm), Ma-lai-xi-a (10,2 năm), Phi-li-pin (9,3 năm) và Bru-nây (9,1 năm); trong khi đó, số năm đi học kỳ vọng xếp thứ bảy trong khu vực⁴².

⁴² Chương trình Phát triển Liên hợp quốc: <http://hdr.undp.org/en/indicators/69706#>. Số liệu các quốc gia sử dụng để so sánh là số liệu cập nhật năm 2017.



Nguồn ảnh: UNFPA Việt Nam/Nguyễn Minh Đức

CHƯƠNG 9: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng làm việc tạo thu nhập trong 7 ngày trước thời điểm điều tra của dân số từ 15 tuổi trở lên để đánh giá mức độ tham gia thị trường lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lao động của nền kinh tế. Thông tin về việc làm gắn với các đặc điểm cá nhân và hộ dân cư là cơ sở để xây dựng, hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội như tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao giáo dục và đào tạo nghề, cung cấp an sinh xã hội cho các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội.

9.1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động (LLLĐ) là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động để sản xuất của cải vật chất và dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho cá nhân hoặc gia đình. Nói cách khác, LLLĐ là những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu.

9.1.1. Cơ cấu lực lượng lao động

Mặc dù lực lượng lao động ở nông thôn chiếm đa số, đã có sự thay đổi trong cơ cấu lực lượng lao động theo hướng tăng lên ở khu vực thành thị trong 10 năm qua. Gần một nửa dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia thị trường lao động là phụ nữ.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, cơ cấu giới tính phân bố trong lực lượng lao động của Việt Nam tương đối cân bằng với tỷ trọng 52,7% nam giới và 47,3% nữ giới tham gia LLLĐ. Nhóm dân số tham gia LLLĐ nhiều nhất là từ 25-54 tuổi. Trong vòng 40 năm qua, từ Tổng điều tra năm 1989 đến nay, tỷ trọng nữ giới chiếm trong LLLĐ giảm nhẹ, từ 48,8% vào năm 1989 xuống còn 47,3% vào năm 2019.

Tỷ trọng nữ trong LLLĐ chênh lệch không đáng kể giữa thành thị và nông thôn. Tỷ trọng này ở cả hai khu vực đều dao động xung quanh mức 47,3%. Tỷ trọng phụ nữ tham gia LLLĐ thấp nhất tại Đồng bằng sông Cửu Long (44,0%) và cao nhất tại Đồng bằng sông Hồng (49,6%).

Biểu 9.1: Phân bố lực lượng lao động theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

Đơn vị: %

	2009		2019	
	Phân bố LLLĐ	Tỷ trọng nữ	Phân bố LLLĐ	Tỷ trọng nữ
TOÀN QUỐC	100,0	48,0	100,0	47,3
Thành thị	26,9	47,1	31,9	47,3
Nông thôn	73,1	48,3	68,1	47,4
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	49,9	13,7	49,3
Đồng bằng sông Hồng	22,6	50,2	22,9	49,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,4	48,8	21,1	47,8
Tây Nguyên	5,8	47,8	6,3	47,5
Đông Nam Bộ	16,0	46,4	18,1	45,8
Đồng bằng sông Cửu Long	20,4	44,7	17,9	44,0

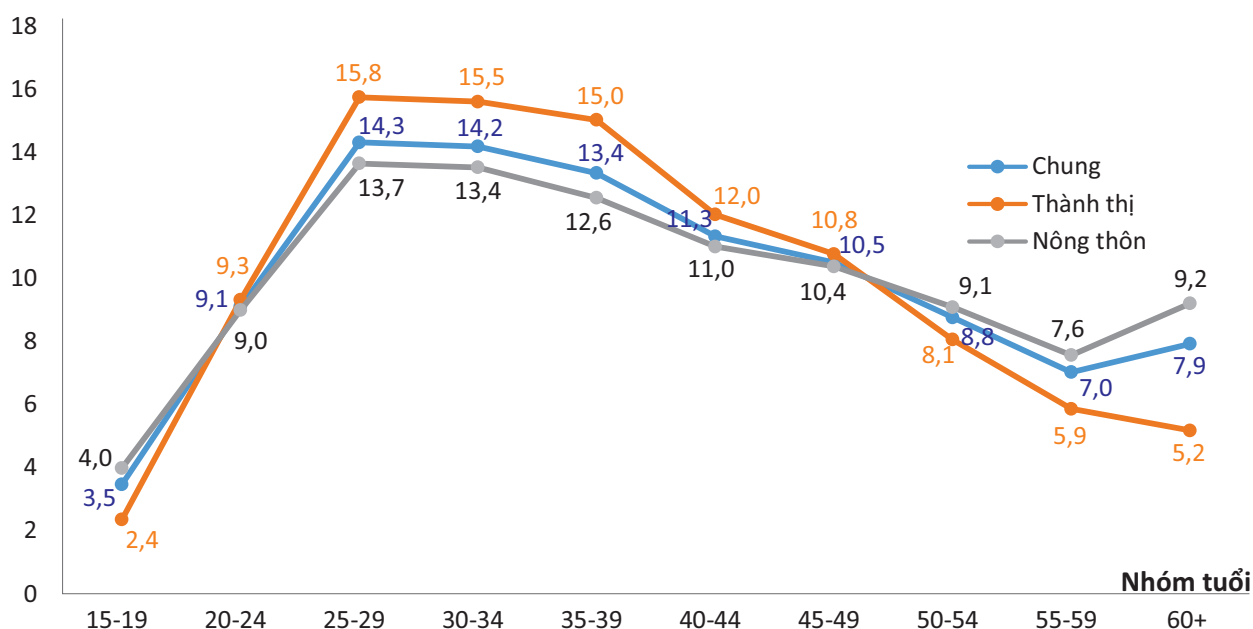
9.1.2. Tuổi tham gia lực lượng lao động

Dân cư khu vực thành thị tham gia vào thị trường lao động muộn hơn và rời khỏi thị trường lao động sớm so với dân cư khu vực nông thôn. Điều kiện sống càng cao thì tuổi tham gia thị trường lao động càng cao.

Việt Nam có gần 88% dân số trong độ tuổi từ 25-59 tham gia LLLĐ; trong đó tỷ trọng dân số tham gia LLLĐ đạt cực đại ở nhóm tuổi 25-29 (14,3%) và giảm nhẹ ở nhóm 30-34 (14,2%). Dân số ở nhóm tuổi trẻ (nhóm 15-19 tuổi và nhóm 20-24 tuổi) và nhóm tuổi già (từ 60 tuổi trở lên) đều chiếm tỷ trọng tham gia LLLĐ thấp (dưới 10%). Đặc trưng này của Việt Nam cũng giống các nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khi cơ cấu tuổi của dân số trong LLLĐ gấp đôi các nhóm dân số còn lại.

Hình 9.1: Phân bố cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị, nông thôn

Đơn vị: %



Dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tham gia vào thị trường lao động muộn hơn so với năm 2009: Tỷ trọng dân số từ 15-24 tuổi tham gia LLLĐ trong năm 2019 chiếm 12,6%, thấp hơn so với năm 2009 (20,9%). Các thành tựu về kinh tế cùng với các yêu cầu cao hơn của thị trường về chất lượng nguồn lao động trong những năm gần đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia thị trường lao động muộn để kéo dài thời gian học tập, chuẩn bị tốt các kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu thị trường hơn trước khi tham gia vào thị trường lao động. Trong đó, khu vực thành thị có điều kiện kinh tế phát triển hơn nên việc tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn (đặc biệt là nhóm từ 15-19 tuổi) và rời khỏi thị trường lao động sớm hơn so với khu vực nông thôn.

Tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên tiếp tục tham gia thị trường lao động cao hơn so với năm 2009 (7,9% so với 5,8%) do tốc độ già hóa ở nước ta diễn ra nhanh và có xu hướng ngày càng tăng.

Biểu 9.2: Cơ cấu tuổi lực lượng lao động theo nhóm mức sống ngũ phân vị

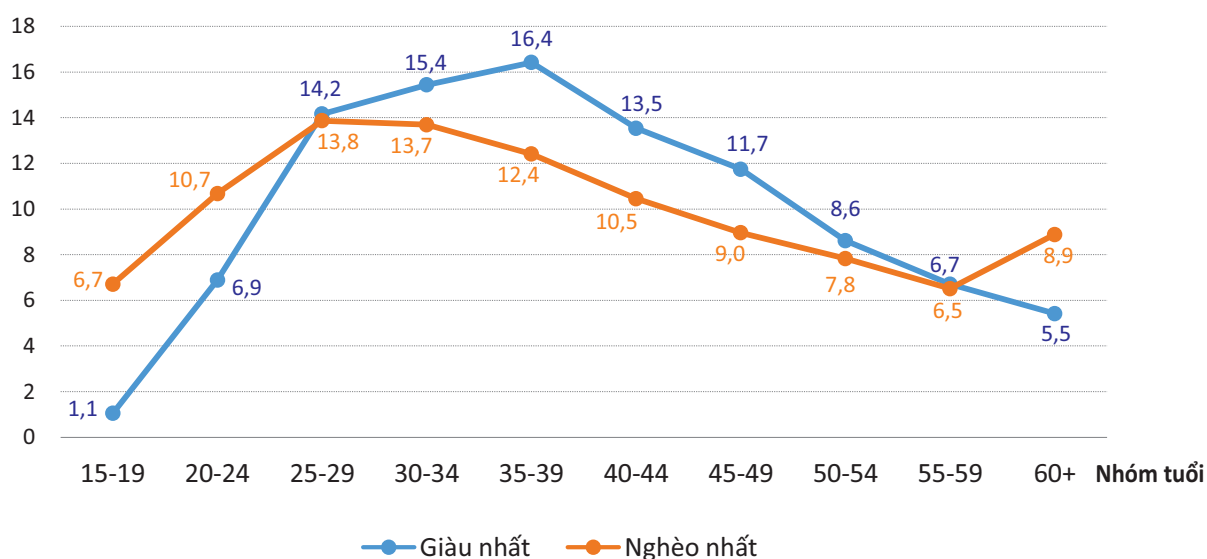
Đơn vị: %

	Nghèo nhất	Nghèo	Trung bình	Giàu	Giàu nhất
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19	6,7	4,2	3,1	2,0	1,1
20-24	10,7	10,3	9,2	8,1	6,9
25-29	13,8	14,6	14,4	14,5	14,2
30-34	13,7	13,5	13,7	14,8	15,4
35-39	12,4	11,7	12,6	14,0	16,4
40-44	10,5	10,3	11,0	11,7	13,5
45-49	9,0	9,8	11,0	11,2	11,7
50-54	7,8	8,7	9,4	9,3	8,6
55-59	6,5	7,2	7,3	7,3	6,7
60+	8,9	9,7	8,3	7,1	5,5

Cơ cấu dân số tham gia LLLĐ theo nhóm mức sống ngũ phân vị cho thấy những người “Giàu” và “Giàu nhất” có tỷ trọng dân số từ 15-24 tuổi và dân số từ 60 tuổi trở lên tham gia LLLĐ thấp nhất (dưới 11%). Trong khi đó, tỷ trọng này ở nhóm dân số “Nghèo nhất” và “Nghèo” cao hơn: Tỷ trọng dân số từ 15-24 tuổi tham gia LLLĐ của nhóm “Nghèo nhất” là 17,4%, cao hơn 2,2 lần so với nhóm “Giàu nhất” (8,0%); tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên tham gia LLLĐ của nhóm dân số “Giàu nhất” là 5,5%, thấp hơn so với nhóm dân số “Nghèo”(9,7%) và “Nghèo nhất” (8,9%). Như vậy, càng có điều kiện kinh tế cao người dân càng có xu hướng làm việc muộn hơn ở nhóm tuổi trẻ và nghỉ ngơi (không làm việc) sớm hơn ở nhóm tuổi già.

Hình 9.2: Phân bố cơ cấu tuổi của lực lượng lao động thuộc nhóm “Nghèo nhất” và “Giàu nhất”

Đơn vị: %



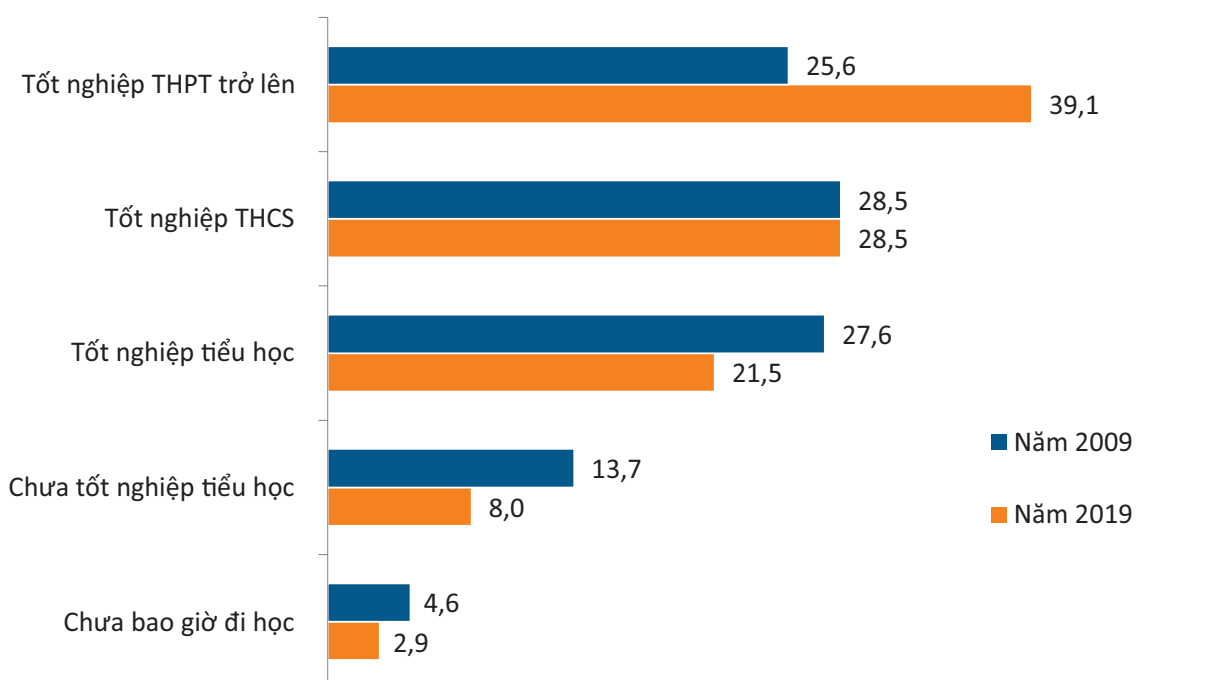
9.1.3. Trình độ học vấn của lực lượng lao động

Trình độ học vấn của người lao động đã được nâng cao tuy nhiên khoảng cách khác biệt giữa các vùng còn khá lớn.

Sau 10 năm, trình độ học vấn của LLLĐ đã được nâng cao; phân bố LLLĐ theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tăng mạnh ở các nhóm trình độ cao và giảm mạnh ở các nhóm trình độ thấp: LLLĐ đã tốt nghiệp THPT trở lên tăng 13,5 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2019 là 39,1%; năm 2009 là 25,6%); không thay đổi đối với nhóm THCS và giảm mạnh ở 3 nhóm trình độ thấp hơn (chưa bao giờ đi học giảm 1,7 điểm phần trăm; chưa tốt nghiệp tiểu học giảm 5,7 điểm phần trăm; tốt nghiệp tiểu học giảm 6,1 điểm phần trăm).

Hình 9.3: Tỷ lệ lực lượng lao động theo trình độ học vấn, 2009 - 2019

Đơn vị: %



Trình độ học vấn của LLLĐ giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội có sự chênh lệch đáng kể: Tỷ trọng người tham gia LLLĐ đã tốt nghiệp THPT trở lên ở khu vực thành thị cao gấp hai lần khu vực nông thôn (tương ứng là 58,8% và 29,9%); khoảng cách khác biệt về tỷ trọng dân số tham gia LLLĐ có trình độ THPT trở lên giữa các vùng kinh tế - xã hội cao nhất là gần 30 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng đạt được thành tựu tốt nhất về nâng cao trình độ học vấn của LLLĐ (tỷ lệ dân số tham gia LLLĐ đạt trình độ THPT trở lên tương ứng là 52,5% và 46,4%), trong khi đó Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất (tương ứng là 28,1% và 22,6%).

Biểu 9.3: Tỷ trọng lực lượng lao động theo trình độ học vấn, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên
TOÀN QUỐC	100,0	2,9	8,0	21,5	28,5	39,1
Nam	100,0	2,2	7,5	20,9	28,0	41,4
Nữ	100,0	3,6	8,5	22,1	29,1	36,7
Thành thị	100,0	0,8	4,5	14,7	21,2	58,8
Nông thôn	100,0	3,9	9,7	24,6	31,9	29,9
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	9,1	8,0	19,4	29,5	34,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,4	1,9	10,6	34,6	52,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,2	6,7	21,8	30,3	39,0
Tây Nguyên	100,0	6,6	10,2	27,4	27,7	28,1
Đông Nam Bộ	100,0	1,1	6,9	20,7	24,9	46,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,9	17,8	35,3	21,4	22,6

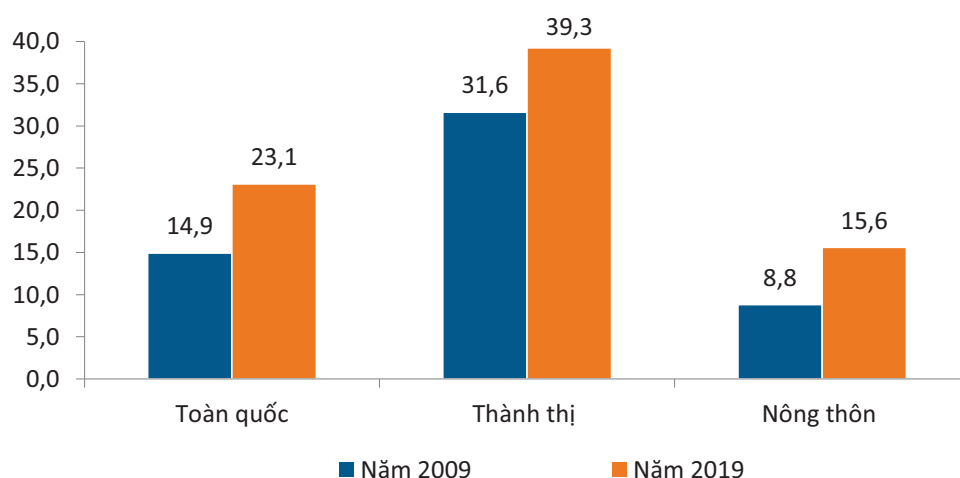
9.1.4. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Mặc dù có nguồn lực trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động nước ta vẫn còn rất thấp. Có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa trình độ chuyên môn kỹ thuật và mức sống của dân cư. Dân số thuộc nhóm “Giàu nhất” có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất, gấp gần 10 lần so với nhóm “Nghèo nhất”.

Dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia LLLĐ được đào tạo CMKT từ sơ cấp trở lên là 23,1%, tăng 8,2 điểm phần trăm so với năm 2009; trong đó khu vực thành thị cao gần gấp 2,5 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 39,3% và 15,6%).

Hình 9.4: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên theo thành thị, nông thôn, 2009 - 2019

Đơn vị: %



Sau 10 năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng mạnh nhưng vẫn còn 76,9% người tham gia LLLĐ chưa được đào tạo CMKT. Con số này đặt ra thách thức lớn cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực, tăng năng suất lao động và tạo động lực phát triển kinh tế.

Biểu 9.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

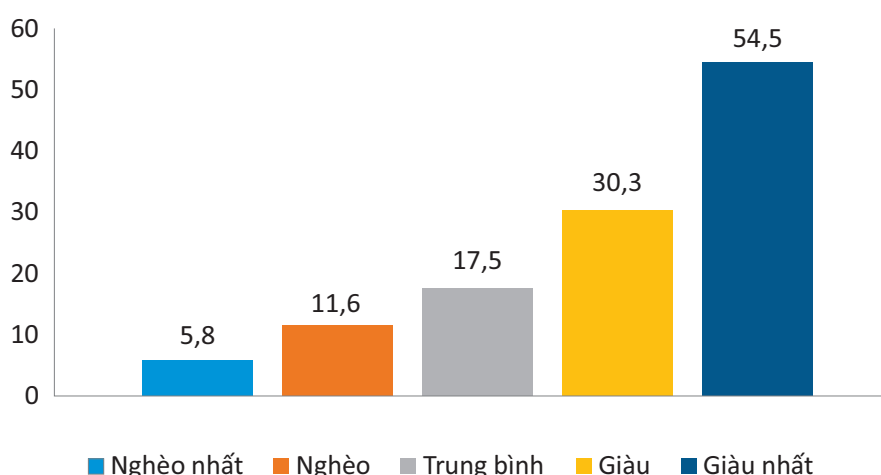
Đơn vị: %

	Tổng số	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	23,1	4,6	4,0	3,9	10,6
Nam	25,5	7,7	4,3	3,4	10,1
Nữ	20,5	1,2	3,7	4,3	11,3
Thành thị	39,3	6,1	5,4	5,6	22,2
Nông thôn	15,6	4,0	3,4	3,0	5,2
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	19,0	3,7	4,8	3,4	7,1
Đồng bằng sông Hồng	31,8	5,9	5,2	5,3	15,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,7	4,7	4,4	4,2	9,4
Tây Nguyên	16,3	3,3	3,4	2,7	6,9
Đông Nam Bộ	27,5	5,5	3,5	4,1	14,4
Đồng bằng sông Cửu Long	13,6	3,3	2,3	1,9	6,1

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất cả nước (lần lượt là 31,8% và 27,5%), Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp nhất (13,6%).

Hình 9.5: Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo nhóm mức sống ngũ phân vị

Đơn vị: %



Tỷ lệ lao động qua đào tạo tỷ lệ thuận với mức sống dân cư. Dân số thuộc nhóm “Giàu nhất” có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất (đạt 54,5%), cao gấp hơn 9 lần so với nhóm “Nghèo nhất”. Tỷ lệ này thấp dần ở nhóm dân số có điều kiện sống kém hơn và thấp nhất ở nhóm dân số “Nghèo nhất” (5,8%).

9.2. Việc làm

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển của một nền kinh tế. Đối với một quốc gia đang phát triển và đang trải qua thời kỳ cơ cấu dân số vàng như ở Việt Nam, việc làm là vấn đề thiết yếu của phần đông dân số vì nó không chỉ đem lại thu nhập mà còn đem lại nhiều lợi ích to lớn khác cho họ như giảm nghèo, giúp họ có cuộc sống cân bằng, góp phần tạo dựng những chuyển đổi tích cực trong xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu việc làm và đặc trưng về việc làm của dân cư sẽ có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của từng địa phương.

9.2.1. Lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

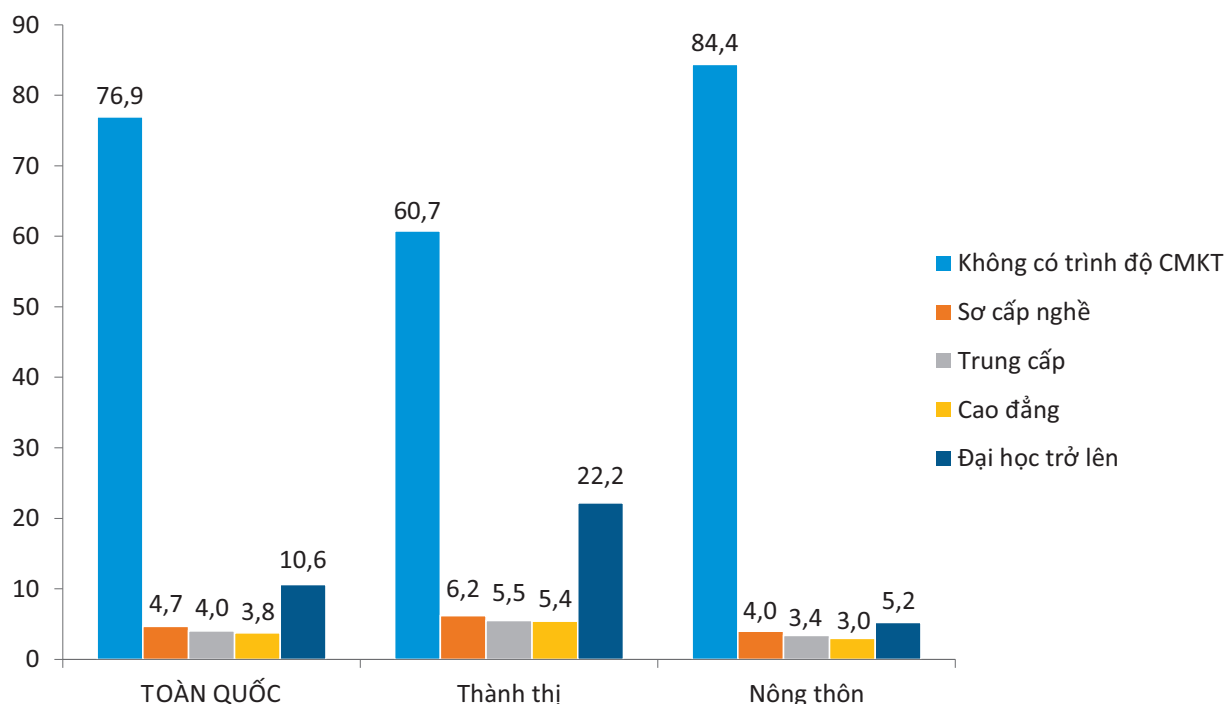
Lao động có việc làm được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ trọng nhỏ, trong đó, gần một nửa đạt trình độ đại học và trên đại học.

Tỷ trọng lao động có việc làm được đào tạo CMKT chiếm 23,1% (hơn ba phần tư lao động có việc làm chưa được đào tạo, chiếm 76,9%). Đa số lao động có việc làm chưa qua đào tạo đang cư trú ở khu vực nông thôn. Tỷ trọng lao động có việc làm và không có CMKT ở khu vực nông thôn cao gấp 1,3 lần ở khu vực thành thị (84,4% so với 60,7%).

Trong số lao động có việc làm có trình độ CMKT, 45,9% lao động được đào tạo CMKT trình độ từ đại học trở lên. Con số này ở khu vực thành thị cao gấp 1,6 lần ở khu vực nông thôn (56,6% so với 33,6%). Nghĩa là ở khu vực thành thị, cứ trong 10 người đã được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thì có khoảng 6 người được đào tạo đại học trở lên; trong khi đó, ở khu vực nông thôn, con số này tương đương với khoảng 3 người.

Hình 9.6: Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %



9.2.2. Cơ cấu dân số có việc làm theo ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ lệ này sớm đạt ngưỡng 70% như mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Yếu tố giới và khoảng cách giàu nghèo ảnh hưởng khá rõ đến khuynh hướng lựa chọn ngành của người lao động.

Trong tổng số 21 ngành kinh tế cấp 1, “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” vẫn là ngành có tỷ trọng lao động nhiều nhất, chiếm 35,3%; tiếp đến là ngành “Công nghiệp chế biến, chế tạo” và “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác”, lần lượt chiếm tỷ trọng 20,4% và 13,5%.

Biểu 9.5: Cơ cấu lao động có việc làm theo giới tính và ngành kinh tế cấp 1

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ trọng nữ trong tổng số
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	47,3
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,3	34,7	36,0	48,2
B. Khai khoáng	0,3	0,5	0,1	19,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,4	18,0	23,2	53,5

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ trọng nữ trong tổng số
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	0,3	0,5	0,1	17,7
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,3	0,2	40,3
F. Xây dựng	7,9	13,6	1,5	9,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,5	11,4	15,9	55,3
H. Vận tải kho bãi	3,7	6,2	0,8	10,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,5	3,7	7,5	64,9
J. Thông tin và truyền thông	0,6	0,8	0,5	35,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,9	0,8	1	54,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,6	0,6	46
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	0,6	0,3	32,4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	0,8	0,5	37,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	2,0	2,4	1,5	35,3
P. Giáo dục và đào tạo	3,6	1,8	5,7	74,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,1	0,8	1,4	62,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,5	49,9
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,9	1,9	1,9	47,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,4	0,1	0,8	89,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	52,5

Giai đoạn 2009-2019, tỷ trọng việc làm theo ngành có sự dịch chuyển rất tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ. Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm liên tục trong những năm qua, từ 53,9% năm 2009 xuống còn 46,3% năm 2014 và đạt 35,3% vào năm 2019. Lần đầu tiên, số lao động làm việc trong khu vực Dịch vụ cao hơn số lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản vào năm 2019. Những chính sách thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, khuyến khích khởi nghiệp của Chính phủ trong vài năm trở lại đây đã tạo ra những chuyển dịch tích cực giữa các ngành trong nền kinh tế. Với tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động như hiện nay, mục tiêu Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 “Đến năm 2030, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%”, có thể vượt chỉ tiêu đề ra.

Biểu 9.6: Tỷ trọng lao động có việc làm theo khu vực kinh tế, 2009 - 2019

Đơn vị: %

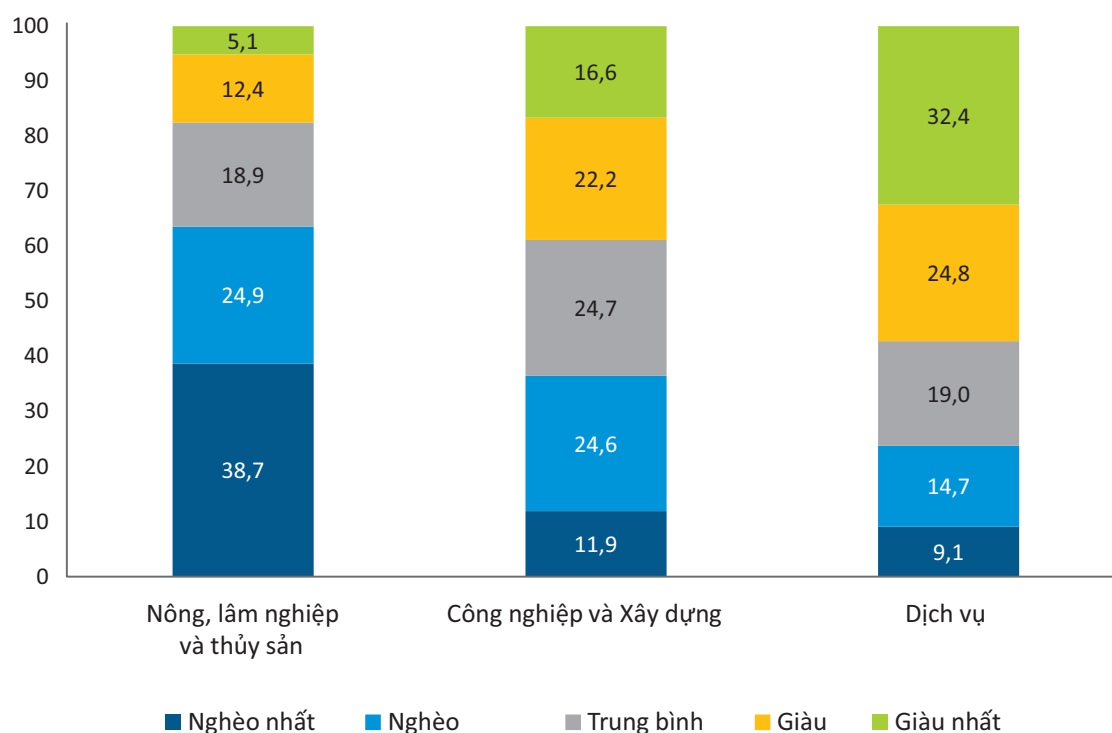
	2009	2014	2018	2019
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	53,9	46,3	37,7	35,3
Công nghiệp và xây dựng	20,3	21,4	26,7	29,2
Dịch vụ	25,8	32,3	35,6	35,5

Khác biệt về giới thể hiện khá rõ trong xu hướng lựa chọn ngành của người lao động. Các ngành “Khai khoáng”, “Xây dựng”, “Vận tải kho bãi” chủ yếu thu hút nam giới tham gia làm việc, nữ giới chỉ chiếm chưa đến 20% lao động trong các ngành này. Ngược lại, các ngành “Giáo dục và đào tạo”, “Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội”, “Dịch vụ lưu trú và ăn uống”, “Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình” có tỷ lệ nữ giới tham gia nhiều hơn, chiếm tỷ trọng trên 60%.

Có đến 63,6% lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản thuộc nhóm những người “Nghèo” hoặc “Nghèo nhất”; những người “Giàu” hoặc “Giàu nhất” làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm chưa đến 18%. Ngược lại, đa phần những người làm việc trong khu vực Dịch vụ thuộc nhóm dân số “Giàu” hoặc “Giàu nhất”, chiếm 57,2%. Tỷ trọng nhóm dân số “Giàu” và “Giàu nhất” làm việc trong khu vực Dịch vụ cao gấp 2,4 lần số nhóm “Nghèo” và “Nghèo nhất”.

Hình 9.7: Tỷ trọng người lao động làm việc trong ba khu vực kinh tế theo nhóm mức sống ngũ phân vị

Đơn vị: %



9.2.3. Cơ cấu dân số có việc làm theo nghề nghiệp

Lao động đòi hỏi kỹ năng thấp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế. Rất ít người thuộc nhóm “Giàu nhất” hiện đang làm các công việc này.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, nhóm nghề lao động giản đơn vẫn thu hút nhiều nhân lực nhất trong nền kinh tế với tỷ lệ 33,2%. Tuy nhiên, so với 10 năm trước đây, tỷ trọng lao động làm công việc giản đơn đã giảm mạnh (giảm 7,1 điểm phần trăm). Ba nhóm nghề “dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng”, “thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” và “thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” cũng thu hút một lực lượng khá lớn người lao động tham gia với tỷ lệ tương ứng là 18,3%, 14,5% và 13,2% tổng số lao động đang làm việc.

Trong 9 nhóm nghề, những người làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” chiếm tỷ trọng thấp nhất, chiếm 0,8%. Đa phần những người làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” đều đã được đào tạo CMKT, chiếm 91,4% và nữ giới vẫn yếu thế hơn nam giới trong nhóm nghề này. Tỷ trọng nam giới làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” cao gấp 2,4 lần so với nữ giới (tương ứng là 1,2% so với 0,5%).

Biểu 9.7: Tỷ trọng lao động có việc làm theo giới tính và nghề nghiệp

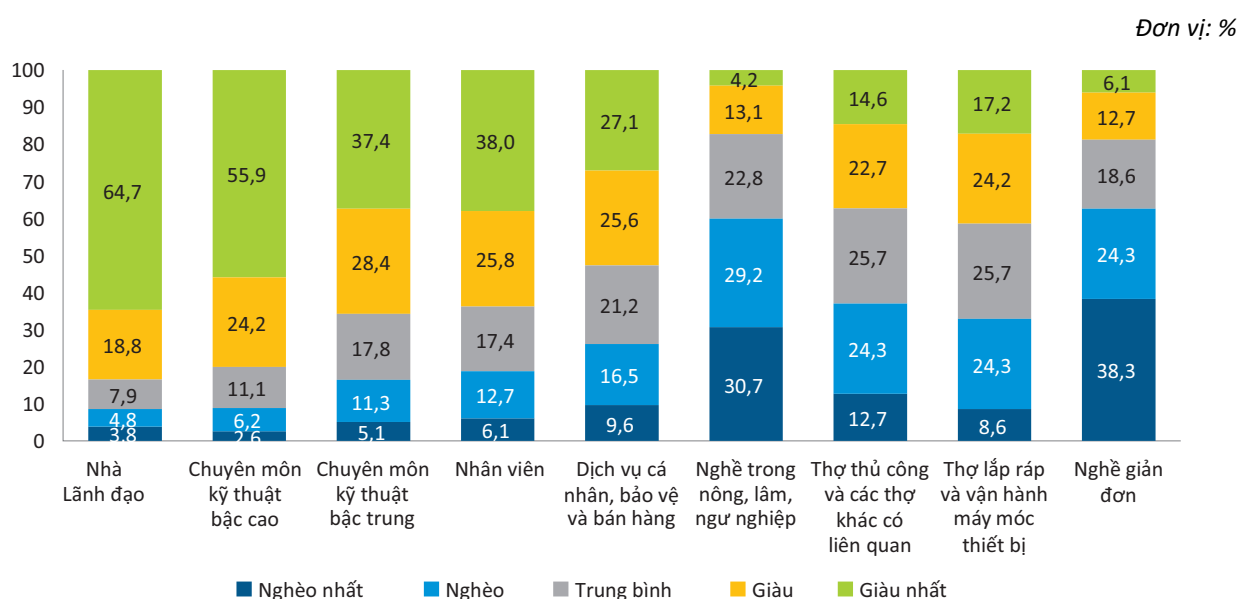
Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ trọng Nữ trong tổng số
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	47,3
1. Nhà lãnh đạo	0,8	1,2	0,5	27,3
2. CMKT bậc cao	7,5	6,4	8,9	55,6
3. CMKT bậc trung	2,8	2,3	3,4	56,6
4. Nhân viên	1,8	1,7	1,9	51,5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,3	13,8	23,2	60,0
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	7,9	9,7	5,9	35,3
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,5	20,3	7,9	25,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	13,2	13,6	12,7	45,6
9. Nghề giản đơn	33,2	31,0	35,6	50,9

Đa số những người thuộc nhóm “Giàu”, “Giàu nhất” làm việc trong các nhóm nghề có yêu cầu về trình độ CMKT và kỹ năng cao: Tỷ lệ người lao động thuộc nhóm “Giàu” hoặc “Giàu nhất” hiện đang làm “Lãnh đạo”, “Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao” và “Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung” tương ứng là 83,5%, 80,1% và 65,8%. Rất ít lao động thuộc nhóm “Nghèo nhất” làm việc ở các nghề đòi hỏi trình độ kỹ năng cao (chỉ chiếm khoảng 5%).

Những người “Nghèo nhất” hoặc “Nghèo” chủ yếu làm việc trong nhóm “Lao động giản đơn” hoặc “Nghề trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản”. Cứ 100 người lao động làm việc ở 2 nhóm nghề này thì có hơn 60 người thuộc nhóm “Nghèo” và “Nghèo nhất”. Những người “Giàu nhất” làm trong hai nhóm nghề này chỉ chiếm 5,7%. Không có nhiều sự khác biệt về mức độ giàu nghèo của lao động làm các nghề “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng”, “Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” và “Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị”.

Hình 9.8: Tỷ trọng người lao động có việc làm theo nhóm mức sống ngũ phân vị và nghề nghiệp



9.2.4. Cơ cấu dân số có việc làm theo vị thế làm việc

Cùng với sự phát triển của đất nước, vị thế việc làm của người lao động đã được cải thiện tuy nhiên bất bình đẳng giới vẫn còn khá rõ khi nữ giới chiếm tỷ trọng cao hơn nam giới ở những công việc có vị thế thấp hơn.

Vị thế việc làm của người lao động được chia thành năm nhóm: “Chủ cơ sở”, “Tự làm”, “Lao động gia đình”, “Làm công ăn lương” và “Xã viên hợp tác xã”. Theo quan điểm của các nhà kinh tế học cổ điển: các nền kinh tế đang phát triển có lực lượng lao động dồi dào nên từng bước chuyển dần một tỷ lệ lớn lao động tự làm với năng suất lao động thấp sang tỷ lệ lao động được trả lương có năng suất lao động cao hơn⁴³. Theo quan điểm này thì bức tranh về thị trường lao động của Việt Nam khá tốt với gần một nửa lao động đang có việc “Làm công ăn lương” (43,3%), tăng 10 điểm phần trăm so với năm 2009⁴⁴.

Số lao động “Tự làm” chiếm khoảng một phần ba tổng số lao động trong toàn nền kinh tế, giảm gần 10 điểm phần trăm so với năm 2009. “Lao động gia đình” không được trả công trả lương chiếm 19,2% tổng số lao động trong toàn nền kinh tế. Người làm “Chủ cơ sở” và “Xã viên hợp tác xã” chiếm tỷ trọng rất nhỏ, tương ứng là 2,0% và 0,3%.

⁴³ Cambell (2013)

⁴⁴ Kết quả điều tra Lao động việc làm năm 2009.

Biểu 9.8: Vị thế việc làm của người lao động theo giới tính và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Tổng số	Vị thế việc làm				
		Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
TỔNG SỐ	100,0	2,0	35,2	19,2	0,3	43,3
Nam	100,0	2,6	37,3	14,1	0,3	45,7
Nữ	100,0	1,3	32,9	24,9	0,3	40,6
Thành thị	100,0	3,5	28,2	8,9	0,1	59,3
Nông thôn	100,0	1,3	38,5	24,0	0,3	35,9

Có sự khác biệt về vị thế việc làm theo giới tính, tỷ lệ nam giới trong nhóm “Chủ cơ sở” và “Làm công hưởng lương” cao hơn so với nữ giới 6,4 điểm phần trăm. Trong nhóm “Lao động gia đình” - nhóm lao động yếu thế, lao động nữ chiếm tỷ trọng cao (61,3%) gấp 1,6 lần so với nam giới (38,7%).

Vị thế việc làm của lao động khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự khác biệt theo hướng lao động khu vực thành thị có vị thế việc làm cao hơn: 59,3% lao động khu vực thành thị làm việc với tư cách là người “Làm công hưởng lương”, trong khi con số này ở khu vực nông thôn chỉ là 35,9%. Hơn 85% người làm lao động gia đình hiện đang cư trú ở khu vực nông thôn.

9.3. Thất nghiệp

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các quốc gia. Thông tin về tình trạng thất nghiệp giúp đánh giá cung và cầu của thị trường lao động, đo lường mức độ sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển để ban hành và điều chỉnh các chính sách liên quan.

9.3.1. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam ở mức thấp. Tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn cao lớn hơn tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn thấp.

Mặc dù đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp hơn 10 năm qua, nhưng hệ thống bảo hiểm thất nghiệp nói riêng và hệ thống an sinh xã hội nói chung tại Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện để phục vụ tốt người lao động. Do vậy, đa số người dân phải làm mọi công việc để tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Chính vì vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam thường thấp hơn so với các nước phát triển. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam là 2,05%.

Đa phần dân số Việt Nam cư trú ở khu vực nông thôn nhưng tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn thấp hơn gần hai lần so với khu vực thành thị (tương ứng là 1,64% và 2,93%). Sự khác biệt về cơ hội tiếp cận thông tin về việc làm, trình độ CMKT và khả năng lựa chọn công việc linh hoạt của người lao động có thể là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này.

Biểu 9.9: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	2,05	2,93	1,64	2,00	2,11
Trung du và miền núi phía Bắc	1,20	2,15	1,02	1,22	1,18
Đồng bằng sông Hồng	1,87	2,78	1,47	1,99	1,75
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,14	3,38	1,70	2,07	2,21
Tây Nguyên	1,50	1,82	1,37	1,40	1,60
Đông Nam Bộ	2,65	2,96	2,14	2,60	2,71
Đồng bằng sông Cửu Long	2,42	3,39	2,12	2,07	2,87

Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất thuộc về nhóm lao động có trình độ cao đẳng (3,19%), tiếp đến là nhóm có trình độ đại học (2,61%). Tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới cao hơn của nam giới (2,11% so với 2,0%), đặc biệt đối với nhóm lao động có trình độ sơ cấp.

Biểu 9.10: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, thành thị, nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	2,05	2,93	1,64	2,00	2,11
Không có trình độ CMKT	1,99	2,94	1,67	2,04	1,93
Sơ cấp	1,30	1,88	0,88	0,83	4,57
Trung cấp	1,83	2,62	1,24	1,61	2,13
Cao đẳng	3,19	4,34	2,19	3,07	3,29
Đại học	2,61	3,11	1,70	2,48	2,75
Trên Đại học	1,06	1,13	0,60	0,99	1,14

9.3.2. Cơ cấu dân số của những người thất nghiệp

Những người thất nghiệp thường có độ tuổi khá trẻ. Người có trình độ học vấn từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng số người thất nghiệp.

Hầu hết người thất nghiệp có độ tuổi từ 15-54 (chiếm 91,7% người thất nghiệp). Tỷ lệ này ở nam giới cao hơn so với ở nữ giới (tương ứng là 92,6% và 90,9%). Thanh niên (từ 15-24 tuổi) thất

ng nghiệp chiếm gần một nửa tổng số lao động thất nghiệp cả nước (44,4%). Thực trạng này tồn tại ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Đông Nam Bộ có số người thất nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất (23,4%) và tỷ trọng người thất nghiệp thấp nhất thuộc về Tây Nguyên (4,6%).

Biểu 9.11: Tỷ lệ lao động thất nghiệp theo giới tính, nhóm tuổi và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ trọng nữ trong tổng số
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	48,7
15-24 tuổi	44,4	45,7	43,1	47,2
25-54 tuổi	47,3	46,9	47,8	49,2
55-59 tuổi	3,9	3,2	4,6	57,9
60 tuổi trở lên	4,4	4,2	4,5	50,4
Thành thị	100,0	100,0	100,0	48,5
15-24 tuổi	42,5	40,2	45,0	51,3
25-54 tuổi	52,7	54,7	50,4	46,4
55-59 tuổi	2,8	2,9	2,7	47,4
60 tuổi trở lên	2,0	2,2	1,9	44,8
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	48,9
15-24 tuổi	46,1	50,4	41,5	44,1
25-54 tuổi	42,9	40,2	45,7	52,1
55-59 tuổi	4,8	3,6	6,2	62,9
60 tuổi trở lên	6,2	5,8	6,6	52,0

Người thất nghiệp có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng cao trong tổng số lao động thất nghiệp (18,9%) trong khi người thất nghiệp chưa được đào tạo hoặc chỉ được đào tạo ngắn hạn (bao gồm: sơ cấp, trung cấp) chiếm tỷ trọng thấp hơn rất nhiều (6,6%). Điều này là do nhóm lao động có trình độ chuyên môn thấp thường sẵn sàng làm các công việc giản đơn và không đòi hỏi chuyên môn cao với mức lương thấp trong khi những người có trình độ học vấn cao lại cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp hơn. Ngoài ra, chính sách tuyển lao động của các nhà tuyển dụng đối với nhóm lao động có trình độ cao cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ này, bởi yêu cầu đối với lao động đã qua đào tạo ở các trình độ càng cao càng khắt khe hơn so với lao động giản đơn và cũng do nhóm lao động đã qua đào tạo thường có yêu cầu về mức thu nhập cao hơn nhóm lao động giản đơn.

Biểu 9.12: Tỷ lệ lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được

Đơn vị: %

	Chung	Nam	Nữ	Tỷ trọng nữ trong tổng số
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	48,7
Chưa qua đào tạo/đi học	2,1	1,6	2,6	59,9
Giáo dục phổ thông	72,4	74,6	70,2	47,2
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	6,5	5,6	7,4	55,5
+ Tốt nghiệp tiểu học	17,8	17,7	17,9	49,0
+ Tốt nghiệp THCS	25,4	27,0	24,0	45,8
+ Tốt nghiệp THPT	22,7	24,3	20,9	44,9
Đào tạo nghề/chuyên nghiệp	25,5	23,8	27,2	52,2
+ Sơ cấp	3,0	3,2	2,7	44,5
+ Trung cấp	3,6	3,5	3,7	50,5
+ Cao đẳng	5,9	5,2	6,7	55,0
+ Đại học trở lên	13,0	11,9	14,1	53,1



Nguồn ảnh: UNFPA Việt Nam/Nguyễn Minh Đức

CHƯƠNG 10: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, nhiều nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhà ở đã được thực hiện hiệu quả. Trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở và sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đã có nhà để ở và đang sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng; đặc biệt, điều kiện sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện đáng kể.

10.1. Tình trạng sở hữu nhà ở

Đa số các hộ dân cư sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ. Tình trạng thuê/mượn nhà đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt ở khu vực thành thị và các địa phương đông dân cư, có nhiều khu công nghiệp.

Tỷ lệ hộ hiện sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ là khoảng 88,1%, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 15,7 điểm phần trăm (tương ứng 93,6% và 77,9%).

Biểu 10.1: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

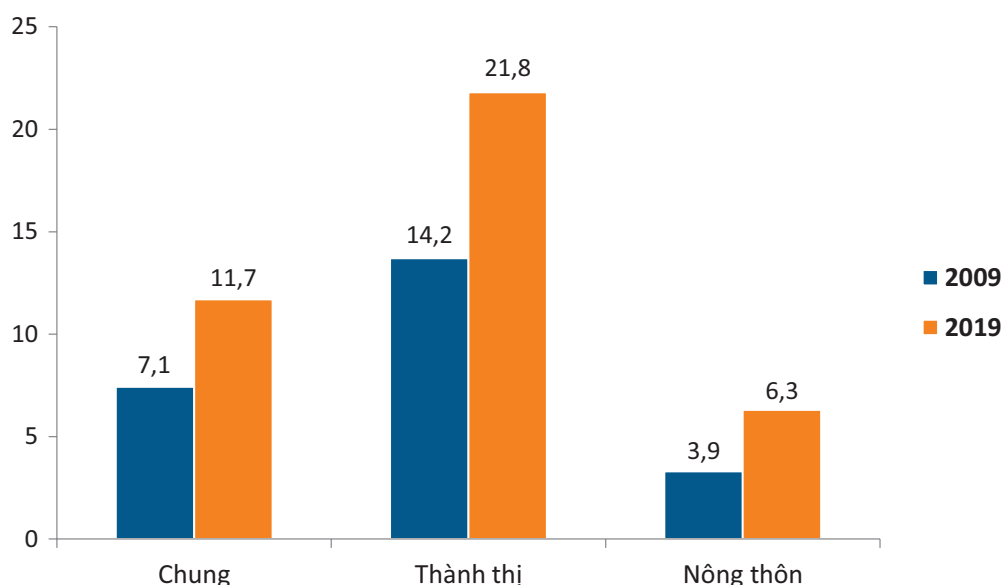
Đơn vị: %

	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
TOÀN QUỐC	88,1	11,7	0,2
Thành thị	77,9	21,8	0,3
Nông thôn	93,6	6,3	0,1
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	95,9	4,0	0,1
Đồng bằng sông Hồng	88,3	11,5	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94,4	5,5	0,1
Tây Nguyên	93,9	6,0	0,1
Đông Nam Bộ	68,9	30,8	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	94,1	5,8	0,1

Hiện có 11,7% hộ dân cư đang ở trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn, tăng 4,6 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 7,1%). Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thuê/mượn ở khu vực thành thị cao gấp gần 3,5 lần so với khu vực nông thôn. Điều này một phần là do kết quả của quá trình di cư và đô thị hóa. Đặc biệt, tại các địa phương đông dân cư và tập trung nhiều khu công nghiệp, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn cao hơn các địa phương khác như Bình Dương (56,5%), thành phố Hồ Chí Minh (32,8%), Bắc Ninh (27,0%), Hà Nội (15,8%).

Hình 10.1: Tỷ lệ hộ ở nhà thuê/mượn, 2009 - 2019

Đơn vị: %



10.2. Phân loại nhà ở

Phần lớn các hộ dân cư có nhà ở đều đang sống trong những ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Diện tích nhà ở bình quân đầu người đã tăng trong 10 năm qua, tuy nhiên vẫn cần rất nhiều nỗ lực để có thể đạt được Mục tiêu của Chiến lược phát triển nhà đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 là diện tích nhà ở tối thiểu 8m² sàn/người.

Tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, đa số các hộ dân cư đều có nhà ở. Chỉ còn 1.244 hộ không có nhà để ở (chiếm 0,47 phần mười nghìn tổng số hộ), tương đương với 4.108 người. Đa số hộ không có nhà ở là những hộ sống ở ghe, thuyền,... không đủ điều kiện về cấu tạo của ngôi nhà/căn hộ để ở (3 bộ phận: tường, mái, sàn). Ngoài ra, có 310 người lang thang cơ nhỡ tại 10 tỉnh đã được thu thập thông tin trong cuộc Tổng điều tra này, đây là những người không có nhà ở⁴⁵. Như vậy, có tổng số 4.418 người hiện không có nhà ở trên toàn quốc.

⁴⁵ Người lang thang, cơ nhỡ được tìm thấy tại 10 tỉnh: Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Thái Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó tập trung nhiều nhất ở Bình Dương (107 người) và thành phố Hồ Chí Minh (134 người).

Tỷ lệ hộ dân cư không có nhà ở tại khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn. Trung bình cứ 100.000 hộ dân cư ở khu vực thành thị, có khoảng 4 hộ không có nhà ở; ở khu vực nông thôn trung bình cứ 100.000 hộ, có khoảng 5 hộ không có nhà ở. Sau 10 năm, tình trạng hộ không có nhà ở đã giảm 10 lần, từ mức 4,7 phần mười nghìn năm 2009 xuống còn 0,47 phần mười nghìn, phản ánh sự cải thiện đáng kể trong chất lượng cuộc sống của người dân.

Phân loại chất lượng nhà ở của hộ dân cư dựa trên thông tin về vật liệu chính của ba bộ phận cấu thành nhà ở, bao gồm cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Dựa trên cách phân loại này, nhà ở của hộ dân cư được chia thành hai loại: Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố chiếm tới 93,1% tổng số hộ có nhà ở, tăng gần 1,5 lần trong vòng 20 năm qua (năm 1999 là 63,2%, năm 2009 là 84,9%). Trong đó tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố ở khu vực thành thị cao hơn nông thôn, tương ứng là 98,2% và 90,3%.

Biểu 10.2: Tỷ lệ các loại nhà theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

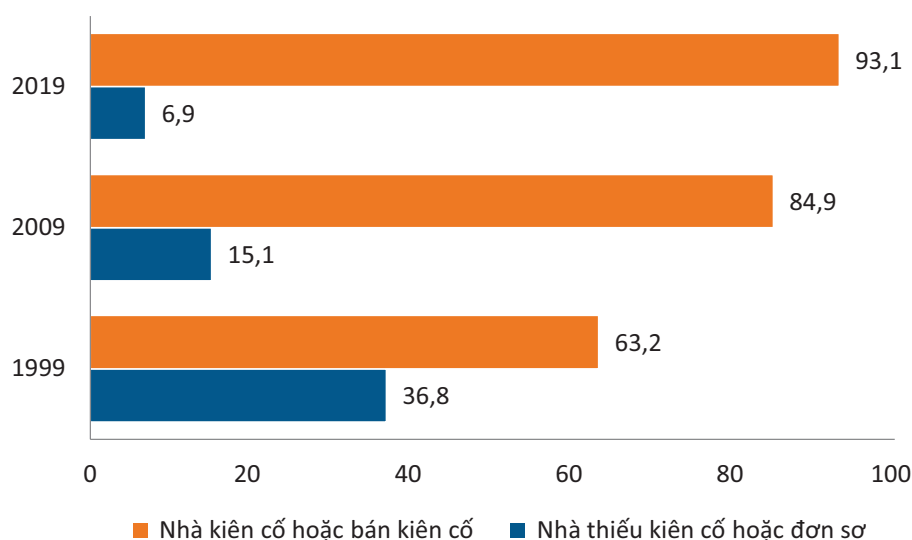
Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ
TOÀN QUỐC	93,1	6,9
Thành thị	98,2	1,8
Nông thôn	90,3	9,7
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	84,4	15,6
Đồng bằng sông Hồng	99,3	0,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,3	2,7
Tây Nguyên	90,3	9,7
Đông Nam Bộ	98,4	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long	80,8	19,2

Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chỉ chiếm một phần nhỏ (6,9%), giảm 8,2 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn gần 8 điểm phần trăm so với khu vực thành thị (lần lượt là 9,7% và 1,8%). Có 5,2% tổng số hộ đang sống trong các căn nhà đơn sơ, tương đương với hơn 5 triệu người, chủ yếu tập trung tại khu vực nông thôn (chiếm 70,5% số hộ).

Hình 10.2: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo loại nhà, 1999 - 2019

Đơn vị: %



Sống trong những ngôi nhà riêng lẻ là hình thức chủ yếu của các hộ dân cư. Tỷ lệ hộ sống trong nhà riêng lẻ là 97,8% và trong các nhà chung cư là 2,2%. Loại hình nhà chung cư đang dần trở thành lựa chọn của các hộ dân cư khu vực thành thị (đặc biệt là các hộ gia đình trẻ, quy mô nhỏ,...). Tuy vậy, tỷ lệ hộ thành thị sống trong các căn hộ chung cư hiện còn khá khiêm tốn, chiếm 5,8% tổng số hộ ở khu vực thành thị. Ở khu vực nông thôn, các hộ sống trong nhà riêng lẻ, thấp tầng, thoáng mát vẫn là lựa chọn của đa số người dân (chiếm 99,7% trong tổng số 17,2 triệu hộ có nhà ở tại khu vực nông thôn). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ hộ sống trong nhà chung cư cao nhất (chiếm 4,6% tại mỗi vùng).

Biểu 10.3: Tỷ lệ hộ có nhà ở và diện tích nhà ở bình quân đầu người theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

	Tỷ lệ hộ có nhà ở (%)			Diện tích nhà ở bình quân (m ² /người)		
	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	Chung	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
TOÀN QUỐC	100,0	2,2	97,8	23,2	20,1	23,3
Thành thị	100,0	5,8	94,2	24,5	20,1	24,8
Nông thôn	100,0	0,3	99,7	22,5	20,2	22,5
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,3	99,7	22,4	15,9	22,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	4,6	95,4	25,4	21,1	25,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,6	99,4	23,9	17,1	23,9
Tây Nguyên	100,0	0,2	99,8	20,7	19,6	20,7
Đông Nam Bộ	100,0	4,6	95,4	21,0	19,3	21,1
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,2	99,8	23,2	20,3	23,2

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 là 23,2m²/người, tăng 6,5m²/người so với năm 2009. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của loại nhà chung cư thấp hơn nhà riêng lẻ (tương ứng là 20,1m²/người và 23,3m²/người).

Đối với nhà riêng lẻ, diện tích nhà ở bình quân đầu người cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, thấp nhất là ở Tây Nguyên (tương ứng là 25,6m²/người và 20,7m²/người).

Biểu 10.4: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân đầu người, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới 8m ²	8 - 9m ²	10 - 14m ²	15 - 19 m ²	20 - 24m ²	25 - 29m ²	Từ 30m ² trở lên
TOÀN QUỐC	100,0	6,9	3,3	15,7	15,6	14,7	9,4	34,4
Thành thị	100,0	10,6	3,6	14,4	14,1	12,9	8,6	35,8
Nông thôn	100,0	4,9	3,2	16,3	16,4	15,7	9,8	33,7
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	4,7	3,3	19,2	17,5	15,3	8,8	31,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	4,5	2,5	14,1	15,1	14,4	9,4	40,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	3,8	2,5	14,5	15,8	15,8	10,6	37,0
Tây Nguyên	100,0	9,7	4,7	18,3	14,6	13,9	9,3	29,5
Đông Nam Bộ	100,0	16,3	4,8	15,3	14,0	12,6	8,2	28,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	4,5	3,4	16,1	16,7	15,8	9,6	33,9

Khoảng hơn một phần ba số hộ (chiếm 34,4%) sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người cao (từ 30m²/người trở lên). Tuy nhiên, vẫn còn gần 7% hộ (tương ứng với khoảng 7,7 triệu người) đang sống trong các ngôi nhà có diện tích chật hẹp dưới 8m²/người. Trong đó, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m² ở Đông Nam Bộ là cao nhất (16,3%), ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là thấp nhất (3,8%). Điều này cho thấy mục tiêu đến năm 2020 của Chiến lược phát triển nhà đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 “phần đầu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 8m² sàn/người” rất khó hoàn thành nếu không có các chính sách hiệu quả để phát triển nhà ở trong thời gian tới. Các chính sách cần tập trung phát triển nhà ở tại Đông Nam Bộ là vùng tập trung đông dân cư, với nhiều người nhập cư tham gia lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Biểu 10.5: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng của ngôi nhà/căn hộ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 -1999	Từ 2000 - 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định năm
TOÀN QUỐC	100,0	2,7	18,7	39,7	37,1	1,8
Thành thị	100,0	5,2	19,2	38,3	34,4	2,9
Nông thôn	100,0	1,3	18,3	40,5	38,7	1,2
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,9	18,1	38,1	42,0	0,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,2	24,5	39,2	32,8	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,6	23,2	40,7	32,6	0,9
Tây Nguyên	100,0	0,8	11,8	41,4	44,2	1,8
Đông Nam Bộ	100,0	5,4	14,0	40,2	36,5	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,2	12,8	39,6	43,5	1,9

Đa số các hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà/căn hộ được xây dựng và bắt đầu đưa vào sử dụng từ năm 2000 đến nay (76,8%, tương đương 20,6 triệu hộ). Trong đó, 37,1% hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ mới được xây dựng trong vòng 10 năm trước thời điểm Tổng điều tra (tương ứng khoảng 10 triệu hộ), thấp hơn 1,2 triệu hộ so với năm 2009.

Hiện nay, trên cả nước vẫn còn gần 195 nghìn hộ (tương ứng 0,7% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà đơn sơ được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu trong vòng từ 21 đến 44 năm và trên 19 nghìn hộ (tương ứng 0,07% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà đơn sơ được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu từ 45 năm trở lên. Điều này cho thấy, mặc dù tình trạng nhà ở của hộ dân cư đã được cải thiện trong thời gian qua nhưng vẫn còn những hộ phải sống trong các ngôi nhà có chất lượng kém với tuổi thọ quá dài so với mức độ an toàn theo quy định.

Nghiên cứu về kế hoạch cải thiện nhà ở trong tương lai, có 1,6% số hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ trong thời gian tới. Trong đó, các hộ dân cư ở khu vực thành thị có kế hoạch mua nhà/căn hộ cao hơn các hộ ở khu vực nông thôn (tương ứng 2,8% và 1,0%). Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ tại năm thành phố trực thuộc Trung ương là 44,4% tổng số hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ. Tuy nhiên, kế hoạch mua nhà/căn hộ của các hộ dân cư chủ yếu là trong phạm vi các thành phố mà hộ đang sống.

Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ cao nhất (tương ứng 2,7% và 1,9%) trong khi tỷ lệ này thấp nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long (1% số hộ tại mỗi vùng). Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh là các địa phương có tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ cao nhất (3,5% số hộ tại mỗi địa phương).

Biểu 10.6: Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và các thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ	Tỷ trọng hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ tại các thành phố trực thuộc Trung ương				
		Hà Nội	Hải Phòng	Đà Nẵng	TP. Hồ Chí Minh	Cần Thơ
TOÀN QUỐC	1,6	16,9	2,2	2,7	20,7	1,9
Thành thị	2,8	18,2	2,1	3,9	28,3	2,7
Nông thôn	1,0	14,9	2,3	0,8	8,9	0,6
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	1,0	7,1	0,1	0,0	0,1	0,0
Đồng bằng sông Hồng	1,9	54,9	7,5	0,1	0,6	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,3	2,5	0,1	16,0	2,8	0,0
Tây Nguyên	1,4	1,4	0,0	0,8	5,0	0,0
Đông Nam Bộ	2,7	0,9	0,0	0,1	60,1	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1,0	0,2	0,0	0,0	5,0	16,2
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	2,8	97,5	0,0	0,1	0,4	0,0
Hải Phòng	1,6	4,1	91,8	0,2	1,1	0,0
Đà Nẵng	3,5	0,4	0,0	96,3	0,4	0,0
TP. Hồ Chí Minh	3,5	1,0	0,0	0,1	91,8	0,2
Cần Thơ	2,3	0,1	0,0	0,0	3,9	90,7

10.3. Điều kiện ở và sinh hoạt

10.3.1. Điều kiện ở

Hộ dân cư được tiếp cận điện và nguồn nước hợp vệ sinh là tình trạng phổ biến hiện nay. Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh đã gần đạt theo mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Cùng với sự phát triển về nhà ở thì điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt. Có 99,4% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2009. Toàn bộ các hộ dân cư khu vực thành thị đã được tiếp cận với điện lưới để thấp sáng, trong khi vẫn còn gần 1% số hộ dân cư khu vực nông thôn (trên 172 nghìn hộ) chưa được tiếp cận điện lưới.

Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) cũng tăng mạnh. Toàn quốc hiện có 88,9% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tăng gần 35 điểm phần trăm so với năm 2009.

Như vậy, mục tiêu “đến năm 2020 nâng tỷ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh lên 90%” của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã cơ bản đạt được.

Tỷ lệ hộ dân cư khu vực thành thị sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 98,1%, cao hơn 14,2 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, điều kiện vệ sinh của người dân đang dần được cải thiện. Tuy vậy, vẫn còn 11,1% hộ không sử dụng hố xí hợp vệ sinh, trong đó đa phần là các hộ ở khu vực nông thôn (chiếm tỷ trọng 94% trong tổng số 2,97 triệu hộ đang sử dụng hố xí không đạt chuẩn vệ sinh).

Biểu 10.7: Tỷ lệ hộ theo điều kiện ở, sinh hoạt của hộ tại thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Nhiên liệu chính dùng để thắp sáng			
Điện lưới	99,4	100,0	99,0
Điện máy phát	0,3	0,0	0,5
Dầu lửa	0,2	0,0	0,4
Khí ga	0,0	0,0	0,0
Khác	0,1	0,0	0,1
Nguồn nước ăn uống chính			
Nước máy	52,2	84,2	35,0
Nước mua (xi téc, bình)	2,3	2,1	2,4
Giếng khoan	22,8	8,7	30,5
Giếng đào được bảo vệ	11,4	3,6	15,6
Giếng đào không được bảo vệ	1,1	0,2	1,5
Nước khe/mó được bảo vệ	3,8	0,4	5,6
Nước khe/mó không được bảo vệ	1,1	0,1	1,7
Nước mưa	4,9	0,6	7,2
Khác	0,4	0,1	0,5
Hố xí hợp vệ sinh			
Hố xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà	65,9	89,8	52,8
Hố xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà	23,0	8,3	31,1
Hố xí khác	9,8	1,8	14,2
Không có hố xí	1,3	0,1	1,9

Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh⁴⁶ là 97,4%, trong đó 52,2% hộ sử dụng nguồn nước máy. Có sự chênh lệch về tiếp cận sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh giữa khu vực thành thị và nông thôn: tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị là 99,6%, ở khu vực nông thôn là 96,3%. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh như nước khe/mỏ không được bảo vệ, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước không hợp vệ sinh khác là 2,6%, giảm 19,3 điểm phần trăm so với năm 2009.

10.3.2. Tiện nghi sinh hoạt

Tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện, nhiều hộ dân cư có tiện nghi để tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, việc gia tăng sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ được xem là thách thức của quá trình phát triển xanh và bền vững.

Ti vi, đài (radio, radio cassetts), máy vi tính (máy bàn, laptop), điện thoại cố định, di động, máy tính bảng được xem là những thiết bị điện tử, nghe nhìn giúp hộ dân cư có thể tiếp cận tới thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Trong đó, ti vi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt không thể thiếu của hầu hết các hộ gia đình ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Toàn quốc có tới 91,9% hộ có sử dụng ti vi, tăng khoảng 5 điểm phần trăm so với năm 2009 (86,9%). Cách biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ này hầu như không còn tồn tại (chỉ 0,7 điểm phần trăm). Tỷ lệ hộ có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng cũng rất cao, đạt 91,7%, khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn là 4,4 điểm phần trăm (tương ứng 94,5% và 90,1%).

Biểu 10.8: Tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị điện tử, nghe nhìn theo thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Ti vi	91,9	91,4	92,1
Đài (radio, radio cassetts)	15,0	16,0	14,4
Máy vi tính (máy bàn, laptop)	30,7	51,5	19,2
Điện thoại cố định, di động, máy tính bảng	91,7	94,5	90,1

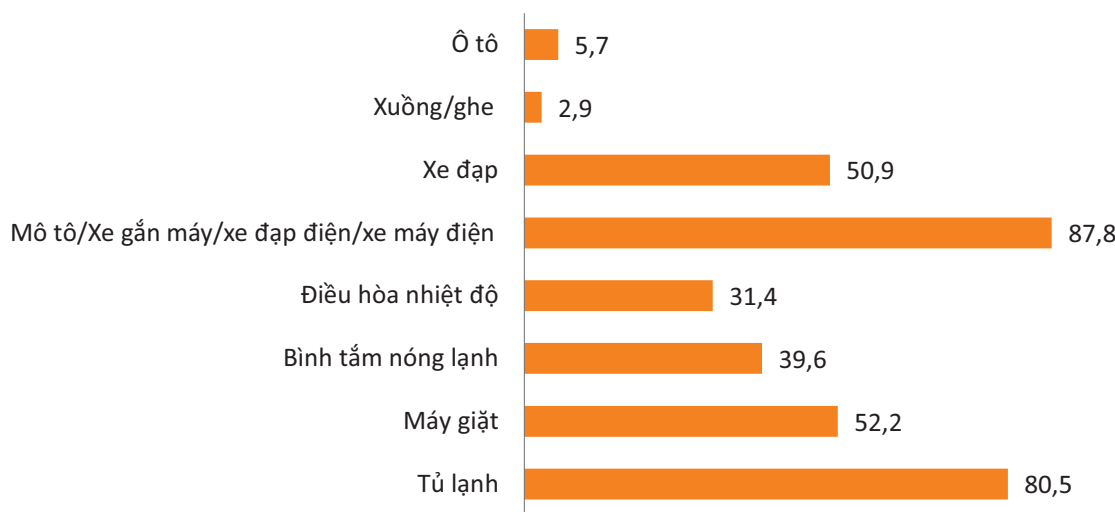
Tỷ lệ hộ còn sử dụng đài (radio, radio cassetts) hiện chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (15,0% tổng số hộ trên cả nước) và gần như có sự tương đồng giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính (máy bàn, laptop) là 30,7%, tăng 17,2 điểm phần trăm so với năm 2009. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt rõ ràng về tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính giữa thành thị và nông thôn (tương ứng 51,5% và 19,2%), điều này phản ánh sự chênh lệch về trình độ phát triển công nghệ thông tin giữa hai khu vực.

⁴⁶ Nguồn nước hợp vệ sinh bao gồm nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ.

Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ dân cư sử dụng và tăng đáng kể so với năm 2009. Tăng cao nhất là tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh, tăng 48,9% (năm 2009: 31,6%, năm 2019: 80,5%); tiếp đến là tỷ lệ hộ sử dụng máy giặt, tăng 37,3% (năm 2009: 14,9%, năm 2019: 52,2%) và tỷ lệ hộ sử dụng điều hòa nhiệt độ tăng 25,5% (năm 2009: 5,9%, năm 2019: 31,4%). Điều này cho thấy tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt.

Hình 10.3: Tỷ lệ hộ sử dụng một số thiết bị, phương tiện sinh hoạt

Đơn vị: %



Đa số các hộ dân cư sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ (mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện và ô tô) cho mục đích sinh hoạt của hộ (88%). Trong đó, 87,8% tổng số hộ sử dụng mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện (tăng 15,5 điểm phần trăm so với năm 2009) và 5,7% tổng số hộ có sử dụng ô tô. Tỷ lệ hộ sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (tương ứng là 91,8% và 85,9%). Các địa phương có tỷ lệ này cao nhất là thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Nẵng, Tây Ninh (trên 94% tại mỗi tỉnh); Thái Bình có tỷ lệ hộ dân cư sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ của cá nhân thấp nhất (77,7%). Việc gia tăng sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ của cá nhân trong thời gian qua đã tạo áp lực về giao thông và cơ sở hạ tầng, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe của người dân, đặc biệt ở các khu đô thị và địa phương đông dân cư. Đây là một trong những cản trở của quá trình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.



PHẦN III BIỂU TỔNG HỢP

BIỂU 1. DÂN SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	96 208 984	47 881 061	48 327 923	33 122 548	16 268 095	16 854 453	63 086 436	31 612 966	31 473 470
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	12 532 866	6 293 578	6 239 288	2 282 809	1 114 608	1 168 201	10 250 057	5 178 970	5 071 087
Đồng bằng sông Hồng	22 543 607	11 174 278	11 369 329	7 904 784	3 898 390	4 006 394	14 638 823	7 275 888	7 362 935
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20 187 293	10 055 458	10 131 835	5 720 313	2 814 018	2 906 295	14 466 980	7 241 440	7 225 540
Tây Nguyên	5 842 681	2 946 573	2 896 108	1 676 030	833 446	842 584	4 166 651	2 113 127	2 053 524
Đông Nam Bộ	17 828 907	8 816 471	9 012 436	11 196 480	5 477 755	5 718 725	6 632 427	3 338 716	3 293 711
Đồng bằng sông Cửu Long	17 273 630	8 594 703	8 678 927	4 342 132	2 129 878	2 212 254	12 931 498	6 464 825	6 466 673
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	8 053 663	3 991 919	4 061 744	3 962 310	1 942 345	2 019 965	4 091 353	2 049 574	2 041 779
Hà Giang	854 679	431 771	422 908	135 571	67 127	68 444	719 108	364 644	354 464
Cao Bằng	530 341	265 620	264 721	123 407	59 613	63 794	406 934	206 007	200 927
Bắc Kạn	313 905	160 036	153 869	65 132	32 300	32 832	248 773	127 736	121 037
Tuyên Quang	784 811	395 146	389 665	108 287	52 877	55 410	676 524	342 269	334 255
Lào Cai	730 420	371 306	359 114	171 456	84 993	86 463	558 964	286 313	272 651
Điện Biên	598 856	303 436	295 420	86 136	42 922	43 214	512 720	260 514	252 206
Lai Châu	460 196	233 097	227 099	81 889	41 015	40 874	378 307	192 082	186 225
Sơn La	1 248 415	632 598	615 817	172 861	85 835	87 026	1 075 554	546 763	528 791
Yên Bái	821 030	412 977	408 053	162 655	79 884	82 771	658 375	333 093	325 282
Hoà Bình	854 131	426 923	427 208	134 320	65 723	68 597	719 811	361 200	358 611
Thái Nguyên	1 286 751	629 197	657 554	410 267	192 872	217 395	876 484	436 325	440 159
Lạng Sơn	781 655	399 410	382 245	159 814	78 098	81 716	621 841	321 312	300 529
Quảng Ninh	1 320 324	671 522	648 802	846 254	427 380	418 874	474 070	244 142	229 928

Biểu 1. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người/

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bắc Giang	1 803 950	905 152	898 798	205 623	101 371	104 252	1 598 327	803 781	794 546
Phú Thọ	1 463 726	726 909	736 817	265 391	129 978	135 413	1 198 335	596 931	601 404
Vĩnh Phúc	1 151 154	573 621	577 533	294 994	145 844	149 150	856 160	427 777	428 383
Bắc Ninh	1 368 840	676 060	692 780	376 700	188 161	188 539	992 140	487 899	504 241
Hải Dương	1 892 254	940 044	952 210	477 448	236 487	240 961	1 414 806	703 557	711 249
Hải Phòng	2 028 514	1 007 767	1 020 747	924 741	456 882	467 859	1 103 773	550 885	552 888
Hưng Yên	1 252 731	626 817	625 914	152 918	76 235	76 683	1 099 813	550 582	549 231
Thái Bình	1 860 447	905 408	955 039	196 453	94 239	102 214	1 663 994	811 169	852 825
Hà Nam	852 800	419 751	433 049	142 788	70 552	72 236	710 012	349 199	360 813
Nam Định	1 780 393	872 035	908 358	323 654	158 127	165 527	1 456 739	713 908	742 831
Ninh Bình	982 487	489 334	493 153	206 524	102 138	104 386	775 963	387 196	388 767
Thanh Hoá	3 640 128	1 816 001	1 824 127	541 403	265 825	275 578	3 098 725	1 550 176	1 548 549
Nghệ An	3 327 791	1 672 901	1 654 890	490 038	239 495	250 543	2 837 753	1 433 406	1 404 347
Hà Tĩnh	1 288 866	640 709	648 157	251 893	125 693	126 200	1 036 973	515 016	521 957
Quảng Bình	895 430	449 296	446 134	188 386	93 020	95 366	707 044	356 276	350 768
Quảng Trị	632 375	313 493	318 882	195 451	96 662	98 789	436 924	216 831	220 093
Thừa Thiên Huế	1 128 620	558 488	570 132	558 531	273 128	285 403	570 089	285 360	284 729
Đà Nẵng	1 134 310	558 982	575 328	988 561	486 856	501 705	145 749	72 126	73 623
Quảng Nam	1 495 812	735 586	760 226	379 638	185 368	194 270	1 116 174	550 218	565 956
Quảng Ngãi	1 231 697	611 914	619 783	200 933	98 136	102 797	1 030 764	513 778	516 986
Bình Định	1 486 918	732 087	754 831	474 879	231 425	243 454	1 012 039	500 662	511 377
Phú Yên	872 964	439 078	433 886	250 888	124 746	126 142	622 076	314 332	307 744
Khánh Hoà	1 231 107	612 513	618 594	519 880	255 346	264 534	711 227	357 167	354 060
Ninh Thuận	590 467	296 026	294 441	211 112	104 904	106 208	379 355	191 122	188 233
Bình Thuận	1 230 808	618 384	612 424	468 720	233 414	235 306	762 088	384 970	377 118

Biểu 1. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Kon Tum	540 438	271 619	268 819	172 775	85 766	87 009	367 663	185 853	181 810
Gia Lai	1 513 847	758 589	755 258	438 276	217 437	220 839	1 075 571	541 152	534 419
Đắk Lắk	1 869 322	942 578	926 744	462 118	229 978	232 140	1 407 204	712 600	694 604
Đắk Nông	622 168	320 713	301 455	94 770	48 091	46 679	527 398	272 622	254 776
Lâm Đồng	1 296 906	653 074	643 832	508 091	252 174	255 917	788 815	400 900	387 915
Bình Phước	994 679	501 473	493 206	235 666	116 740	118 926	759 013	384 733	374 280
Tây Ninh	1 169 165	584 180	584 985	207 186	100 858	106 328	961 979	483 322	478 657
Bình Dương	2 426 561	1 220 006	1 206 555	1 938 114	971 933	966 181	488 447	248 073	240 374
Đồng Nai	3 097 107	1 553 342	1 543 765	1 019 371	504 856	514 515	2 077 736	1 048 486	1 029 250
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 148 313	576 228	572 085	670 650	334 659	335 991	477 663	241 569	236 094
TP. Hồ Chí Minh	8 993 082	4 381 242	4 611 840	7 125 493	3 448 709	3 676 784	1 867 589	932 533	935 056
Long An	1 688 547	842 074	846 473	271 497	131 426	140 071	1 417 050	710 648	706 402
Tiền Giang	1 764 185	865 821	898 364	247 335	117 109	130 226	1 516 850	748 712	768 138
Bến Tre	1 288 463	630 492	657 971	126 300	60 102	66 198	1 162 163	570 390	591 773
Trà Vinh	1 009 168	496 858	512 310	173 586	83 961	89 625	835 582	412 897	422 685
Vĩnh Long	1 022 791	503 878	518 913	169 673	82 527	87 146	853 118	421 351	431 767
Đồng Tháp	1 599 504	799 230	800 274	304 974	148 580	156 394	1 294 530	650 650	643 880
An Giang	1 908 352	947 570	960 782	602 870	294 880	307 990	1 305 482	652 690	652 792
Kiên Giang	1 723 067	873 236	849 831	487 991	244 477	243 514	1 235 076	628 759	606 317
Cần Thơ	1 235 171	612 543	622 628	860 557	423 514	437 043	374 614	189 029	185 585
Hậu Giang	733 017	366 206	366 811	186 098	91 985	94 113	546 919	274 221	272 698
Sóc Trăng	1 199 653	597 922	601 731	388 550	192 658	195 892	811 103	405 264	405 839
Bạc Liêu	907 236	453 972	453 264	251 638	123 704	127 934	655 598	330 268	325 330
Cà Mau	1 194 476	604 901	589 575	271 063	134 955	136 108	923 413	469 946	453 467

BIỂU 2. DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	96 208 984	47 881 061	48 327 923	33 122 548	16 268 095	16 854 453	63 086 436	31 612 966	31 473 470
Kinh	82 085 826	40 804 641	41 281 185	31 168 839	15 323 970	15 844 869	50 916 987	25 480 671	25 436 316
Tày	1 845 492	918 155	927 337	325 688	149 136	176 552	1 519 804	769 019	750 785
Thái	1 820 950	910 202	910 748	139 620	65 435	74 185	1 681 330	844 767	836 563
Hoa	749 466	389 651	359 815	522 327	266 669	255 658	227 139	122 982	104 157
Khmer	1 319 652	650 238	669 414	310 776	152 779	157 997	1 008 876	497 459	511 417
Mường	1 452 095	729 889	722 206	97 915	46 014	51 901	1 354 180	683 875	670 305
Nùng	1 083 298	546 978	536 320	145 019	68 402	76 617	938 279	478 576	459 703
Mông	1 393 547	711 066	682 481	45 175	24 436	20 739	1 348 372	686 630	661 742
Dao	891 151	450 089	441 062	40 757	18 239	22 518	850 394	431 850	418 544
Gia Rai	513 930	252 234	261 696	53 951	25 546	28 405	459 979	226 688	233 291
Ngái	1 649	881	768	458	217	241	1 191	664	527
Ê Đê	398 671	195 351	203 320	44 310	20 742	23 568	354 361	174 609	179 752
Ba Na	286 910	141 758	145 152	30 182	14 310	15 872	256 728	127 448	129 280
Xơ Đăng	212 277	104 513	107 764	13 317	5 848	7 469	198 960	98 665	100 295
Sán Chay	201 398	102 750	98 648	10 833	4 705	6 128	190 565	98 045	92 520
Cơ Ho	200 800	98 569	102 231	22 235	10 297	11 938	178 565	88 272	90 293
Chăm	178 948	87 838	91 110	29 009	13 868	15 141	149 939	73 970	75 969
Sán Dìu	183 004	94 743	88 261	18 724	9 202	9 522	164 280	85 541	78 739
Hrê	149 460	74 017	75 443	11 166	5 289	5 877	138 294	68 728	69 566
Mnông	127 334	62 002	65 332	7 930	3 581	4 349	119 404	58 421	60 983
Raglay	146 613	71 628	74 985	7 108	3 207	3 901	139 505	68 421	71 084
Xtiêng	100 752	48 391	52 361	4 940	2 147	2 793	95 812	46 244	49 568
Bru Vân Kiều	94 598	47 301	47 297	7 692	3 541	4 151	86 906	43 760	43 146
Thổ	91 430	47 019	44 411	7 620	3 663	3 957	83 810	43 356	40 454
Giáy	67 858	34 624	33 234	11 002	5 236	5 766	56 856	29 388	27 468
Cơ Tu	74 173	37 096	37 077	8 735	3 946	4 789	65 438	33 150	32 288
Gié Triêng	63 322	31 152	32 170	5 604	2 410	3 194	57 718	28 742	28 976

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Mạ	50 322	24 401	25 921	8 162	3 775	4 387	42 160	20 626	21 534
Khơ Mú	90 612	45 494	45 118	2 711	1 362	1 349	87 901	44 132	43 769
Co	40 442	20 548	19 894	1 397	558	839	39 045	19 990	19 055
Tà Ôi	52 356	26 201	26 155	3 949	1 840	2 109	48 407	24 361	24 046
Chơ Ro	29 520	14 822	14 698	2 594	1 267	1 327	26 926	13 555	13 371
Kháng	16 180	8 170	8 010	202	97	105	15 978	8 073	7 905
Xinh Mun	29 503	14 793	14 710	191	89	102	29 312	14 704	14 608
Hà Nhì	25 539	12 895	12 644	999	434	565	24 540	12 461	12 079
Chu Ru	23 242	11 363	11 879	851	321	530	22 391	11 042	11 349
Lào	17 532	8 991	8 541	654	312	342	16 878	8 679	8 199
La Chí	15 126	7 523	7 603	1 607	809	798	13 519	6 714	6 805
La Ha	10 157	5 186	4 971	152	70	82	10 005	5 116	4 889
Phù Lá	12 471	6 398	6 073	628	284	344	11 843	6 114	5 729
La Hủ	12 113	6 122	5 991	125	65	60	11 988	6 057	5 931
Lự	6 757	3 439	3 318	173	77	96	6 584	3 362	3 222
Lô Lô	4 827	2 413	2 414	687	320	367	4 140	2 093	2 047
Chứt	7 513	3 793	3 720	316	158	158	7 197	3 635	3 562
Mảng	4 650	2 313	2 337	121	63	58	4 529	2 250	2 279
Pà Thẻn	8 248	4 137	4 111	865	424	441	7 383	3 713	3 670
Cơ Lao	4 003	2 005	1 998	532	234	298	3 471	1 771	1 700
Cống	2 729	1 341	1 388	206	89	117	2 523	1 252	1 271
Bố Y	3 232	1 695	1 537	1 040	514	526	2 192	1 181	1 011
Sì La	909	453	456	144	58	86	765	395	370
Pu Péo	903	467	436	327	161	166	576	306	270
Brâu	525	255	270	28	9	19	497	246	251
Ơ Đu	428	237	191	29	9	20	399	228	171
Rơ Măm	639	317	322	74	36	38	565	281	284
Người nước ngoài	3 553	2 243	1 310	2 758	1 775	983	795	468	327
Không xác định	349	270	79	94	50	44	255	220	35

BIỂU 3. DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	96 208 984	47 881 061	48 327 923	33 122 548	16 268 095	16 854 453	63 086 436	31 612 966	31 473 470
Không theo tôn giáo	83 046 105	41 509 353	41 536 752	28 581 480	14 109 082	14 472 398	54 464 625	27 400 271	27 064 354
Phật giáo	4 606 543	2 165 529	2 441 014	2 144 426	1 004 280	1 140 146	2 462 117	1 161 249	1 300 868
Công giáo	5 866 169	2 891 960	2 974 209	1 874 671	903 599	971 072	3 991 498	1 988 361	2 003 137
Tin lành	960 558	467 653	492 905	107 199	50 104	57 095	853 359	417 549	435 810
Cao Đài	556 234	262 080	294 154	145 547	67 543	78 004	410 687	194 537	216 150
Phật giáo Hòa Hảo	983 079	491 099	491 980	228 329	113 725	114 604	754 750	377 374	377 376
Hồi giáo	70 934	34 660	36 274	9 278	4 553	4 725	61 656	30 107	31 549
Tôn giáo Baha'i	2 153	1 089	1 064	841	419	422	1 312	670	642
Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam	2 306	1 080	1 226	539	253	286	1 767	827	940
Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	30 416	15 192	15 224	13 483	6 610	6 873	16 933	8 582	8 351
Bửu Sơn Kỳ Hương	2 975	1 542	1 433	249	127	122	2 726	1 415	1 311
Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo	260	112	148	101	36	65	159	76	83
Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	193	88	105	136	59	77	57	29	28
Chăm Bà la môn	64 547	31 471	33 076	13 232	6 248	6 984	51 315	25 223	26 092
Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	4 281	2 178	2 103	2 364	1 153	1 211	1 917	1 025	892
Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn (Cấp đăng ký hoạt động)	401	213	188	191	105	86	210	108	102
Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	11 830	5 762	6 068	482	199	283	11 348	5 563	5 785

**Biểu 4. DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	96 208 984	47 881 061	48 327 923	33 122 548	16 268 095	16 854 453	63 086 436	31 612 966	31 473 470
0-4	7 819 326	4 100 479	3 718 847	2 436 970	1 279 623	1 157 347	5 382 356	2 820 856	2 561 500
5-9	8 332 719	4 354 887	3 977 832	2 638 637	1 384 755	1 253 882	5 694 082	2 970 132	2 723 950
10-14	7 219 837	3 737 030	3 482 807	2 301 523	1 193 320	1 108 203	4 918 314	2 543 710	2 374 604
15-19	6 506 217	3 352 386	3 153 831	2 271 322	1 144 545	1 126 777	4 234 895	2 207 841	2 027 054
20-24	6 675 703	3 417 149	3 258 554	2 535 087	1 235 901	1 299 186	4 140 616	2 181 248	1 959 368
25-29	8 447 977	4 301 210	4 146 767	3 064 686	1 486 402	1 578 284	5 383 291	2 814 808	2 568 483
30-34	8 393 810	4 276 404	4 117 406	3 064 953	1 501 326	1 563 627	5 328 857	2 775 078	2 553 779
35-39	7 692 386	3 891 950	3 800 436	2 860 531	1 418 373	1 442 158	4 831 855	2 473 577	2 358 278
40-44	6 684 119	3 366 147	3 317 972	2 378 278	1 185 366	1 192 912	4 305 841	2 180 781	2 125 060
45-49	6 257 471	3 132 172	3 125 299	2 180 612	1 086 509	1 094 103	4 076 859	2 045 663	2 031 196
50-54	5 662 010	2 772 157	2 889 853	1 888 768	920 327	968 441	3 773 242	1 851 830	1 921 412
55-59	5 108 724	2 402 096	2 706 628	1 754 005	831 261	922 744	3 354 719	1 570 835	1 783 884
60-64	3 992 034	1 810 497	2 181 537	1 405 242	645 948	759 294	2 586 792	1 164 549	1 422 243
65-69	2 685 271	1 167 214	1 518 057	893 601	384 987	508 614	1 791 670	782 227	1 009 443
70-74	1 640 850	687 339	953 511	542 687	225 971	316 716	1 098 163	461 368	636 795
75-79	1 171 811	453 972	717 839	374 648	150 984	223 664	797 163	302 988	494 175
80-84	907 732	327 330	580 402	266 768	99 825	166 943	640 964	227 505	413 459
85+	1 010 987	330 642	680 345	264 230	92 672	171 558	746 757	237 970	508 787
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	8 053 663	3 991 919	4 061 744	3 962 310	1 942 345	2 019 965	4 091 353	2 049 574	2 041 779
0-4	694 775	370 990	323 785	321 051	170 084	150 967	373 724	200 906	172 818
5-9	744 255	397 708	346 547	341 877	181 566	160 311	402 378	216 142	186 236
10-14	584 755	307 697	277 058	268 635	140 818	127 817	316 120	166 879	149 241
15-19	532 528	267 205	265 323	272 338	132 761	139 577	260 190	134 444	125 746
20-24	607 971	295 686	312 285	341 726	160 447	181 279	266 245	135 239	131 006
25-29	707 976	342 521	365 455	353 127	165 368	187 759	354 849	177 153	177 696
30-34	715 284	351 544	363 740	352 896	167 851	185 045	362 388	183 693	178 695
35-39	667 128	338 548	328 580	341 879	169 917	171 962	325 249	168 631	156 618
40-44	527 374	266 853	260 521	268 085	134 548	133 537	259 289	132 305	126 984
45-49	448 797	223 774	225 023	215 737	106 682	109 055	233 060	117 092	115 968
50-54	377 049	184 358	192 691	162 667	79 144	83 523	214 382	105 214	109 168
55-59	431 541	204 201	227 340	210 353	99 990	110 363	221 188	104 211	116 977
60-64	356 618	168 351	188 267	181 528	87 768	93 760	175 090	80 583	94 507
65-69	229 746	100 899	128 847	121 319	53 854	67 465	108 427	47 045	61 382
70-74	157 428	68 049	89 379	85 312	37 285	48 027	72 116	30 764	41 352
75-79	108 409	47 358	61 051	55 487	26 533	28 954	52 922	20 825	32 097
80-84	79 498	30 955	48 543	36 304	15 916	20 388	43 194	15 039	28 155
85+	82 531	25 222	57 309	31 989	11 813	20 176	50 542	13 409	37 133

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Hà Giang	854 679	431 771	422 908	135 571	67 127	68 444	719 108	364 644	354 464
0-4	98 077	50 605	47 472	13 409	7 057	6 352	84 668	43 548	41 120
5-9	100 314	51 264	49 050	13 917	7 267	6 650	86 397	43 997	42 400
10-14	83 308	42 424	40 884	13 001	6 495	6 506	70 307	35 929	34 378
15-19	65 875	34 779	31 096	9 125	4 570	4 555	56 750	30 209	26 541
20-24	65 202	35 122	30 080	6 573	3 351	3 222	58 629	31 771	26 858
25-29	77 497	41 368	36 129	11 107	5 370	5 737	66 390	35 998	30 392
30-34	71 896	37 448	34 448	12 988	6 246	6 742	58 908	31 202	27 706
35-39	57 650	29 625	28 025	11 649	5 777	5 872	46 001	23 848	22 153
40-44	52 495	26 451	26 044	10 268	5 171	5 097	42 227	21 280	20 947
45-49	46 573	23 112	23 461	8 715	4 429	4 286	37 858	18 683	19 175
50-54	40 714	19 799	20 915	7 185	3 589	3 596	33 529	16 210	17 319
55-59	32 588	15 183	17 405	6 019	2 913	3 106	26 569	12 270	14 299
60-64	21 229	9 395	11 834	4 474	2 051	2 423	16 755	7 344	9 411
65-69	13 333	5 570	7 763	2 559	1 099	1 460	10 774	4 471	6 303
70-74	10 769	4 136	6 633	1 933	772	1 161	8 836	3 364	5 472
75-79	7 679	2 807	4 872	1 222	484	738	6 457	2 323	4 134
80-84	4 793	1 527	3 266	763	294	469	4 030	1 233	2 797
85+	4 687	1 156	3 531	664	192	472	4 023	964	3 059
Cao Bằng	530 341	265 620	264 721	123 407	59 613	63 794	406 934	206 007	200 927
0-4	49 711	25 562	24 149	10 690	5 556	5 134	39 021	20 006	19 015
5-9	48 253	24 620	23 633	10 576	5 429	5 147	37 677	19 191	18 486
10-14	41 248	20 706	20 542	9 975	4 640	5 335	31 273	16 066	15 207
15-19	34 670	18 483	16 187	5 777	2 827	2 950	28 893	15 656	13 237
20-24	35 452	20 036	15 416	5 369	2 724	2 645	30 083	17 312	12 771
25-29	48 126	26 204	21 922	10 559	5 146	5 413	37 567	21 058	16 509
30-34	47 589	25 695	21 894	12 158	6 173	5 985	35 431	19 522	15 909
35-39	38 716	20 122	18 594	10 339	5 203	5 136	28 377	14 919	13 458
40-44	35 770	17 846	17 924	8 742	4 244	4 498	27 028	13 602	13 426
45-49	31 845	15 591	16 254	7 979	3 889	4 090	23 866	11 702	12 164
50-54	32 013	15 082	16 931	8 041	3 754	4 287	23 972	11 328	12 644
55-59	29 561	13 593	15 968	8 386	3 956	4 430	21 175	9 637	11 538
60-64	18 965	8 604	10 361	5 732	2 751	2 981	13 233	5 853	7 380
65-69	11 554	4 661	6 893	3 031	1 260	1 771	8 523	3 401	5 122
70-74	9 149	3 241	5 908	2 243	793	1 450	6 906	2 448	4 458
75-79	7 588	2 594	4 994	1 802	645	1 157	5 786	1 949	3 837
80-84	5 478	1 698	3 780	1 112	359	753	4 366	1 339	3 027
85+	4 653	1 282	3 371	896	264	632	3 757	1 018	2 739

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bắc Kạn	313 905	160 036	153 869	65 132	32 300	32 832	248 773	127 736	121 037
0-4	27 885	14 369	13 516	5 720	2 922	2 798	22 165	11 447	10 718
5-9	29 033	14 775	14 258	6 058	3 052	3 006	22 975	11 723	11 252
10-14	22 786	11 580	11 206	5 215	2 557	2 658	17 571	9 023	8 548
15-19	18 250	9 966	8 284	3 555	1 899	1 656	14 695	8 067	6 628
20-24	18 356	10 442	7 914	2 531	1 342	1 189	15 825	9 100	6 725
25-29	26 785	14 705	12 080	4 893	2 451	2 442	21 892	12 254	9 638
30-34	28 849	15 708	13 141	6 375	3 176	3 199	22 474	12 532	9 942
35-39	24 815	13 146	11 669	5 921	2 992	2 929	18 894	10 154	8 740
40-44	23 806	12 242	11 564	5 250	2 671	2 579	18 556	9 571	8 985
45-49	21 292	10 699	10 593	4 323	2 200	2 123	16 969	8 499	8 470
50-54	20 994	10 262	10 732	4 008	1 990	2 018	16 986	8 272	8 714
55-59	18 289	8 633	9 656	4 014	1 862	2 152	14 275	6 771	7 504
60-64	11 613	5 431	6 182	2 871	1 446	1 425	8 742	3 985	4 757
65-69	7 037	2 955	4 082	1 550	662	888	5 487	2 293	3 194
70-74	5 011	1 972	3 039	1 066	428	638	3 945	1 544	2 401
75-79	3 949	1 505	2 444	777	308	469	3 172	1 197	1 975
80-84	2 822	979	1 843	559	206	353	2 263	773	1 490
85+	2 333	667	1 666	446	136	310	1 887	531	1 356
Tuyên Quang	784 811	395 146	389 665	108 287	52 877	55 410	676 524	342 269	334 255
0-4	74 488	39 200	35 288	8 880	4 535	4 345	65 608	34 665	30 943
5-9	80 660	41 837	38 823	9 880	5 142	4 738	70 780	36 695	34 085
10-14	61 603	31 557	30 046	8 482	4 255	4 227	53 121	27 302	25 819
15-19	48 187	25 094	23 093	5 997	3 176	2 821	42 190	21 918	20 272
20-24	43 132	22 865	20 267	3 834	1 921	1 913	39 298	20 944	18 354
25-29	64 031	33 754	30 277	7 345	3 493	3 852	56 686	30 261	26 425
30-34	67 523	36 236	31 287	8 720	4 261	4 459	58 803	31 975	26 828
35-39	61 718	32 251	29 467	9 117	4 499	4 618	52 601	27 752	24 849
40-44	56 765	28 658	28 107	7 843	3 886	3 957	48 922	24 772	24 150
45-49	51 376	25 921	25 455	7 224	3 628	3 596	44 152	22 293	21 859
50-54	48 110	23 521	24 589	6 749	3 193	3 556	41 361	20 328	21 033
55-59	41 833	19 684	22 149	7 512	3 586	3 926	34 321	16 098	18 223
60-64	30 590	13 830	16 760	6 207	2 931	3 276	24 383	10 899	13 484
65-69	18 919	8 114	10 805	3 816	1 708	2 108	15 103	6 406	8 697
70-74	13 387	5 160	8 227	2 801	1 147	1 654	10 586	4 013	6 573
75-79	8 588	3 218	5 370	1 616	703	913	6 972	2 515	4 457
80-84	6 408	2 212	4 196	1 094	441	653	5 314	1 771	3 543
85+	7 493	2 034	5 459	1 170	372	798	6 323	1 662	4 661

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Lào Cai	730 420	371 306	359 114	171 456	84 993	86 463	558 964	286 313	272 651
0-4	78 030	41 240	36 790	16 644	8 753	7 891	61 386	32 487	28 899
5-9	79 756	41 607	38 149	16 502	8 664	7 838	63 254	32 943	30 311
10-14	70 093	36 129	33 964	14 742	7 476	7 266	55 351	28 653	26 698
15-19	58 426	30 327	28 099	11 418	5 665	5 753	47 008	24 662	22 346
20-24	55 011	29 193	25 818	8 223	4 097	4 126	46 788	25 096	21 692
25-29	67 321	35 254	32 067	14 226	6 839	7 387	53 095	28 415	24 680
30-34	64 015	33 607	30 408	15 781	7 611	8 170	48 234	25 996	22 238
35-39	54 552	28 076	26 476	15 320	7 708	7 612	39 232	20 368	18 864
40-44	44 697	22 403	22 294	12 335	6 008	6 327	32 362	16 395	15 967
45-49	38 700	19 384	19 316	11 169	5 582	5 587	27 531	13 802	13 729
50-54	34 669	16 987	17 682	9 842	4 970	4 872	24 827	12 017	12 810
55-59	30 090	14 332	15 758	8 837	4 419	4 418	21 253	9 913	11 340
60-64	21 073	9 807	11 266	6 677	3 312	3 365	14 396	6 495	7 901
65-69	11 780	5 154	6 626	3 655	1 636	2 019	8 125	3 518	4 607
70-74	7 789	2 945	4 844	2 123	802	1 321	5 666	2 143	3 523
75-79	5 807	2 225	3 582	1 580	633	947	4 227	1 592	2 635
80-84	4 160	1 416	2 744	1 135	429	706	3 025	987	2 038
85+	4 451	1 220	3 231	1 247	389	858	3 204	831	2 373
Điện Biên	598 856	303 436	295 420	86 136	42 922	43 214	512 720	260 514	252 206
0-4	71 944	37 456	34 488	7 838	4 137	3 701	64 106	33 319	30 787
5-9	71 303	36 554	34 749	8 244	4 323	3 921	63 059	32 231	30 828
10-14	62 408	32 209	30 199	6 385	3 387	2 998	56 023	28 822	27 201
15-19	51 960	27 736	24 224	7 020	3 564	3 456	44 940	24 172	20 768
20-24	48 175	25 724	22 451	3 880	2 026	1 854	44 295	23 698	20 597
25-29	53 850	27 752	26 098	6 567	3 111	3 456	47 283	24 641	22 642
30-34	51 870	26 161	25 709	8 428	4 074	4 354	43 442	22 087	21 355
35-39	40 200	19 953	20 247	7 447	3 832	3 615	32 753	16 121	16 632
40-44	33 751	16 772	16 979	6 115	3 043	3 072	27 636	13 729	13 907
45-49	27 957	13 848	14 109	5 432	2 691	2 741	22 525	11 157	11 368
50-54	24 033	11 681	12 352	4 754	2 303	2 451	19 279	9 378	9 901
55-59	21 792	10 475	11 317	5 036	2 461	2 575	16 756	8 014	8 742
60-64	13 307	6 311	6 996	3 133	1 513	1 620	10 174	4 798	5 376
65-69	8 113	3 692	4 421	2 104	936	1 168	6 009	2 756	3 253
70-74	5 369	2 298	3 071	1 364	553	811	4 005	1 745	2 260
75-79	4 098	1 758	2 340	972	414	558	3 126	1 344	1 782
80-84	2 977	1 096	1 881	654	270	384	2 323	826	1 497
85+	5 749	1 960	3 789	763	284	479	4 986	1 676	3 310

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Lai Châu	460 196	233 097	227 099	81 889	41 015	40 874	378 307	192 082	186 225
0-4	54 145	28 089	26 056	9 374	4 869	4 505	44 771	23 220	21 551
5-9	58 394	29 966	28 428	9 667	4 966	4 701	48 727	25 000	23 727
10-14	52 099	26 703	25 396	6 877	3 567	3 310	45 222	23 136	22 086
15-19	40 779	21 452	19 327	6 013	2 970	3 043	34 766	18 482	16 284
20-24	36 311	19 263	17 048	4 025	2 221	1 804	32 286	17 042	15 244
25-29	41 765	21 506	20 259	7 329	3 455	3 874	34 436	18 051	16 385
30-34	40 703	20 654	20 049	9 326	4 477	4 849	31 377	16 177	15 200
35-39	33 364	17 114	16 250	8 350	4 352	3 998	25 014	12 762	12 252
40-44	25 514	13 035	12 479	5 293	2 853	2 440	20 221	10 182	10 039
45-49	20 448	10 318	10 130	4 016	2 074	1 942	16 432	8 244	8 188
50-54	17 258	8 334	8 924	3 355	1 665	1 690	13 903	6 669	7 234
55-59	13 632	6 436	7 196	3 052	1 438	1 614	10 580	4 998	5 582
60-64	8 858	3 905	4 953	1 974	872	1 102	6 884	3 033	3 851
65-69	5 676	2 423	3 253	1 294	545	749	4 382	1 878	2 504
70-74	3 639	1 407	2 232	734	280	454	2 905	1 127	1 778
75-79	2 573	1 001	1 572	453	177	276	2 120	824	1 296
80-84	1 951	609	1 342	337	98	239	1 614	511	1 103
85+	3 087	882	2 205	420	136	284	2 667	746	1 921
Sơn La	1 248 415	632 598	615 817	172 861	85 835	87 026	1 075 554	546 763	528 791
0-4	132 516	70 612	61 904	16 115	8 553	7 562	116 401	62 059	54 342
5-9	141 866	73 263	68 603	16 962	8 920	8 042	124 904	64 343	60 561
10-14	121 593	62 464	59 129	14 171	7 198	6 973	107 422	55 266	52 156
15-19	94 772	49 969	44 803	9 962	5 085	4 877	84 810	44 884	39 926
20-24	91 335	47 801	43 534	8 604	4 312	4 292	82 731	43 489	39 242
25-29	115 623	59 570	56 053	13 857	6 814	7 043	101 766	52 756	49 010
30-34	114 627	58 476	56 151	15 860	7 795	8 065	98 767	50 681	48 086
35-39	91 908	46 457	45 451	14 570	7 226	7 344	77 338	39 231	38 107
40-44	75 893	37 766	38 127	12 359	6 087	6 272	63 534	31 679	31 855
45-49	66 211	32 919	33 292	11 332	5 596	5 736	54 879	27 323	27 556
50-54	59 011	28 782	30 229	10 198	4 995	5 203	48 813	23 787	25 026
55-59	52 088	25 172	26 916	10 595	5 220	5 375	41 493	19 952	21 541
60-64	32 148	15 330	16 818	6 863	3 339	3 524	25 285	11 991	13 294
65-69	18 017	8 107	9 910	3 923	1 763	2 160	14 094	6 344	7 750
70-74	11 449	4 822	6 627	2 498	1 024	1 474	8 951	3 798	5 153
75-79	9 130	3 749	5 381	1 865	738	1 127	7 265	3 011	4 254
80-84	7 111	2 739	4 372	1 573	551	1 022	5 538	2 188	3 350
85+	13 117	4 600	8 517	1 554	619	935	11 563	3 981	7 582

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Yên Bái	821 030	412 977	408 053	162 655	79 884	82 771	658 375	333 093	325 282
0-4	80 971	42 667	38 304	13 380	7 134	6 246	67 591	35 533	32 058
5-9	83 125	43 034	40 091	14 139	7 433	6 706	68 986	35 601	33 385
10-14	70 058	35 828	34 230	13 691	6 989	6 702	56 367	28 839	27 528
15-19	56 690	29 760	26 930	9 557	4 868	4 689	47 133	24 892	22 241
20-24	51 535	27 313	24 222	5 738	2 937	2 801	45 797	24 376	21 421
25-29	70 634	37 543	33 091	10 779	5 136	5 643	59 855	32 407	27 448
30-34	69 928	36 546	33 382	12 714	6 122	6 592	57 214	30 424	26 790
35-39	62 107	31 785	30 322	13 658	6 762	6 896	48 449	25 023	23 426
40-44	55 530	27 800	27 730	12 484	6 160	6 324	43 046	21 640	21 406
45-49	49 576	24 688	24 888	11 203	5 614	5 589	38 373	19 074	19 299
50-54	45 442	22 173	23 269	9 750	4 738	5 012	35 692	17 435	18 257
55-59	40 883	19 427	21 456	10 248	5 025	5 223	30 635	14 402	16 233
60-64	28 407	13 054	15 353	8 378	3 995	4 383	20 029	9 059	10 970
65-69	18 776	7 945	10 831	5 996	2 538	3 458	12 780	5 407	7 373
70-74	13 192	5 081	8 111	4 557	1 841	2 716	8 635	3 240	5 395
75-79	9 257	3 532	5 725	2 738	1 181	1 557	6 519	2 351	4 168
80-84	6 592	2 360	4 232	1 768	734	1 034	4 824	1 626	3 198
85+	8 327	2 441	5 886	1 877	677	1 200	6 450	1 764	4 686
Hòa Bình	854 131	426 923	427 208	134 320	65 723	68 597	719 811	361 200	358 611
0-4	73 844	38 648	35 196	10 809	5 679	5 130	63 035	32 969	30 066
5-9	82 840	43 003	39 837	11 660	6 050	5 610	71 180	36 953	34 227
10-14	66 171	33 923	32 248	11 142	5 593	5 549	55 029	28 330	26 699
15-19	51 142	26 882	24 260	8 475	4 360	4 115	42 667	22 522	20 145
20-24	46 169	25 002	21 167	5 575	2 954	2 621	40 594	22 048	18 546
25-29	69 057	36 497	32 560	9 039	4 229	4 810	60 018	32 268	27 750
30-34	79 665	41 597	38 068	11 135	5 368	5 767	68 530	36 229	32 301
35-39	68 080	34 606	33 474	11 031	5 351	5 680	57 049	29 255	27 794
40-44	60 343	30 130	30 213	9 551	4 599	4 952	50 792	25 531	25 261
45-49	56 229	27 467	28 762	9 005	4 315	4 690	47 224	23 152	24 072
50-54	54 554	26 250	28 304	8 263	4 067	4 196	46 291	22 183	24 108
55-59	51 457	24 238	27 219	9 343	4 576	4 767	42 114	19 662	22 452
60-64	37 017	16 922	20 095	7 707	3 778	3 929	29 310	13 144	16 166
65-69	20 556	8 721	11 835	4 214	1 864	2 350	16 342	6 857	9 485
70-74	13 474	5 141	8 333	2 947	1 202	1 745	10 527	3 939	6 588
75-79	10 244	3 891	6 353	2 067	870	1 197	8 177	3 021	5 156
80-84	6 503	2 238	4 265	1 208	482	726	5 295	1 756	3 539
85+	6 786	1 767	5 019	1 149	386	763	5 637	1 381	4 256

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Thái Nguyên	1 286 751	629 197	657 554	410 267	192 872	217 395	876 484	436 325	440 159
0-4	112 135	58 862	53 273	31 638	16 658	14 980	80 497	42 204	38 293
5-9	115 275	60 053	55 222	33 191	17 178	16 013	82 084	42 875	39 209
10-14	87 841	45 109	42 732	26 256	13 391	12 865	61 585	31 718	29 867
15-19	84 036	42 683	41 353	28 081	13 770	14 311	55 955	28 913	27 042
20-24	93 161	43 471	49 690	39 643	16 488	23 155	53 518	26 983	26 535
25-29	113 378	54 065	59 313	39 464	16 346	23 118	73 914	37 719	36 195
30-34	113 426	56 168	57 258	35 011	15 312	19 699	78 415	40 856	37 559
35-39	100 973	51 328	49 645	30 892	15 320	15 572	70 081	36 008	34 073
40-44	88 816	44 708	44 108	25 805	12 583	13 222	63 011	32 125	30 886
45-49	77 427	37 950	39 477	23 171	11 099	12 072	54 256	26 851	27 405
50-54	74 158	35 728	38 430	20 701	9 945	10 756	53 457	25 783	27 674
55-59	72 179	34 355	37 824	22 428	10 798	11 630	49 751	23 557	26 194
60-64	55 571	25 853	29 718	19 702	9 577	10 125	35 869	16 276	19 593
65-69	35 623	15 267	20 356	12 858	5 556	7 302	22 765	9 711	13 054
70-74	22 011	8 951	13 060	8 047	3 402	4 645	13 964	5 549	8 415
75-79	16 263	6 476	9 787	6 080	2 694	3 386	10 183	3 782	6 401
80-84	11 378	4 153	7 225	3 633	1 451	2 182	7 745	2 702	5 043
85+	13 100	4 017	9 083	3 666	1 304	2 362	9 434	2 713	6 721
Lạng Sơn	781 655	399 410	382 245	159 814	78 098	81 716	621 841	321 312	300 529
0-4	69 754	37 304	32 450	13 978	7 429	6 549	55 776	29 875	25 901
5-9	70 413	37 011	33 402	13 855	7 388	6 467	56 558	29 623	26 935
10-14	55 993	28 533	27 460	11 928	5 854	6 074	44 065	22 679	21 386
15-19	49 983	27 060	22 923	8 362	4 241	4 121	41 621	22 819	18 802
20-24	48 781	28 188	20 593	7 762	3 887	3 875	41 019	24 301	16 718
25-29	68 717	38 699	30 018	13 246	6 626	6 620	55 471	32 073	23 398
30-34	71 626	39 432	32 194	14 424	7 241	7 183	57 202	32 191	25 011
35-39	62 861	33 282	29 579	13 424	6 731	6 693	49 437	26 551	22 886
40-44	56 363	28 414	27 949	11 505	5 374	6 131	44 858	23 040	21 818
45-49	49 790	24 479	25 311	10 840	5 158	5 682	38 950	19 321	19 629
50-54	48 055	22 984	25 071	10 221	4 877	5 344	37 834	18 107	19 727
55-59	45 967	21 157	24 810	10 539	5 021	5 518	35 428	16 136	19 292
60-64	30 910	13 659	17 251	7 661	3 498	4 163	23 249	10 161	13 088
65-69	17 885	7 295	10 590	4 421	1 898	2 523	13 464	5 397	8 067
70-74	12 738	4 600	8 138	3 213	1 185	2 028	9 525	3 415	6 110
75-79	9 898	3 649	6 249	2 125	894	1 231	7 773	2 755	5 018
80-84	6 521	2 122	4 399	1 252	464	788	5 269	1 658	3 611
85+	5 400	1 542	3 858	1 058	332	726	4 342	1 210	3 132

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Quảng Ninh	1 320 324	671 522	648 802	846 254	427 380	418 874	474 070	244 142	229 928
0-4	112 228	58 790	53 438	67 977	35 463	32 514	44 251	23 327	20 924
5-9	123 380	64 423	58 957	78 193	40 913	37 280	45 187	23 510	21 677
10-14	98 077	51 133	46 944	62 808	32 822	29 986	35 269	18 311	16 958
15-19	80 630	42 026	38 604	47 166	24 482	22 684	33 464	17 544	15 920
20-24	80 762	43 094	37 668	45 306	23 741	21 565	35 456	19 353	16 103
25-29	111 260	57 771	53 489	67 415	33 854	33 561	43 845	23 917	19 928
30-34	118 493	61 547	56 946	76 151	38 511	37 640	42 342	23 036	19 306
35-39	108 586	56 976	51 610	72 757	37 760	34 997	35 829	19 216	16 613
40-44	88 364	44 806	43 558	58 763	29 506	29 257	29 601	15 300	14 301
45-49	86 167	43 428	42 739	57 086	28 499	28 587	29 081	14 929	14 152
50-54	75 467	38 343	37 124	49 904	25 484	24 420	25 563	12 859	12 704
55-59	77 089	38 678	38 411	53 624	27 416	26 208	23 465	11 262	12 203
60-64	56 876	27 238	29 638	39 862	19 360	20 502	17 014	7 878	9 136
65-69	35 084	15 722	19 362	24 505	11 100	13 405	10 579	4 622	5 957
70-74	23 522	9 917	13 605	16 385	6 901	9 484	7 137	3 016	4 121
75-79	18 105	7 867	10 238	12 166	5 412	6 754	5 939	2 455	3 484
80-84	13 247	5 377	7 870	8 507	3 526	4 981	4 740	1 851	2 889
85+	12 987	4 386	8 601	7 679	2 630	5 049	5 308	1 756	3 552
Bắc Giang	1 803 950	905 152	898 798	205 623	101 371	104 252	1 598 327	803 781	794 546
0-4	175 404	94 942	80 462	18 708	10 074	8 634	156 696	84 868	71 828
5-9	166 299	89 042	77 257	19 425	10 264	9 161	146 874	78 778	68 096
10-14	124 614	65 473	59 141	15 795	8 299	7 496	108 819	57 174	51 645
15-19	110 012	56 953	53 059	11 680	6 069	5 611	98 332	50 884	47 448
20-24	115 331	58 925	56 406	9 867	4 987	4 880	105 464	53 938	51 526
25-29	163 824	84 121	79 703	16 113	7 546	8 567	147 711	76 575	71 136
30-34	156 155	80 483	75 672	16 766	7 981	8 785	139 389	72 502	66 887
35-39	139 494	70 716	68 778	16 973	8 237	8 736	122 521	62 479	60 042
40-44	124 006	62 070	61 936	14 820	7 206	7 614	109 186	54 864	54 322
45-49	110 461	54 726	55 735	12 933	6 442	6 491	97 528	48 284	49 244
50-54	103 031	50 362	52 669	11 617	5 651	5 966	91 414	44 711	46 703
55-59	103 395	48 663	54 732	12 962	6 253	6 709	90 433	42 410	48 023
60-64	76 107	34 964	41 143	10 372	4 977	5 395	65 735	29 987	35 748
65-69	47 228	20 584	26 644	6 401	2 860	3 541	40 827	17 724	23 103
70-74	29 725	12 444	17 281	4 205	1 787	2 418	25 520	10 657	14 863
75-79	23 289	9 116	14 173	2 982	1 325	1 657	20 307	7 791	12 516
80-84	17 466	6 215	11 251	2 050	778	1 272	15 416	5 437	9 979
85+	18 109	5 353	12 756	1 954	635	1 319	16 155	4 718	11 437

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Phú Thọ	1 463 726	726 909	736 817	265 391	129 978	135 413	1 198 335	596 931	601 404
0-4	131 768	69 931	61 837	21 627	11 584	10 043	110 141	58 347	51 794
5-9	140 140	73 960	66 180	24 861	13 303	11 558	115 279	60 657	54 622
10-14	107 200	55 764	51 436	21 263	11 129	10 134	85 937	44 635	41 302
15-19	84 775	44 106	40 669	14 935	7 783	7 152	69 840	36 323	33 517
20-24	80 502	41 628	38 874	11 208	5 393	5 815	69 294	36 235	33 059
25-29	117 681	60 366	57 315	17 784	8 328	9 456	99 897	52 038	47 859
30-34	124 736	63 699	61 037	21 138	9 879	11 259	103 598	53 820	49 778
35-39	113 657	57 445	56 212	22 712	11 151	11 561	90 945	46 294	44 651
40-44	96 571	48 354	48 217	18 564	9 137	9 427	78 007	39 217	38 790
45-49	88 955	43 882	45 073	16 297	7 974	8 323	72 658	35 908	36 750
50-54	88 064	42 733	45 331	15 333	7 442	7 891	72 731	35 291	37 440
55-59	88 849	41 568	47 281	17 473	8 385	9 088	71 376	33 183	38 193
60-64	69 570	32 110	37 460	15 715	7 353	8 362	53 855	24 757	29 098
65-69	43 821	19 452	24 369	9 965	4 494	5 471	33 856	14 958	18 898
70-74	27 588	11 468	16 120	6 579	2 784	3 795	21 009	8 684	12 325
75-79	20 048	8 020	12 028	4 038	1 776	2 262	16 010	6 244	9 766
80-84	15 795	5 647	10 148	2 620	1 052	1 568	13 175	4 595	8 580
85+	24 006	6 776	17 230	3 279	1 031	2 248	20 727	5 745	14 982
Vĩnh Phúc	1 151 154	573 621	577 533	294 994	145 844	149 150	856 160	427 777	428 383
0-4	109 762	59 029	50 733	26 759	14 455	12 304	83 003	44 574	38 429
5-9	117 349	62 876	54 473	30 362	16 273	14 089	86 987	46 603	40 384
10-14	90 872	47 473	43 399	24 412	12 766	11 646	66 460	34 707	31 753
15-19	68 312	35 238	33 074	18 367	9 044	9 323	49 945	26 194	23 751
20-24	69 980	35 332	34 648	18 807	9 063	9 744	51 173	26 269	24 904
25-29	96 506	48 737	47 769	23 326	11 317	12 009	73 180	37 420	35 760
30-34	101 364	51 742	49 622	26 093	12 768	13 325	75 271	38 974	36 297
35-39	91 449	46 527	44 922	25 473	12 637	12 836	65 976	33 890	32 086
40-44	74 639	37 511	37 128	20 310	10 209	10 101	54 329	27 302	27 027
45-49	65 188	32 292	32 896	16 575	8 281	8 294	48 613	24 011	24 602
50-54	62 912	30 493	32 419	14 370	7 120	7 250	48 542	23 373	25 169
55-59	63 106	29 559	33 547	15 125	7 196	7 929	47 981	22 363	25 618
60-64	47 088	21 824	25 264	12 304	5 814	6 490	34 784	16 010	18 774
65-69	29 260	12 617	16 643	7 919	3 360	4 559	21 341	9 257	12 084
70-74	20 806	8 616	12 190	5 691	2 386	3 305	15 115	6 230	8 885
75-79	14 517	5 561	8 956	3 576	1 423	2 153	10 941	4 138	6 803
80-84	12 237	4 167	8 070	2 586	936	1 650	9 651	3 231	6 420
85+	15 807	4 027	11 780	2 939	796	2 143	12 868	3 231	9 637

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bắc Ninh	1 368 840	676 060	692 780	376 700	188 161	188 539	992 140	487 899	504 241
0-4	122 281	66 001	56 280	34 366	18 490	15 876	87 915	47 511	40 404
5-9	119 983	65 674	54 309	35 549	19 412	16 137	84 434	46 262	38 172
10-14	92 310	49 353	42 957	27 788	14 881	12 907	64 522	34 472	30 050
15-19	89 783	43 233	46 550	24 208	12 038	12 170	65 575	31 195	34 380
20-24	131 772	60 972	70 800	29 203	14 302	14 901	102 569	46 670	55 899
25-29	151 432	74 549	76 883	38 206	18 661	19 545	113 226	55 888	57 338
30-34	120 989	61 351	59 638	34 231	17 046	17 185	86 758	44 305	42 453
35-39	98 504	49 724	48 780	30 618	15 289	15 329	67 886	34 435	33 451
40-44	83 199	41 491	41 708	24 461	12 315	12 146	58 738	29 176	29 562
45-49	71 981	35 882	36 099	20 029	10 072	9 957	51 952	25 810	26 142
50-54	65 622	31 822	33 800	17 358	8 484	8 874	48 264	23 338	24 926
55-59	68 320	32 371	35 949	18 800	9 065	9 735	49 520	23 306	26 214
60-64	53 636	24 685	28 951	15 333	7 134	8 199	38 303	17 551	20 752
65-69	32 658	14 275	18 383	9 487	4 209	5 278	23 171	10 066	13 105
70-74	22 614	9 677	12 937	6 508	2 831	3 677	16 106	6 846	9 260
75-79	17 290	6 739	10 551	4 373	1 826	2 547	12 917	4 913	8 004
80-84	13 410	4 702	8 708	3 183	1 205	1 978	10 227	3 497	6 730
85+	13 056	3 559	9 497	2 999	901	2 098	10 057	2 658	7 399
Hải Dương	1 892 254	940 044	952 210	477 448	236 487	240 961	1 414 806	703 557	711 249
0-4	160 828	86 187	74 641	39 125	20 919	18 206	121 703	65 268	56 435
5-9	169 263	91 008	78 255	43 621	23 473	20 148	125 642	67 535	58 107
10-14	127 217	67 798	59 419	34 767	18 539	16 228	92 450	49 259	43 191
15-19	107 649	55 474	52 175	28 049	14 134	13 915	79 600	41 340	38 260
20-24	104 729	52 946	51 783	26 862	13 310	13 552	77 867	39 636	38 231
25-29	152 226	75 844	76 382	36 003	17 028	18 975	116 223	58 816	57 407
30-34	156 706	79 517	77 189	40 125	19 229	20 896	116 581	60 288	56 293
35-39	140 783	71 488	69 295	39 926	20 099	19 827	100 857	51 389	49 468
40-44	119 449	59 504	59 945	32 495	16 229	16 266	86 954	43 275	43 679
45-49	120 511	59 722	60 789	29 530	14 675	14 855	90 981	45 047	45 934
50-54	114 300	55 181	59 119	26 413	12 757	13 656	87 887	42 424	45 463
55-59	124 302	58 853	65 449	30 423	14 786	15 637	93 879	44 067	49 812
60-64	104 765	49 627	55 138	25 915	12 592	13 323	78 850	37 035	41 815
65-69	63 669	28 320	35 349	16 202	7 197	9 005	47 467	21 123	26 344
70-74	38 448	17 414	21 034	9 978	4 498	5 480	28 470	12 916	15 554
75-79	27 773	11 496	16 277	6 709	3 002	3 707	21 064	8 494	12 570
80-84	26 588	9 871	16 717	5 273	2 131	3 142	21 315	7 740	13 575
85+	33 048	9 794	23 254	6 032	1 889	4 143	27 016	7 905	19 111

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Hải Phòng	2 028 514	1 007 767	1 020 747	924 741	456 882	467 859	1 103 773	550 885	552 888
0-4	160 975	85 003	75 972	67 965	36 172	31 793	93 010	48 831	44 179
5-9	184 951	97 029	87 922	81 888	42 920	38 968	103 063	54 109	48 954
10-14	141 947	73 465	68 482	66 315	34 341	31 974	75 632	39 124	36 508
15-19	112 892	58 021	54 871	53 302	27 183	26 119	59 590	30 838	28 752
20-24	115 717	59 155	56 562	53 337	26 696	26 641	62 380	32 459	29 921
25-29	164 153	83 367	80 786	71 404	34 549	36 855	92 749	48 818	43 931
30-34	175 336	88 936	86 400	78 201	38 008	40 193	97 135	50 928	46 207
35-39	159 093	80 373	78 720	77 954	38 888	39 066	81 139	41 485	39 654
40-44	127 483	63 379	64 104	61 110	30 118	30 992	66 373	33 261	33 112
45-49	129 337	64 443	64 894	59 423	29 207	30 216	69 914	35 236	34 678
50-54	118 589	57 391	61 198	51 110	24 757	26 353	67 479	32 634	34 845
55-59	136 328	65 173	71 155	61 928	30 186	31 742	74 400	34 987	39 413
60-64	113 376	53 833	59 543	54 059	26 374	27 685	59 317	27 459	31 858
65-69	70 068	31 155	38 913	34 336	15 429	18 907	35 732	15 726	20 006
70-74	40 475	18 037	22 438	20 205	9 093	11 112	20 270	8 944	11 326
75-79	27 779	12 004	15 775	13 352	6 087	7 265	14 427	5 917	8 510
80-84	22 935	8 750	14 185	9 429	3 843	5 586	13 506	4 907	8 599
85+	27 080	8 253	18 827	9 423	3 031	6 392	17 657	5 222	12 435
Hưng Yên	1 252 731	626 817	625 914	152 918	76 235	76 683	1 099 813	550 582	549 231
0-4	108 829	58 866	49 963	13 093	7 191	5 902	95 736	51 675	44 061
5-9	113 127	61 274	51 853	14 534	7 871	6 663	98 593	53 403	45 190
10-14	88 915	47 949	40 966	12 232	6 558	5 674	76 683	41 391	35 292
15-19	74 434	39 161	35 273	9 044	4 714	4 330	65 390	34 447	30 943
20-24	78 018	40 418	37 600	7 945	3 954	3 991	70 073	36 464	33 609
25-29	107 839	55 504	52 335	12 334	6 092	6 242	95 505	49 412	46 093
30-34	101 792	52 289	49 503	12 710	6 140	6 570	89 082	46 149	42 933
35-39	89 435	45 582	43 853	12 247	6 115	6 132	77 188	39 467	37 721
40-44	77 466	38 922	38 544	10 536	5 296	5 240	66 930	33 626	33 304
45-49	79 619	39 476	40 143	9 906	4 915	4 991	69 713	34 561	35 152
50-54	72 467	34 947	37 520	8 362	4 017	4 345	64 105	30 930	33 175
55-59	76 475	35 827	40 648	8 841	4 252	4 589	67 634	31 575	36 059
60-64	60 968	28 629	32 339	7 307	3 587	3 720	53 661	25 042	28 619
65-69	39 370	16 896	22 474	4 594	1 963	2 631	34 776	14 933	19 843
70-74	25 866	11 133	14 733	3 422	1 475	1 947	22 444	9 658	12 786
75-79	19 718	7 995	11 723	2 204	925	1 279	17 514	7 070	10 444
80-84	17 521	6 217	11 304	1 724	646	1 078	15 797	5 571	10 226
85+	20 872	5 732	15 140	1 883	524	1 359	18 989	5 208	13 781

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Thái Bình	1 860 447	905 408	955 039	196 453	94 239	102 214	1 663 994	811 169	852 825
0-4	142 123	74 882	67 241	15 471	8 093	7 378	126 652	66 789	59 863
5-9	146 305	76 276	70 029	16 994	8 919	8 075	129 311	67 357	61 954
10-14	127 483	66 224	61 259	14 457	7 576	6 881	113 026	58 648	54 378
15-19	110 342	56 915	53 427	11 386	5 424	5 962	98 956	51 491	47 465
20-24	97 143	49 639	47 504	9 969	4 236	5 733	87 174	45 403	41 771
25-29	131 539	67 994	63 545	12 580	5 790	6 790	118 959	62 204	56 755
30-34	128 252	64 863	63 389	13 934	6 451	7 483	114 318	58 412	55 906
35-39	130 136	64 260	65 876	15 823	7 700	8 123	114 313	56 560	57 753
40-44	123 393	60 321	63 072	13 907	6 757	7 150	109 486	53 564	55 922
45-49	126 216	60 560	65 656	12 681	6 072	6 609	113 535	54 488	59 047
50-54	118 780	56 747	62 033	10 476	4 887	5 589	108 304	51 860	56 444
55-59	130 905	59 935	70 970	12 935	6 116	6 819	117 970	53 819	64 151
60-64	111 998	51 545	60 453	11 937	5 862	6 075	100 061	45 683	54 378
65-69	83 719	36 459	47 260	8 887	3 987	4 900	74 832	32 472	42 360
70-74	52 277	22 975	29 302	6 850	2 988	3 862	45 427	19 987	25 440
75-79	33 331	13 870	19 461	3 604	1 750	1 854	29 727	12 120	17 607
80-84	28 828	10 723	18 105	2 173	900	1 273	26 655	9 823	16 832
85+	37 677	11 220	26 457	2 389	731	1 658	35 288	10 489	24 799
Hà Nam	852 800	419 751	433 049	142 788	70 552	72 236	710 012	349 199	360 813
0-4	74 762	39 638	35 124	12 286	6 610	5 676	62 476	33 028	29 448
5-9	74 156	38 785	35 371	13 288	7 009	6 279	60 868	31 776	29 092
10-14	59 179	30 530	28 649	10 505	5 517	4 988	48 674	25 013	23 661
15-19	54 260	28 250	26 010	10 863	5 800	5 063	43 397	22 450	20 947
20-24	46 620	23 968	22 652	6 969	3 454	3 515	39 651	20 514	19 137
25-29	67 580	34 932	32 648	10 919	5 214	5 705	56 661	29 718	26 943
30-34	66 416	34 009	32 407	11 770	5 579	6 191	54 646	28 430	26 216
35-39	58 888	29 713	29 175	11 623	5 724	5 899	47 265	23 989	23 276
40-44	51 651	25 613	26 038	9 709	4 852	4 857	41 942	20 761	21 181
45-49	52 572	25 515	27 057	8 415	4 191	4 224	44 157	21 324	22 833
50-54	52 003	24 773	27 230	7 373	3 561	3 812	44 630	21 212	23 418
55-59	57 295	26 550	30 745	8 588	4 104	4 484	48 707	22 446	26 261
60-64	45 689	21 339	24 350	7 238	3 469	3 769	38 451	17 870	20 581
65-69	29 897	12 941	16 956	4 716	2 046	2 670	25 181	10 895	14 286
70-74	19 648	8 742	10 906	3 344	1 482	1 862	16 304	7 260	9 044
75-79	13 468	5 443	8 025	1 969	855	1 114	11 499	4 588	6 911
80-84	12 250	4 339	7 911	1 441	568	873	10 809	3 771	7 038
85+	16 466	4 671	11 795	1 772	517	1 255	14 694	4 154	10 540

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Nam Định	1 780 393	872 035	908 358	323 654	158 127	165 527	1 456 739	713 908	742 831
0-4	149 432	78 905	70 527	25 967	13 805	12 162	123 465	65 100	58 365
5-9	153 793	80 334	73 459	27 559	14 549	13 010	126 234	65 785	60 449
10-14	132 660	68 419	64 241	23 611	12 217	11 394	109 049	56 202	52 847
15-19	107 540	56 403	51 137	18 545	9 376	9 169	88 995	47 027	41 968
20-24	87 083	45 516	41 567	14 740	7 158	7 582	72 343	38 358	33 985
25-29	120 831	60 752	60 079	20 578	9 906	10 672	100 253	50 846	49 407
30-34	127 955	63 700	64 255	24 449	11 823	12 626	103 506	51 877	51 629
35-39	122 496	60 939	61 557	24 715	12 249	12 466	97 781	48 690	49 091
40-44	113 042	55 468	57 574	22 297	10 945	11 352	90 745	44 523	46 222
45-49	113 373	54 728	58 645	21 366	10 275	11 091	92 007	44 453	47 554
50-54	106 508	50 659	55 849	18 212	8 745	9 467	88 296	41 914	46 382
55-59	125 386	58 690	66 696	23 393	11 353	12 040	101 993	47 337	54 656
60-64	106 636	49 429	57 207	20 108	9 747	10 361	86 528	39 682	46 846
65-69	78 578	35 174	43 404	13 747	6 110	7 637	64 831	29 064	35 767
70-74	49 811	22 203	27 608	10 088	4 228	5 860	39 723	17 975	21 748
75-79	29 375	12 284	17 091	5 890	2 609	3 281	23 485	9 675	13 810
80-84	24 803	9 174	15 629	4 190	1 666	2 524	20 613	7 508	13 105
85+	31 091	9 258	21 833	4 199	1 366	2 833	26 892	7 892	19 000
Ninh Bình	982 487	489 334	493 153	206 524	102 138	104 386	775 963	387 196	388 767
0-4	95 138	49 946	45 192	20 077	10 586	9 491	75 061	39 360	35 701
5-9	87 421	45 405	42 016	19 504	10 222	9 282	67 917	35 183	32 734
10-14	68 038	34 739	33 299	15 052	7 774	7 278	52 986	26 965	26 021
15-19	55 878	29 377	26 501	10 719	5 718	5 001	45 159	23 659	21 500
20-24	53 734	28 449	25 285	8 142	4 221	3 921	45 592	24 228	21 364
25-29	85 930	44 713	41 217	15 473	7 149	8 324	70 457	37 564	32 893
30-34	83 947	44 054	39 893	18 195	8 832	9 363	65 752	35 222	30 530
35-39	71 315	36 803	34 512	17 313	8 674	8 639	54 002	28 129	25 873
40-44	57 331	28 456	28 875	13 796	6 840	6 956	43 535	21 616	21 919
45-49	57 816	28 423	29 393	12 484	6 291	6 193	45 332	22 132	23 200
50-54	52 771	25 626	27 145	10 412	5 099	5 313	42 359	20 527	21 832
55-59	62 119	29 115	33 004	13 008	6 288	6 720	49 111	22 827	26 284
60-64	50 620	23 552	27 068	11 403	5 518	5 885	39 217	18 034	21 183
65-69	35 624	15 723	19 901	7 863	3 516	4 347	27 761	12 207	15 554
70-74	23 298	10 178	13 120	5 664	2 483	3 181	17 634	7 695	9 939
75-79	13 594	5 650	7 944	2 922	1 302	1 620	10 672	4 348	6 324
80-84	11 301	4 133	7 168	2 007	818	1 189	9 294	3 315	5 979
85+	16 612	4 992	11 620	2 490	807	1 683	14 122	4 185	9 937

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Thanh Hóa	3 640 128	1 816 001	1 824 127	541 403	265 825	275 578	3 098 725	1 550 176	1 548 549
0-4	332 655	175 665	156 990	50 318	26 807	23 511	282 337	148 858	133 479
5-9	320 528	167 999	152 529	51 119	26 973	24 146	269 409	141 026	128 383
10-14	242 132	125 624	116 508	39 347	20 352	18 995	202 785	105 272	97 513
15-19	213 173	110 251	102 922	30 247	15 229	15 018	182 926	95 022	87 904
20-24	226 937	119 988	106 949	25 195	12 277	12 918	201 742	107 711	94 031
25-29	338 575	181 810	156 765	44 115	20 914	23 201	294 460	160 896	133 564
30-34	303 259	162 585	140 674	45 858	22 569	23 289	257 401	140 016	117 385
35-39	260 075	134 204	125 871	45 294	22 622	22 672	214 781	111 582	103 199
40-44	223 161	110 629	112 532	36 222	17 773	18 449	186 939	92 856	94 083
45-49	226 837	111 027	115 810	33 131	16 273	16 858	193 706	94 754	98 952
50-54	214 463	101 481	112 982	27 915	13 153	14 762	186 548	88 328	98 220
55-59	224 100	102 392	121 708	33 330	15 821	17 509	190 770	86 571	104 199
60-64	169 273	79 042	90 231	28 005	13 531	14 474	141 268	65 511	75 757
65-69	121 570	52 245	69 325	20 814	9 222	11 592	100 756	43 023	57 733
70-74	77 818	32 498	45 320	12 983	5 611	7 372	64 835	26 887	37 948
75-79	48 108	18 780	29 328	7 009	3 013	3 996	41 099	15 767	25 332
80-84	38 166	13 153	25 013	4 737	1 842	2 895	33 429	11 311	22 118
85+	59 298	16 628	42 670	5 764	1 843	3 921	53 534	14 785	38 749
Nghệ An	3 327 791	1 672 901	1 654 890	490 038	239 495	250 543	2 837 753	1 433 406	1 404 347
0-4	333 441	174 071	159 370	47 904	24 913	22 991	285 537	149 158	136 379
5-9	308 588	160 952	147 636	47 046	24 743	22 303	261 542	136 209	125 333
10-14	237 381	122 184	115 197	34 987	17 828	17 159	202 394	104 356	98 038
15-19	210 198	108 372	101 826	29 210	14 785	14 425	180 988	93 587	87 401
20-24	251 222	131 688	119 534	30 573	14 257	16 316	220 649	117 431	103 218
25-29	313 481	168 997	144 484	39 484	18 576	20 908	273 997	150 421	123 576
30-34	274 477	148 508	125 969	40 718	19 943	20 775	233 759	128 565	105 194
35-39	226 265	115 960	110 305	37 667	18 694	18 973	188 598	97 266	91 332
40-44	208 327	103 430	104 897	32 994	16 340	16 654	175 333	87 090	88 243
45-49	198 825	97 029	101 796	28 523	13 872	14 651	170 302	83 157	87 145
50-54	181 715	87 438	94 277	24 808	11 489	13 319	156 907	75 949	80 958
55-59	175 024	81 260	93 764	28 316	13 734	14 582	146 708	67 526	79 182
60-64	132 745	61 963	70 782	23 757	11 322	12 435	108 988	50 641	58 347
65-69	98 686	42 660	56 026	17 730	7 746	9 984	80 956	34 914	46 042
70-74	62 418	26 993	35 425	11 856	5 159	6 697	50 562	21 834	28 728
75-79	42 103	16 785	25 318	6 441	2 987	3 454	35 662	13 798	21 864
80-84	32 664	12 217	20 447	3 918	1 654	2 264	28 746	10 563	18 183
85+	40 231	12 394	27 837	4 106	1 453	2 653	36 125	10 941	25 184

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Hà Tĩnh	1 288 866	640 709	648 157	251 893	125 693	126 200	1 036 973	515 016	521 957
0-4	128 559	66 464	62 095	25 810	13 540	12 270	102 749	52 924	49 825
5-9	117 895	61 076	56 819	24 906	12 819	12 087	92 989	48 257	44 732
10-14	94 947	48 455	46 492	18 751	9 606	9 145	76 196	38 849	37 347
15-19	80 098	42 168	37 930	13 629	7 197	6 432	66 469	34 971	31 498
20-24	74 378	40 970	33 408	12 429	6 583	5 846	61 949	34 387	27 562
25-29	99 132	52 780	46 352	21 123	10 769	10 354	78 009	42 011	35 998
30-34	92 531	48 450	44 081	21 258	10 970	10 288	71 273	37 480	33 793
35-39	82 131	41 330	40 801	18 828	9 492	9 336	63 303	31 838	31 465
40-44	81 262	40 545	40 717	16 996	8 476	8 520	64 266	32 069	32 197
45-49	81 289	39 794	41 495	15 482	7 730	7 752	65 807	32 064	33 743
50-54	73 821	35 529	38 292	12 350	5 979	6 371	61 471	29 550	31 921
55-59	78 063	36 421	41 642	13 550	6 500	7 050	64 513	29 921	34 592
60-64	60 262	28 001	32 261	11 017	5 220	5 797	49 245	22 781	26 464
65-69	48 378	20 679	27 699	9 253	3 949	5 304	39 125	16 730	22 395
70-74	31 440	13 743	17 697	6 397	2 823	3 574	25 043	10 920	14 123
75-79	21 798	8 819	12 979	3 955	1 657	2 298	17 843	7 162	10 681
80-84	18 217	7 143	11 074	2 745	1 187	1 558	15 472	5 956	9 516
85+	24 665	8 342	16 323	3 414	1 196	2 218	21 251	7 146	14 105
Quảng Bình	895 430	449 296	446 134	188 386	93 020	95 366	707 044	356 276	350 768
0-4	86 921	45 019	41 902	18 109	9 396	8 713	68 812	35 623	33 189
5-9	81 866	42 517	39 349	17 333	9 122	8 211	64 533	33 395	31 138
10-14	69 050	35 364	33 686	14 301	7 340	6 961	54 749	28 024	26 725
15-19	61 349	31 769	29 580	11 813	6 034	5 779	49 536	25 735	23 801
20-24	62 291	32 928	29 363	11 129	5 226	5 903	51 162	27 702	23 460
25-29	77 589	40 864	36 725	15 522	7 419	8 103	62 067	33 445	28 622
30-34	67 701	35 514	32 187	15 103	7 346	7 757	52 598	28 168	24 430
35-39	60 646	30 857	29 789	15 040	7 497	7 543	45 606	23 360	22 246
40-44	61 186	31 024	30 162	13 610	6 956	6 654	47 576	24 068	23 508
45-49	57 745	28 631	29 114	12 131	6 142	5 989	45 614	22 489	23 125
50-54	47 981	23 186	24 795	9 473	4 528	4 945	38 508	18 658	19 850
55-59	46 821	21 606	25 215	10 457	4 960	5 497	36 364	16 646	19 718
60-64	37 799	17 362	20 437	8 763	4 139	4 624	29 036	13 223	15 813
65-69	23 959	10 515	13 444	5 472	2 437	3 035	18 487	8 078	10 409
70-74	15 734	6 981	8 753	3 719	1 681	2 038	12 015	5 300	6 715
75-79	13 561	5 650	7 911	2 729	1 213	1 516	10 832	4 437	6 395
80-84	11 136	4 665	6 471	1 904	827	1 077	9 232	3 838	5 394
85+	12 095	4 844	7 251	1 778	757	1 021	10 317	4 087	6 230

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Quảng Trị	632 375	313 493	318 882	195 451	96 662	98 789	436 924	216 831	220 093
0-4	59 592	30 810	28 782	18 551	9 666	8 885	41 041	21 144	19 897
5-9	59 042	30 564	28 478	18 355	9 553	8 802	40 687	21 011	19 676
10-14	55 419	28 202	27 217	17 040	8 604	8 436	38 379	19 598	18 781
15-19	43 600	22 650	20 950	11 825	5 993	5 832	31 775	16 657	15 118
20-24	36 080	19 419	16 661	10 117	5 246	4 871	25 963	14 173	11 790
25-29	46 987	24 220	22 767	15 872	7 798	8 074	31 115	16 422	14 693
30-34	43 675	21 964	21 711	15 593	7 505	8 088	28 082	14 459	13 623
35-39	41 653	20 747	20 906	15 225	7 502	7 723	26 428	13 245	13 183
40-44	43 919	21 816	22 103	14 510	7 425	7 085	29 409	14 391	15 018
45-49	43 119	21 515	21 604	13 184	6 529	6 655	29 935	14 986	14 949
50-54	39 184	19 295	19 889	11 493	5 652	5 841	27 691	13 643	14 048
55-59	32 800	15 492	17 308	10 227	4 854	5 373	22 573	10 638	11 935
60-64	26 953	12 764	14 189	8 742	4 316	4 426	18 211	8 448	9 763
65-69	17 143	7 752	9 391	5 125	2 324	2 801	12 018	5 428	6 590
70-74	12 456	4 859	7 597	3 305	1 343	1 962	9 151	3 516	5 635
75-79	11 764	4 470	7 294	2 506	983	1 523	9 258	3 487	5 771
80-84	9 175	3 472	5 703	1 752	653	1 099	7 423	2 819	4 604
85+	9 814	3 482	6 332	2 029	716	1 313	7 785	2 766	5 019
Thừa Thiên Huế	1 128 620	558 488	570 132	558 531	273 128	285 403	570 089	285 360	284 729
0-4	94 547	49 023	45 524	44 066	22 833	21 233	50 481	26 190	24 291
5-9	92 193	47 892	44 301	43 569	22 705	20 864	48 624	25 187	23 437
10-14	86 152	44 176	41 976	40 075	20 585	19 490	46 077	23 591	22 486
15-19	87 586	43 461	44 125	44 662	21 252	23 410	42 924	22 209	20 715
20-24	94 474	46 661	47 813	52 135	24 072	28 063	42 339	22 589	19 750
25-29	93 058	47 825	45 233	47 548	23 842	23 706	45 510	23 983	21 527
30-34	81 255	41 977	39 278	42 238	21 337	20 901	39 017	20 640	18 377
35-39	73 625	37 880	35 745	37 479	19 118	18 361	36 146	18 762	17 384
40-44	70 459	36 063	34 396	34 739	17 712	17 027	35 720	18 351	17 369
45-49	76 491	38 714	37 777	37 421	18 998	18 423	39 070	19 716	19 354
50-54	71 265	35 298	35 967	34 950	17 255	17 695	36 315	18 043	18 272
55-59	54 466	25 716	28 750	28 308	13 369	14 939	26 158	12 347	13 811
60-64	47 882	21 750	26 132	24 387	11 350	13 037	23 495	10 400	13 095
65-69	32 754	14 604	18 150	15 360	6 789	8 571	17 394	7 815	9 579
70-74	22 112	9 018	13 094	9 996	4 024	5 972	12 116	4 994	7 122
75-79	18 389	7 136	11 253	8 099	3 157	4 942	10 290	3 979	6 311
80-84	15 660	5 616	10 044	6 626	2 333	4 293	9 034	3 283	5 751
85+	16 252	5 678	10 574	6 873	2 397	4 476	9 379	3 281	6 098

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Đà Nẵng	1 134 310	558 982	575 328	988 561	486 856	501 705	145 749	72 126	73 623
0-4	94 813	49 355	45 458	81 321	42 293	39 028	13 492	7 062	6 430
5-9	93 603	48 940	44 663	80 146	42 004	38 142	13 457	6 936	6 521
10-14	79 363	41 409	37 954	67 989	35 595	32 394	11 374	5 814	5 560
15-19	85 447	42 881	42 566	75 526	37 681	37 845	9 921	5 200	4 721
20-24	110 306	53 747	56 559	98 865	47 815	51 050	11 441	5 932	5 509
25-29	116 170	55 932	60 238	102 306	49 083	53 223	13 864	6 849	7 015
30-34	99 826	48 935	50 891	87 824	42 904	44 920	12 002	6 031	5 971
35-39	85 465	43 043	42 422	74 911	37 636	37 275	10 554	5 407	5 147
40-44	70 025	36 139	33 886	60 987	31 457	29 530	9 038	4 682	4 356
45-49	70 364	35 676	34 688	60 870	30 859	30 011	9 494	4 817	4 677
50-54	65 956	32 512	33 444	56 667	27 886	28 781	9 289	4 626	4 663
55-59	50 225	23 972	26 253	44 497	21 290	23 207	5 728	2 682	3 046
60-64	42 590	19 818	22 772	37 415	17 654	19 761	5 175	2 164	3 011
65-69	24 448	10 249	14 199	21 085	8 889	12 196	3 363	1 360	2 003
70-74	13 449	5 209	8 240	11 729	4 545	7 184	1 720	664	1 056
75-79	11 279	3 708	7 571	9 293	3 106	6 187	1 986	602	1 384
80-84	9 898	3 389	6 509	8 099	2 783	5 316	1 799	606	1 193
85+	11 083	4 068	7 015	9 031	3 376	5 655	2 052	692	1 360
Quảng Nam	1 495 812	735 586	760 226	379 638	185 368	194 270	1 116 174	550 218	565 956
0-4	125 707	65 353	60 354	31 686	16 515	15 171	94 021	48 838	45 183
5-9	125 935	65 449	60 486	32 927	17 271	15 656	93 008	48 178	44 830
10-14	112 352	58 026	54 326	28 804	14 866	13 938	83 548	43 160	40 388
15-19	98 792	51 707	47 085	24 681	12 482	12 199	74 111	39 225	34 886
20-24	102 106	53 501	48 605	24 705	12 124	12 581	77 401	41 377	36 024
25-29	128 152	66 474	61 678	32 841	15 886	16 955	95 311	50 588	44 723
30-34	110 936	57 237	53 699	31 082	15 330	15 752	79 854	41 907	37 947
35-39	98 244	50 389	47 855	28 297	14 345	13 952	69 947	36 044	33 903
40-44	93 980	47 632	46 348	25 179	12 941	12 238	68 801	34 691	34 110
45-49	103 438	50 925	52 513	25 662	12 819	12 843	77 776	38 106	39 670
50-54	107 928	52 086	55 842	26 297	12 757	13 540	81 631	39 329	42 302
55-59	69 594	31 804	37 790	18 269	8 531	9 738	51 325	23 273	28 052
60-64	70 126	30 745	39 381	17 143	7 756	9 387	52 983	22 989	29 994
65-69	46 411	19 579	26 832	10 569	4 371	6 198	35 842	15 208	20 634
70-74	25 992	10 040	15 952	5 819	2 258	3 561	20 173	7 782	12 391
75-79	24 423	8 248	16 175	5 142	1 769	3 373	19 281	6 479	12 802
80-84	23 749	7 458	16 291	4 978	1 525	3 453	18 771	5 933	12 838
85+	27 947	8 933	19 014	5 557	1 822	3 735	22 390	7 111	15 279

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Quảng Ngãi	1 231 697	611 914	619 783	200 933	98 136	102 797	1 030 764	513 778	516 986
0-4	98 094	50 810	47 284	16 202	8 428	7 774	81 892	42 382	39 510
5-9	100 845	52 183	48 662	17 412	8 928	8 484	83 433	43 255	40 178
10-14	96 820	49 836	46 984	15 856	8 122	7 734	80 964	41 714	39 250
15-19	78 786	41 156	37 630	12 006	5 937	6 069	66 780	35 219	31 561
20-24	78 705	41 826	36 879	10 213	4 928	5 285	68 492	36 898	31 594
25-29	103 283	53 855	49 428	15 358	7 279	8 079	87 925	46 576	41 349
30-34	94 912	49 375	45 537	16 055	7 783	8 272	78 857	41 592	37 265
35-39	88 620	45 381	43 239	16 347	8 170	8 177	72 273	37 211	35 062
40-44	84 535	43 419	41 116	15 206	7 822	7 384	69 329	35 597	33 732
45-49	85 798	43 163	42 635	14 227	7 110	7 117	71 571	36 053	35 518
50-54	82 753	40 680	42 073	14 432	7 085	7 347	68 321	33 595	34 726
55-59	58 252	27 072	31 180	10 401	5 006	5 395	47 851	22 066	25 785
60-64	51 016	22 831	28 185	9 136	4 280	4 856	41 880	18 551	23 329
65-69	36 382	15 647	20 735	5 268	2 230	3 038	31 114	13 417	17 697
70-74	27 562	10 885	16 677	4 150	1 675	2 475	23 412	9 210	14 202
75-79	22 732	8 431	14 301	3 181	1 206	1 975	19 551	7 225	12 326
80-84	20 326	7 380	12 946	2 774	1 148	1 626	17 552	6 232	11 320
85+	22 276	7 984	14 292	2 709	999	1 710	19 567	6 985	12 582
Bình Định	1 486 918	732 087	754 831	474 879	231 425	243 454	1 012 039	500 662	511 377
0-4	110 816	57 693	53 123	34 796	18 251	16 545	76 020	39 442	36 578
5-9	120 010	62 275	57 735	38 330	19 996	18 334	81 680	42 279	39 401
10-14	119 692	61 879	57 813	36 758	18 812	17 946	82 934	43 067	39 867
15-19	99 989	52 114	47 875	31 531	15 628	15 903	68 458	36 486	31 972
20-24	86 885	46 331	40 554	29 291	14 167	15 124	57 594	32 164	25 430
25-29	115 007	59 218	55 789	37 645	18 370	19 275	77 362	40 848	36 514
30-34	101 940	51 724	50 216	35 397	17 443	17 954	66 543	34 281	32 262
35-39	108 028	54 005	54 023	36 717	18 198	18 519	71 311	35 807	35 504
40-44	113 230	56 859	56 371	35 818	17 731	18 087	77 412	39 128	38 284
45-49	121 112	60 330	60 782	39 179	19 424	19 755	81 933	40 906	41 027
50-54	105 649	51 888	53 761	35 275	17 442	17 833	70 374	34 446	35 928
55-59	73 751	33 830	39 921	24 056	11 366	12 690	49 695	22 464	27 231
60-64	60 470	26 445	34 025	18 560	8 396	10 164	41 910	18 049	23 861
65-69	47 222	20 329	26 893	12 910	5 499	7 411	34 312	14 830	19 482
70-74	31 757	12 563	19 194	9 419	3 742	5 677	22 338	8 821	13 517
75-79	25 447	8 753	16 694	7 317	2 618	4 699	18 130	6 135	11 995
80-84	22 768	7 938	14 830	6 070	2 212	3 858	16 698	5 726	10 972
85+	23 145	7 913	15 232	5 810	2 130	3 680	17 335	5 783	11 552

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Phú Yên	872 964	439 078	433 886	250 888	124 746	126 142	622 076	314 332	307 744
0-4	68 007	35 151	32 856	18 541	9 701	8 840	49 466	25 450	24 016
5-9	73 866	38 035	35 831	20 411	10 585	9 826	53 455	27 450	26 005
10-14	71 694	36 675	35 019	20 273	10 293	9 980	51 421	26 382	25 039
15-19	62 716	33 443	29 273	17 665	9 045	8 620	45 051	24 398	20 653
20-24	49 739	27 608	22 131	13 613	7 291	6 322	36 126	20 317	15 809
25-29	68 032	35 404	32 628	18 880	9 436	9 444	49 152	25 968	23 184
30-34	69 538	35 871	33 667	20 168	10 162	10 006	49 370	25 709	23 661
35-39	67 527	34 085	33 442	19 829	9 811	10 018	47 698	24 274	23 424
40-44	68 035	35 245	32 790	19 776	10 148	9 628	48 259	25 097	23 162
45-49	69 792	35 506	34 286	20 833	10 434	10 399	48 959	25 072	23 887
50-54	57 826	29 116	28 710	18 142	9 109	9 033	39 684	20 007	19 677
55-59	40 641	19 223	21 418	12 713	6 131	6 582	27 928	13 092	14 836
60-64	31 058	13 422	17 636	9 447	4 207	5 240	21 611	9 215	12 396
65-69	24 548	10 626	13 922	6 940	3 046	3 894	17 608	7 580	10 028
70-74	16 282	6 929	9 353	4 384	1 839	2 545	11 898	5 090	6 808
75-79	11 510	4 430	7 080	3 108	1 158	1 950	8 402	3 272	5 130
80-84	10 921	4 146	6 775	3 029	1 175	1 854	7 892	2 971	4 921
85+	11 232	4 163	7 069	3 136	1 175	1 961	8 096	2 988	5 108
Khánh Hòa	1 231 107	612 513	618 594	519 880	255 346	264 534	711 227	357 167	354 060
0-4	91 355	47 860	43 495	35 366	18 529	16 837	55 989	29 331	26 658
5-9	97 149	50 591	46 558	38 248	20 071	18 177	58 901	30 520	28 381
10-14	95 635	49 479	46 156	38 053	19 665	18 388	57 582	29 814	27 768
15-19	87 718	45 086	42 632	35 811	18 278	17 533	51 907	26 808	25 099
20-24	83 087	42 777	40 310	33 411	16 856	16 555	49 676	25 921	23 755
25-29	108 948	55 241	53 707	45 478	22 350	23 128	63 470	32 891	30 579
30-34	100 644	50 723	49 921	42 813	21 081	21 732	57 831	29 642	28 189
35-39	96 081	48 096	47 985	41 041	20 220	20 821	55 040	27 876	27 164
40-44	91 876	46 819	45 057	38 711	19 322	19 389	53 165	27 497	25 668
45-49	93 794	47 337	46 457	41 554	20 730	20 824	52 240	26 607	25 633
50-54	82 403	40 794	41 609	36 877	17 985	18 892	45 526	22 809	22 717
55-59	64 086	30 265	33 821	29 598	14 027	15 571	34 488	16 238	18 250
60-64	47 315	21 345	25 970	22 252	10 168	12 084	25 063	11 177	13 886
65-69	31 567	13 186	18 381	14 081	5 819	8 262	17 486	7 367	10 119
70-74	20 497	8 380	12 117	9 003	3 639	5 364	11 494	4 741	6 753
75-79	15 808	6 164	9 644	6 915	2 652	4 263	8 893	3 512	5 381
80-84	11 526	4 061	7 465	5 233	1 845	3 388	6 293	2 216	4 077
85+	11 618	4 309	7 309	5 435	2 109	3 326	6 183	2 200	3 983

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Ninh Thuận	590 467	296 026	294 441	211 112	104 904	106 208	379 355	191 122	188 233
0-4	52 398	27 244	25 154	16 783	8 774	8 009	35 615	18 470	17 145
5-9	54 881	28 300	26 581	18 079	9 431	8 648	36 802	18 869	17 933
10-14	52 691	26 999	25 692	17 331	8 843	8 488	35 360	18 156	17 204
15-19	44 175	23 109	21 066	14 281	7 393	6 888	29 894	15 716	14 178
20-24	40 668	21 871	18 797	12 505	6 735	5 770	28 163	15 136	13 027
25-29	52 222	26 954	25 268	18 312	9 380	8 932	33 910	17 574	16 336
30-34	47 373	24 201	23 172	16 992	8 454	8 538	30 381	15 747	14 634
35-39	43 991	21 978	22 013	16 746	8 308	8 438	27 245	13 670	13 575
40-44	41 517	21 169	20 348	16 087	8 214	7 873	25 430	12 955	12 475
45-49	41 503	20 931	20 572	16 418	8 275	8 143	25 085	12 656	12 429
50-54	35 900	17 841	18 059	14 337	7 090	7 247	21 563	10 751	10 812
55-59	26 660	12 648	14 012	10 560	4 994	5 566	16 100	7 654	8 446
60-64	19 271	8 278	10 993	7 875	3 393	4 482	11 396	4 885	6 511
65-69	13 913	5 846	8 067	5 441	2 210	3 231	8 472	3 636	4 836
70-74	8 384	3 384	5 000	3 456	1 394	2 062	4 928	1 990	2 938
75-79	5 940	2 168	3 772	2 338	805	1 533	3 602	1 363	2 239
80-84	4 678	1 577	3 101	1 804	598	1 206	2 874	979	1 895
85+	4 302	1 528	2 774	1 767	613	1 154	2 535	915	1 620
Bình Thuận	1 230 808	618 384	612 424	468 720	233 414	235 306	762 088	384 970	377 118
0-4	98 528	51 074	47 454	33 124	17 357	15 767	65 404	33 717	31 687
5-9	106 831	55 364	51 467	37 122	19 339	17 783	69 709	36 025	33 684
10-14	102 633	52 647	49 986	36 905	19 075	17 830	65 728	33 572	32 156
15-19	88 923	46 165	42 758	32 629	16 894	15 735	56 294	29 271	27 023
20-24	88 591	47 286	41 305	32 094	16 923	15 171	56 497	30 363	26 134
25-29	111 968	59 126	52 842	42 609	22 398	20 211	69 359	36 728	32 631
30-34	99 898	51 725	48 173	38 068	19 442	18 626	61 830	32 283	29 547
35-39	95 927	48 781	47 146	37 551	18 957	18 594	58 376	29 824	28 552
40-44	88 943	45 492	43 451	35 142	17 854	17 288	53 801	27 638	26 163
45-49	88 555	44 871	43 684	35 730	17 974	17 756	52 825	26 897	25 928
50-54	76 914	37 819	39 095	31 933	15 422	16 511	44 981	22 397	22 584
55-59	56 554	26 290	30 264	23 943	11 065	12 878	32 611	15 225	17 386
60-64	43 264	18 962	24 302	18 215	7 803	10 412	25 049	11 159	13 890
65-69	30 535	12 871	17 664	12 550	5 104	7 446	17 985	7 767	10 218
70-74	18 955	7 820	11 135	7 712	3 121	4 591	11 243	4 699	6 544
75-79	13 632	4 974	8 658	5 332	1 916	3 416	8 300	3 058	5 242
80-84	10 090	3 545	6 545	3 933	1 322	2 611	6 157	2 223	3 934
85+	10 067	3 572	6 495	4 128	1 448	2 680	5 939	2 124	3 815

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Kon Tum	540 438	271 619	268 819	172 775	85 766	87 009	367 663	185 853	181 810
0-4	60 775	31 060	29 715	15 995	8 312	7 683	44 780	22 748	22 032
5-9	62 437	31 853	30 584	17 297	8 816	8 481	45 140	23 037	22 103
10-14	55 307	28 087	27 220	15 577	7 873	7 704	39 730	20 214	19 516
15-19	47 259	24 019	23 240	13 851	6 704	7 147	33 408	17 315	16 093
20-24	43 036	22 434	20 602	10 509	5 437	5 072	32 527	16 997	15 530
25-29	47 155	23 979	23 176	14 627	7 100	7 527	32 528	16 879	15 649
30-34	45 978	23 272	22 706	15 450	7 443	8 007	30 528	15 829	14 699
35-39	40 335	20 351	19 984	13 959	6 896	7 063	26 376	13 455	12 921
40-44	31 714	16 101	15 613	12 304	6 095	6 209	19 410	10 006	9 404
45-49	27 435	14 214	13 221	11 715	6 060	5 655	15 720	8 154	7 566
50-54	23 249	11 737	11 512	10 119	5 265	4 854	13 130	6 472	6 658
55-59	18 540	8 811	9 729	7 572	3 718	3 854	10 968	5 093	5 875
60-64	13 653	6 182	7 471	5 431	2 567	2 864	8 222	3 615	4 607
65-69	8 757	3 759	4 998	3 184	1 439	1 745	5 573	2 320	3 253
70-74	5 522	2 258	3 264	1 959	861	1 098	3 563	1 397	2 166
75-79	3 909	1 523	2 386	1 309	515	794	2 600	1 008	1 592
80-84	2 553	931	1 622	939	323	616	1 614	608	1 006
85+	2 824	1 048	1 776	978	342	636	1 846	706	1 140
Gia Lai	1 513 847	758 589	755 258	438 276	217 437	220 839	1 075 571	541 152	534 419
0-4	156 868	80 699	76 169	39 777	20 739	19 038	117 091	59 960	57 131
5-9	164 276	84 447	79 829	42 206	21 839	20 367	122 070	62 608	59 462
10-14	153 780	78 127	75 653	40 901	20 607	20 294	112 879	57 520	55 359
15-19	129 597	66 448	63 149	31 255	15 624	15 631	98 342	50 824	47 518
20-24	115 850	60 000	55 850	25 479	12 918	12 561	90 371	47 082	43 289
25-29	128 930	65 335	63 595	37 028	17 939	19 089	91 902	47 396	44 506
30-34	124 768	62 362	62 406	38 586	18 680	19 906	86 182	43 682	42 500
35-39	114 646	56 871	57 775	35 947	17 636	18 311	78 699	39 235	39 464
40-44	98 798	49 666	49 132	31 452	15 857	15 595	67 346	33 809	33 537
45-49	83 502	42 748	40 754	29 885	15 183	14 702	53 617	27 565	26 052
50-54	70 312	35 011	35 301	26 218	13 184	13 034	44 094	21 827	22 267
55-59	58 014	27 972	30 042	21 183	10 327	10 856	36 831	17 645	19 186
60-64	41 447	19 257	22 190	15 012	7 287	7 725	26 435	11 970	14 465
65-69	26 397	11 733	14 664	8 528	3 879	4 649	17 869	7 854	10 015
70-74	16 711	6 888	9 823	5 327	2 276	3 051	11 384	4 612	6 772
75-79	11 387	4 354	7 033	3 531	1 341	2 190	7 856	3 013	4 843
80-84	8 875	3 291	5 584	2 955	1 100	1 855	5 920	2 191	3 729
85+	9 689	3 380	6 309	3 006	1 021	1 985	6 683	2 359	4 324

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Đắk Lắk	1 869 322	942 578	926 744	462 118	229 978	232 140	1 407 204	712 600	694 604
0-4	174 007	89 755	84 252	38 534	19 942	18 592	135 473	69 813	65 660
5-9	179 779	92 301	87 478	41 009	21 336	19 673	138 770	70 965	67 805
10-14	164 185	83 806	80 379	37 417	19 018	18 399	126 768	64 788	61 980
15-19	146 149	75 639	70 510	33 948	16 866	17 082	112 201	58 773	53 428
20-24	141 983	75 158	66 825	31 309	15 208	16 101	110 674	59 950	50 724
25-29	165 638	86 530	79 108	40 719	20 249	20 470	124 919	66 281	58 638
30-34	153 838	79 019	74 819	41 600	20 970	20 630	112 238	58 049	54 189
35-39	134 654	67 177	67 477	36 343	18 165	18 178	98 311	49 012	49 299
40-44	125 073	62 518	62 555	31 639	15 728	15 911	93 434	46 790	46 644
45-49	122 032	62 374	59 658	31 285	16 039	15 246	90 747	46 335	44 412
50-54	106 936	53 386	53 550	28 600	14 194	14 406	78 336	39 192	39 144
55-59	87 814	42 509	45 305	24 946	12 149	12 797	62 868	30 360	32 508
60-64	63 685	30 242	33 443	18 238	8 875	9 363	45 447	21 367	24 080
65-69	37 711	17 038	20 673	10 030	4 681	5 349	27 681	12 357	15 324
70-74	23 234	9 944	13 290	5 896	2 668	3 228	17 338	7 276	10 062
75-79	16 427	6 337	10 090	3 938	1 565	2 373	12 489	4 772	7 717
80-84	12 295	4 333	7 962	3 167	1 136	2 031	9 128	3 197	5 931
85+	13 882	4 512	9 370	3 500	1 189	2 311	10 382	3 323	7 059
Đắk Nông	622 168	320 713	301 455	94 770	48 091	46 679	527 398	272 622	254 776
0-4	67 589	34 985	32 604	9 986	5 208	4 778	57 603	29 777	27 826
5-9	68 299	35 483	32 816	9 846	5 167	4 679	58 453	30 316	28 137
10-14	60 959	31 322	29 637	8 233	4 116	4 117	52 726	27 206	25 520
15-19	50 298	26 190	24 108	6 659	3 253	3 406	43 639	22 937	20 702
20-24	44 490	24 422	20 068	5 110	2 713	2 397	39 380	21 709	17 671
25-29	53 690	28 221	25 469	8 833	4 294	4 539	44 857	23 927	20 930
30-34	52 986	26 942	26 044	9 559	4 663	4 896	43 427	22 279	21 148
35-39	49 672	25 039	24 633	8 906	4 433	4 473	40 766	20 606	20 160
40-44	42 934	22 811	20 123	6 789	3 674	3 115	36 145	19 137	17 008
45-49	38 203	20 439	17 764	5 955	3 232	2 723	32 248	17 207	15 041
50-54	30 522	15 906	14 616	4 947	2 598	2 349	25 575	13 308	12 267
55-59	23 643	11 743	11 900	3 990	2 049	1 941	19 653	9 694	9 959
60-64	15 243	7 542	7 701	2 491	1 230	1 261	12 752	6 312	6 440
65-69	9 349	4 232	5 117	1 401	670	731	7 948	3 562	4 386
70-74	5 559	2 343	3 216	802	336	466	4 757	2 007	2 750
75-79	3 485	1 360	2 125	496	209	287	2 989	1 151	1 838
80-84	2 480	890	1 590	341	130	211	2 139	760	1 379
85+	2 767	843	1 924	426	116	310	2 341	727	1 614

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Lâm Đồng	1 296 906	653 074	643 832	508 091	252 174	255 917	788 815	400 900	387 915
0-4	112 902	58 349	54 553	38 099	19 895	18 204	74 803	38 454	36 349
5-9	119 363	61 705	57 658	41 976	21 956	20 020	77 387	39 749	37 638
10-14	111 082	57 070	54 012	40 586	20 738	19 848	70 496	36 332	34 164
15-19	97 443	50 170	47 273	36 541	18 367	18 174	60 902	31 803	29 099
20-24	93 128	49 221	43 907	34 398	17 208	17 190	58 730	32 013	26 717
25-29	111 229	57 832	53 397	42 540	21 531	21 009	68 689	36 301	32 388
30-34	106 933	54 494	52 439	42 800	21 277	21 523	64 133	33 217	30 916
35-39	98 297	48 831	49 466	40 072	19 707	20 365	58 225	29 124	29 101
40-44	90 387	45 230	45 157	36 765	18 175	18 590	53 622	27 055	26 567
45-49	88 443	45 047	43 396	36 544	18 355	18 189	51 899	26 692	25 207
50-54	79 303	40 207	39 096	34 078	17 250	16 828	45 225	22 957	22 268
55-59	65 101	31 432	33 669	28 828	13 873	14 955	36 273	17 559	18 714
60-64	47 504	22 431	25 073	21 773	10 338	11 435	25 731	12 093	13 638
65-69	28 412	12 616	15 796	12 445	5 484	6 961	15 967	7 132	8 835
70-74	16 839	7 132	9 707	7 162	3 105	4 057	9 677	4 027	5 650
75-79	11 952	4 703	7 249	5 138	1 968	3 170	6 814	2 735	4 079
80-84	9 033	3 297	5 736	4 068	1 487	2 581	4 965	1 810	3 155
85+	9 555	3 307	6 248	4 278	1 460	2 818	5 277	1 847	3 430
Bình Phước	994 679	501 473	493 206	235 666	116 740	118 926	759 013	384 733	374 280
0-4	86 603	44 828	41 775	20 131	10 357	9 774	66 472	34 471	32 001
5-9	93 328	48 448	44 880	21 508	11 246	10 262	71 820	37 202	34 618
10-14	89 036	45 784	43 252	19 718	10 181	9 537	69 318	35 603	33 715
15-19	75 596	39 094	36 502	17 139	8 657	8 482	58 457	30 437	28 020
20-24	67 371	35 817	31 554	14 533	7 157	7 376	52 838	28 660	24 178
25-29	86 928	44 796	42 132	20 916	10 168	10 748	66 012	34 628	31 384
30-34	90 008	45 376	44 632	22 792	11 103	11 689	67 216	34 273	32 943
35-39	82 846	41 254	41 592	21 163	10 352	10 811	61 683	30 902	30 781
40-44	71 461	36 294	35 167	17 552	8 948	8 604	53 909	27 346	26 563
45-49	63 904	32 807	31 097	15 097	7 708	7 389	48 807	25 099	23 708
50-54	54 312	27 043	27 269	13 040	6 342	6 698	41 272	20 701	20 571
55-59	46 615	22 457	24 158	11 341	5 499	5 842	35 274	16 958	18 316
60-64	33 924	15 724	18 200	8 303	3 897	4 406	25 621	11 827	13 794
65-69	21 477	9 856	11 621	5 109	2 376	2 733	16 368	7 480	8 888
70-74	12 264	5 058	7 206	2 845	1 162	1 683	9 419	3 896	5 523
75-79	8 349	3 257	5 092	1 912	778	1 134	6 437	2 479	3 958
80-84	5 444	1 893	3 551	1 299	394	905	4 145	1 499	2 646
85+	5 213	1 687	3 526	1 268	415	853	3 945	1 272	2 673

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tây Ninh	1 169 165	584 180	584 985	207 186	100 858	106 328	961 979	483 322	478 657
0-4	73 188	38 164	35 024	12 772	6 670	6 102	60 416	31 494	28 922
5-9	88 372	46 252	42 120	15 115	7 924	7 191	73 257	38 328	34 929
10-14	87 208	45 213	41 995	14 819	7 561	7 258	72 389	37 652	34 737
15-19	77 105	40 149	36 956	12 660	6 487	6 173	64 445	33 662	30 783
20-24	75 288	39 196	36 092	11 199	5 735	5 464	64 089	33 461	30 628
25-29	102 605	53 018	49 587	16 422	8 228	8 194	86 183	44 790	41 393
30-34	111 246	58 039	53 207	18 625	9 409	9 216	92 621	48 630	43 991
35-39	101 568	52 481	49 087	17 649	8 828	8 821	83 919	43 653	40 266
40-44	90 310	46 094	44 216	15 503	7 675	7 828	74 807	38 419	36 388
45-49	85 850	42 860	42 990	15 982	7 744	8 238	69 868	35 116	34 752
50-54	80 895	39 443	41 452	15 920	7 479	8 441	64 975	31 964	33 011
55-59	65 006	29 972	35 034	13 752	6 305	7 447	51 254	23 667	27 587
60-64	48 946	20 895	28 051	10 547	4 604	5 943	38 399	16 291	22 108
65-69	33 753	14 554	19 199	6 556	2 736	3 820	27 197	11 818	15 379
70-74	16 837	6 695	10 142	3 291	1 284	2 007	13 546	5 411	8 135
75-79	13 102	4 623	8 479	2 576	896	1 680	10 526	3 727	6 799
80-84	9 701	3 214	6 487	1 987	644	1 343	7 714	2 570	5 144
85+	8 185	3 318	4 867	1 811	649	1 162	6 374	2 669	3 705
Bình Dương	2 426 561	1 220 006	1 206 555	1 938 114	971 933	966 181	488 447	248 073	240 374
0-4	170 602	89 387	81 215	135 216	71 035	64 181	35 386	18 352	17 034
5-9	168 223	88 386	79 837	129 318	68 130	61 188	38 905	20 256	18 649
10-14	138 883	72 176	66 707	103 591	54 049	49 542	35 292	18 127	17 165
15-19	177 631	89 775	87 856	144 128	72 239	71 889	33 503	17 536	15 967
20-24	249 542	120 360	129 182	210 218	99 326	110 892	39 324	21 034	18 290
25-29	325 657	162 145	163 512	272 980	134 437	138 543	52 677	27 708	24 969
30-34	315 336	161 725	153 611	260 647	133 494	127 153	54 689	28 231	26 458
35-39	255 164	131 450	123 714	208 074	107 200	100 874	47 090	24 250	22 840
40-44	179 174	93 149	86 025	141 862	73 739	68 123	37 312	19 410	17 902
45-49	135 966	70 438	65 528	105 414	54 894	50 520	30 552	15 544	15 008
50-54	101 308	50 666	50 642	75 873	38 006	37 867	25 435	12 660	12 775
55-59	77 323	36 511	40 812	56 796	26 933	29 863	20 527	9 578	10 949
60-64	55 437	24 413	31 024	40 378	17 795	22 583	15 059	6 618	8 441
65-69	32 217	13 567	18 650	23 169	9 685	13 484	9 048	3 882	5 166
70-74	16 290	6 380	9 910	11 472	4 505	6 967	4 818	1 875	2 943
75-79	12 129	4 264	7 865	8 340	2 968	5 372	3 789	1 296	2 493
80-84	8 153	2 692	5 461	5 437	1 801	3 636	2 716	891	1 825
85+	7 526	2 522	5 004	5 201	1 697	3 504	2 325	825	1 500

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Đồng Nai	3 097 107	1 553 342	1 543 765	1 019 371	504 856	514 515	2 077 736	1 048 486	1 029 250
0-4	245 889	129 095	116 794	80 099	42 417	37 682	165 790	86 678	79 112
5-9	257 732	135 274	122 458	82 979	43 984	38 995	174 753	91 290	83 463
10-14	227 547	118 887	108 660	73 067	38 446	34 621	154 480	80 441	74 039
15-19	215 414	111 063	104 351	69 659	35 417	34 242	145 755	75 646	70 109
20-24	239 921	121 543	118 378	79 307	38 304	41 003	160 614	83 239	77 375
25-29	310 370	155 884	154 486	103 018	50 200	52 818	207 352	105 684	101 668
30-34	310 609	156 417	154 192	103 392	51 141	52 251	207 217	105 276	101 941
35-39	268 728	135 045	133 683	91 881	44 642	47 239	176 847	90 403	86 444
40-44	220 812	111 539	109 273	75 189	37 311	37 878	145 623	74 228	71 395
45-49	201 089	102 239	98 850	67 659	34 367	33 292	133 430	67 872	65 558
50-54	173 975	86 404	87 571	56 782	28 096	28 686	117 193	58 308	58 885
55-59	146 862	70 626	76 236	48 368	23 282	25 086	98 494	47 344	51 150
60-64	109 221	50 736	58 485	36 385	16 774	19 611	72 836	33 962	38 874
65-69	64 507	28 743	35 764	20 333	8 890	11 443	44 174	19 853	24 321
70-74	37 071	15 400	21 671	11 289	4 585	6 704	25 782	10 815	14 967
75-79	26 945	10 229	16 716	8 043	3 016	5 027	18 902	7 213	11 689
80-84	20 665	7 157	13 508	6 192	2 098	4 094	14 473	5 059	9 414
85+	19 750	7 061	12 689	5 729	1 886	3 843	14 021	5 175	8 846
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 148 313	576 228	572 085	670 650	334 659	335 991	477 663	241 569	236 094
0-4	88 210	46 137	42 073	51 761	27 073	24 688	36 449	19 064	17 385
5-9	98 876	51 663	47 213	57 640	30 343	27 297	41 236	21 320	19 916
10-14	89 181	46 323	42 858	49 709	25 896	23 813	39 472	20 427	19 045
15-19	75 628	39 262	36 366	41 126	21 310	19 816	34 502	17 952	16 550
20-24	68 802	36 103	32 699	39 926	20 463	19 463	28 876	15 640	13 236
25-29	98 389	49 143	49 246	59 597	29 099	30 498	38 792	20 044	18 748
30-34	110 489	55 319	55 170	68 220	33 340	34 880	42 269	21 979	20 290
35-39	100 928	50 837	50 091	62 176	31 067	31 109	38 752	19 770	18 982
40-44	86 189	43 502	42 687	50 886	25 602	25 284	35 303	17 900	17 403
45-49	82 292	41 922	40 370	47 807	24 256	23 551	34 485	17 666	16 819
50-54	70 197	34 894	35 303	40 836	20 423	20 413	29 361	14 471	14 890
55-59	60 544	29 440	31 104	35 512	17 399	18 113	25 032	12 041	12 991
60-64	45 696	21 784	23 912	26 290	12 458	13 832	19 406	9 326	10 080
65-69	27 879	12 738	15 141	15 452	6 991	8 461	12 427	5 747	6 680
70-74	16 471	6 826	9 645	8 870	3 636	5 234	7 601	3 190	4 411
75-79	11 685	4 400	7 285	6 176	2 329	3 847	5 509	2 071	3 438
80-84	8 332	2 996	5 336	4 235	1 515	2 720	4 097	1 481	2 616
85+	8 525	2 939	5 586	4 431	1 459	2 972	4 094	1 480	2 614

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TP. Hồ Chí Minh	8 993 082	4 381 242	4 611 840	7 125 493	3 448 709	3 676 784	1 867 589	932 533	935 056
0-4	547 584	286 552	261 032	423 811	222 204	201 607	123 773	64 348	59 425
5-9	610 815	319 915	290 900	465 222	243 679	221 543	145 593	76 236	69 357
10-14	544 876	284 465	260 411	413 499	216 286	197 213	131 377	68 179	63 198
15-19	656 093	334 021	322 072	528 527	267 595	260 932	127 566	66 426	61 140
20-24	837 965	410 036	427 929	700 751	340 245	360 506	137 214	69 791	67 423
25-29	952 694	461 032	491 662	772 520	371 417	401 103	180 174	89 615	90 559
30-34	914 990	442 634	472 356	713 031	343 198	369 833	201 959	99 436	102 523
35-39	830 842	401 918	428 924	635 841	304 854	330 987	195 001	97 064	97 937
40-44	687 347	338 154	349 193	527 771	255 770	272 001	159 576	82 384	77 192
45-49	622 012	310 729	311 283	490 704	242 229	248 475	131 308	68 500	62 808
50-54	514 473	249 882	264 591	411 799	198 207	213 592	102 674	51 675	50 999
55-59	432 386	200 122	232 264	352 992	162 673	190 319	79 394	37 449	41 945
60-64	339 692	148 630	191 062	279 354	122 272	157 082	60 338	26 358	33 980
65-69	203 635	84 044	119 591	166 305	68 383	97 922	37 330	15 661	21 669
70-74	108 498	42 311	66 187	88 483	34 613	53 870	20 015	7 698	12 317
75-79	82 476	29 843	52 633	66 835	24 381	42 454	15 641	5 462	10 179
80-84	55 838	19 231	36 607	45 966	16 013	29 953	9 872	3 218	6 654
85+	50 866	17 723	33 143	42 082	14 690	27 392	8 784	3 033	5 751
Long An	1 688 547	842 074	846 473	271 497	131 426	140 071	1 417 050	710 648	706 402
0-4	106 890	55 527	51 363	16 109	8 370	7 739	90 781	47 157	43 624
5-9	124 951	64 778	60 173	18 841	9 847	8 994	106 110	54 931	51 179
10-14	122 955	63 368	59 587	18 857	9 797	9 060	104 098	53 571	50 527
15-19	114 646	59 617	55 029	17 242	8 826	8 416	97 404	50 791	46 613
20-24	109 644	57 669	51 975	15 733	8 060	7 673	93 911	49 609	44 302
25-29	143 196	73 581	69 615	21 517	10 626	10 891	121 679	62 955	58 724
30-34	152 406	77 550	74 856	22 655	10 929	11 726	129 751	66 621	63 130
35-39	150 167	76 066	74 101	22 894	11 189	11 705	127 273	64 877	62 396
40-44	132 298	67 935	64 363	21 198	10 384	10 814	111 100	57 551	53 549
45-49	122 018	62 156	59 862	21 272	10 323	10 949	100 746	51 833	48 913
50-54	112 807	56 444	56 363	21 191	10 187	11 004	91 616	46 257	45 359
55-59	92 024	43 613	48 411	17 958	8 454	9 504	74 066	35 159	38 907
60-64	72 150	31 429	40 721	13 925	6 100	7 825	58 225	25 329	32 896
65-69	50 717	22 427	28 290	8 503	3 571	4 932	42 214	18 856	23 358
70-74	28 501	11 534	16 967	4 818	1 861	2 957	23 683	9 673	14 010
75-79	23 223	8 153	15 070	3 883	1 339	2 544	19 340	6 814	12 526
80-84	14 747	5 039	9 708	2 455	806	1 649	12 292	4 233	8 059
85+	15 207	5 188	10 019	2 446	757	1 689	12 761	4 431	8 330

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tiền Giang	1 764 185	865 821	898 364	247 335	117 109	130 226	1 516 850	748 712	768 138
0-4	108 197	56 047	52 150	13 697	7 086	6 611	94 500	48 961	45 539
5-9	126 632	65 397	61 235	16 198	8 380	7 818	110 434	57 017	53 417
10-14	130 626	67 439	63 187	17 062	8 765	8 297	113 564	58 674	54 890
15-19	117 336	60 187	57 149	15 791	7 987	7 804	101 545	52 200	49 345
20-24	99 004	50 571	48 433	13 477	6 554	6 923	85 527	44 017	41 510
25-29	126 198	63 471	62 727	16 798	8 176	8 622	109 400	55 295	54 105
30-34	142 782	72 552	70 230	18 425	8 841	9 584	124 357	63 711	60 646
35-39	147 258	73 700	73 558	19 974	9 717	10 257	127 284	63 983	63 301
40-44	137 511	70 056	67 455	18 610	9 173	9 437	118 901	60 883	58 018
45-49	137 224	69 429	67 795	20 391	9 823	10 568	116 833	59 606	57 227
50-54	141 183	70 712	70 471	21 896	10 340	11 556	119 287	60 372	58 915
55-59	108 221	50 682	57 539	18 030	8 210	9 820	90 191	42 472	47 719
60-64	82 207	34 174	48 033	14 118	5 797	8 321	68 089	28 377	39 712
65-69	60 920	26 053	34 867	8 820	3 536	5 284	52 100	22 517	29 583
70-74	34 691	13 770	20 921	4 863	1 732	3 131	29 828	12 038	17 790
75-79	26 394	8 918	17 476	3 933	1 329	2 604	22 461	7 589	14 872
80-84	18 538	6 009	12 529	2 684	836	1 848	15 854	5 173	10 681
85+	19 263	6 654	12 609	2 568	827	1 741	16 695	5 827	10 868
Bến Tre	1 288 463	630 492	657 971	126 300	60 102	66 198	1 162 163	570 390	591 773
0-4	78 357	40 385	37 972	6 766	3 429	3 337	71 591	36 956	34 635
5-9	89 775	46 267	43 508	7 968	4 141	3 827	81 807	42 126	39 681
10-14	88 027	44 891	43 136	8 075	4 150	3 925	79 952	40 741	39 211
15-19	76 655	39 080	37 575	7 017	3 598	3 419	69 638	35 482	34 156
20-24	59 787	30 977	28 810	5 911	2 905	3 006	53 876	28 072	25 804
25-29	84 325	42 557	41 768	8 929	4 386	4 543	75 396	38 171	37 225
30-34	102 150	51 712	50 438	9 790	4 790	5 000	92 360	46 922	45 438
35-39	107 781	54 291	53 490	10 810	5 242	5 568	96 971	49 049	47 922
40-44	102 738	53 005	49 733	9 781	4 859	4 922	92 957	48 146	44 811
45-49	104 841	53 678	51 163	10 359	5 063	5 296	94 482	48 615	45 867
50-54	109 980	55 040	54 940	11 170	5 321	5 849	98 810	49 719	49 091
55-59	84 755	40 290	44 465	9 806	4 457	5 349	74 949	35 833	39 116
60-64	69 127	30 246	38 881	7 818	3 456	4 362	61 309	26 790	34 519
65-69	47 761	20 085	27 676	4 655	1 850	2 805	43 106	18 235	24 871
70-74	28 423	10 912	17 511	2 594	969	1 625	25 829	9 943	15 886
75-79	22 817	7 397	15 420	2 196	669	1 527	20 621	6 728	13 893
80-84	15 743	5 007	10 736	1 327	400	927	14 416	4 607	9 809
85+	15 421	4 672	10 749	1 328	417	911	14 093	4 255	9 838

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Trà Vinh	1 009 168	496 858	512 310	173 586	83 961	89 625	835 582	412 897	422 685
0-4	72 497	37 434	35 063	10 435	5 428	5 007	62 062	32 006	30 056
5-9	84 814	43 922	40 892	12 426	6 490	5 936	72 388	37 432	34 956
10-14	76 690	39 385	37 305	11 838	6 142	5 696	64 852	33 243	31 609
15-19	64 756	33 256	31 500	12 629	6 245	6 384	52 127	27 011	25 116
20-24	54 590	27 650	26 940	12 082	5 744	6 338	42 508	21 906	20 602
25-29	72 558	36 591	35 967	12 811	6 456	6 355	59 747	30 135	29 612
30-34	84 788	43 295	41 493	14 495	7 227	7 268	70 293	36 068	34 225
35-39	89 175	45 803	43 372	15 538	7 681	7 857	73 637	38 122	35 515
40-44	78 886	40 240	38 646	13 765	6 928	6 837	65 121	33 312	31 809
45-49	67 171	33 883	33 288	11 975	5 958	6 017	55 196	27 925	27 271
50-54	66 867	32 510	34 357	12 152	5 756	6 396	54 715	26 754	27 961
55-59	59 669	27 842	31 827	10 948	5 097	5 851	48 721	22 745	25 976
60-64	49 647	21 418	28 229	8 798	3 719	5 079	40 849	17 699	23 150
65-69	37 401	16 289	21 112	5 950	2 460	3 490	31 451	13 829	17 622
70-74	18 407	7 094	11 313	2 831	1 082	1 749	15 576	6 012	9 564
75-79	12 788	4 173	8 615	2 037	646	1 391	10 751	3 527	7 224
80-84	9 766	3 142	6 624	1 455	447	1 008	8 311	2 695	5 616
85+	8 698	2 931	5 767	1 421	455	966	7 277	2 476	4 801
Vĩnh Long	1 022 791	503 878	518 913	169 673	82 527	87 146	853 118	421 351	431 767
0-4	62 585	32 633	29 952	9 431	4 873	4 558	53 154	27 760	25 394
5-9	76 254	39 456	36 798	11 287	5 847	5 440	64 967	33 609	31 358
10-14	72 772	37 387	35 385	11 018	5 678	5 340	61 754	31 709	30 045
15-19	66 068	34 876	31 192	12 545	6 896	5 649	53 523	27 980	25 543
20-24	50 530	27 118	23 412	11 963	6 917	5 046	38 567	20 201	18 366
25-29	65 611	32 724	32 887	12 028	5 895	6 133	53 583	26 829	26 754
30-34	79 667	39 826	39 841	13 076	6 199	6 877	66 591	33 627	32 964
35-39	87 351	43 943	43 408	14 204	6 827	7 377	73 147	37 116	36 031
40-44	81 299	41 140	40 159	12 781	6 258	6 523	68 518	34 882	33 636
45-49	78 454	39 700	38 754	12 771	6 143	6 628	65 683	33 557	32 126
50-54	80 821	40 218	40 603	13 471	6 422	7 049	67 350	33 796	33 554
55-59	68 157	32 144	36 013	11 613	5 337	6 276	56 544	26 807	29 737
60-64	54 688	23 139	31 549	9 338	3 918	5 420	45 350	19 221	26 129
65-69	40 673	17 809	22 864	5 840	2 380	3 460	34 833	15 429	19 404
70-74	19 754	8 331	11 423	2 869	1 104	1 765	16 885	7 227	9 658
75-79	14 677	5 005	9 672	2 206	743	1 463	12 471	4 262	8 209
80-84	11 310	3 915	7 395	1 598	545	1 053	9 712	3 370	6 342
85+	12 120	4 514	7 606	1 634	545	1 089	10 486	3 969	6 517

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Đồng Tháp	1 599 504	799 230	800 274	304 974	148 580	156 394	1 294 530	650 650	643 880
0-4	97 429	50 429	47 000	17 650	9 112	8 538	79 779	41 317	38 462
5-9	126 133	65 332	60 801	22 383	11 606	10 777	103 750	53 726	50 024
10-14	128 246	65 990	62 256	22 929	11 781	11 148	105 317	54 209	51 108
15-19	105 414	55 072	50 342	20 573	10 375	10 198	84 841	44 697	40 144
20-24	89 639	47 311	42 328	19 073	9 282	9 791	70 566	38 029	32 537
25-29	115 275	59 993	55 282	22 202	11 081	11 121	93 073	48 912	44 161
30-34	132 065	68 323	63 742	25 575	12 823	12 752	106 490	55 500	50 990
35-39	136 880	70 143	66 737	26 238	13 053	13 185	110 642	57 090	53 552
40-44	126 148	64 455	61 693	23 724	11 925	11 799	102 424	52 530	49 894
45-49	124 946	62 887	62 059	23 681	11 585	12 096	101 265	51 302	49 963
50-54	117 193	58 152	59 041	23 153	11 127	12 026	94 040	47 025	47 015
55-59	92 441	43 244	49 197	19 060	8 846	10 214	73 381	34 398	38 983
60-64	70 770	29 597	41 173	14 810	6 328	8 482	55 960	23 269	32 691
65-69	56 352	24 797	31 555	10 191	4 385	5 806	46 161	20 412	25 749
70-74	29 978	13 243	16 735	5 003	2 100	2 903	24 975	11 143	13 832
75-79	20 243	7 884	12 359	3 587	1 334	2 253	16 656	6 550	10 106
80-84	15 416	6 029	9 387	2 641	898	1 743	12 775	5 131	7 644
85+	14 936	6 349	8 587	2 501	939	1 562	12 435	5 410	7 025
An Giang	1 908 352	947 570	960 782	602 870	294 880	307 990	1 305 482	652 690	652 792
0-4	126 926	65 805	61 121	36 026	18 587	17 439	90 900	47 218	43 682
5-9	165 312	85 531	79 781	46 356	23 923	22 433	118 956	61 608	57 348
10-14	167 091	85 976	81 115	47 818	24 547	23 271	119 273	61 429	57 844
15-19	119 113	61 655	57 458	38 873	19 874	18 999	80 240	41 781	38 459
20-24	97 565	50 922	46 643	33 138	16 891	16 247	64 427	34 031	30 396
25-29	129 729	66 912	62 817	42 156	21 438	20 718	87 573	45 474	42 099
30-34	155 264	79 737	75 527	50 109	25 272	24 837	105 155	54 465	50 690
35-39	162 925	83 617	79 308	54 586	27 501	27 085	108 339	56 116	52 223
40-44	151 723	76 921	74 802	48 886	24 561	24 325	102 837	52 360	50 477
45-49	150 429	75 234	75 195	48 028	23 732	24 296	102 401	51 502	50 899
50-54	139 407	68 730	70 677	45 198	21 839	23 359	94 209	46 891	47 318
55-59	104 084	47 321	56 763	35 895	16 129	19 766	68 189	31 192	36 997
60-64	76 066	30 068	45 998	27 621	11 252	16 369	48 445	18 816	29 629
65-69	62 959	25 809	37 150	19 919	8 027	11 892	43 040	17 782	25 258
70-74	39 941	18 094	21 847	11 311	4 866	6 445	28 630	13 228	15 402
75-79	25 226	10 394	14 832	7 326	2 815	4 511	17 900	7 579	10 321
80-84	18 542	7 580	10 962	5 151	1 859	3 292	13 391	5 721	7 670
85+	16 050	7 264	8 786	4 473	1 767	2 706	11 577	5 497	6 080

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Kiên Giang	1 723 067	873 236	849 831	487 991	244 477	243 514	1 235 076	628 759	606 317
0-4	113 582	58 628	54 954	29 949	15 605	14 344	83 633	43 023	40 610
5-9	145 010	74 748	70 262	37 042	19 129	17 913	107 968	55 619	52 349
10-14	139 975	72 188	67 787	36 901	19 109	17 792	103 074	53 079	49 995
15-19	126 105	65 077	61 028	35 280	18 147	17 133	90 825	46 930	43 895
20-24	115 393	61 015	54 378	33 017	17 414	15 603	82 376	43 601	38 775
25-29	147 336	78 361	68 975	41 849	21 767	20 082	105 487	56 594	48 893
30-34	159 324	84 560	74 764	45 714	23 600	22 114	113 610	60 960	52 650
35-39	154 040	80 600	73 440	45 606	23 269	22 337	108 434	57 331	51 103
40-44	130 667	66 956	63 711	38 600	19 735	18 865	92 067	47 221	44 846
45-49	118 325	60 556	57 769	36 176	18 309	17 867	82 149	42 247	39 902
50-54	106 709	53 119	53 590	33 045	16 295	16 750	73 664	36 824	36 840
55-59	83 466	39 310	44 156	25 374	11 754	13 620	58 092	27 556	30 536
60-64	63 140	26 721	36 419	18 900	7 997	10 903	44 240	18 724	25 516
65-69	50 677	22 697	27 980	13 182	5 647	7 535	37 495	17 050	20 445
70-74	27 626	12 284	15 342	6 792	2 771	4 021	20 834	9 513	11 321
75-79	16 601	6 417	10 184	4 234	1 555	2 679	12 367	4 862	7 505
80-84	12 867	4 800	8 067	3 144	1 084	2 060	9 723	3 716	6 007
85+	12 224	5 199	7 025	3 186	1 290	1 896	9 038	3 909	5 129
Cần Thơ	1 235 171	612 543	622 628	860 557	423 514	437 043	374 614	189 029	185 585
0-4	71 197	36 803	34 394	46 811	24 070	22 741	24 386	12 733	11 653
5-9	88 596	45 899	42 697	57 201	29 639	27 562	31 395	16 260	15 135
10-14	87 886	45 307	42 579	56 743	29 425	27 318	31 143	15 882	15 261
15-19	94 240	47 780	46 460	69 417	35 010	34 407	24 823	12 770	12 053
20-24	103 884	52 519	51 365	83 827	41 817	42 010	20 057	10 702	9 355
25-29	97 930	49 527	48 403	71 008	35 475	35 533	26 922	14 052	12 870
30-34	104 317	53 339	50 978	73 316	36 896	36 420	31 001	16 443	14 558
35-39	106 513	54 594	51 919	74 732	37 813	36 919	31 781	16 781	15 000
40-44	94 749	47 992	46 757	64 989	32 797	32 192	29 760	15 195	14 565
45-49	88 494	44 842	43 652	60 377	30 365	30 012	28 117	14 477	13 640
50-54	82 015	40 578	41 437	56 115	27 383	28 732	25 900	13 195	12 705
55-59	67 435	31 329	36 106	46 556	21 572	24 984	20 879	9 757	11 122
60-64	53 519	22 664	30 855	36 811	15 591	21 220	16 708	7 073	9 635
65-69	38 776	16 471	22 305	25 678	10 788	14 890	13 098	5 683	7 415
70-74	20 614	9 090	11 524	13 642	5 850	7 792	6 972	3 240	3 732
75-79	13 782	5 249	8 533	9 257	3 497	5 760	4 525	1 752	2 773
80-84	10 164	3 663	6 501	6 767	2 399	4 368	3 397	1 264	2 133
85+	11 060	4 897	6 163	7 310	3 127	4 183	3 750	1 770	1 980

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Hậu Giang	733 017	366 206	366 811	186 098	91 985	94 113	546 919	274 221	272 698
0-4	46 507	23 881	22 626	12 173	6 274	5 899	34 334	17 607	16 727
5-9	61 078	31 547	29 531	15 263	7 877	7 386	45 815	23 670	22 145
10-14	59 089	30 605	28 484	14 802	7 712	7 090	44 287	22 893	21 394
15-19	48 211	24 790	23 421	11 860	6 045	5 815	36 351	18 745	17 606
20-24	37 922	19 354	18 568	8 671	4 349	4 322	29 251	15 005	14 246
25-29	52 167	26 801	25 366	13 327	6 684	6 643	38 840	20 117	18 723
30-34	62 126	32 311	29 815	16 499	8 429	8 070	45 627	23 882	21 745
35-39	65 232	34 418	30 814	17 347	8 841	8 506	47 885	25 577	22 308
40-44	56 664	28 820	27 844	14 628	7 455	7 173	42 036	21 365	20 671
45-49	52 188	26 587	25 601	13 812	6 930	6 882	38 376	19 657	18 719
50-54	50 706	25 413	25 293	13 236	6 531	6 705	37 470	18 882	18 588
55-59	42 047	19 837	22 210	10 748	5 020	5 728	31 299	14 817	16 482
60-64	34 129	14 626	19 503	8 420	3 586	4 834	25 709	11 040	14 669
65-69	26 993	12 295	14 698	6 502	2 879	3 623	20 491	9 416	11 075
70-74	14 467	6 188	8 279	3 412	1 409	2 003	11 055	4 779	6 276
75-79	9 059	3 219	5 840	2 114	726	1 388	6 945	2 493	4 452
80-84	7 232	2 549	4 683	1 614	550	1 064	5 618	1 999	3 619
85+	7 200	2 965	4 235	1 670	688	982	5 530	2 277	3 253
Sóc Trăng	1 199 653	597 922	601 731	388 550	192 658	195 892	811 103	405 264	405 839
0-4	80 325	41 461	38 864	24 664	12 826	11 838	55 661	28 635	27 026
5-9	105 140	54 034	51 106	31 817	16 442	15 375	73 323	37 592	35 731
10-14	101 446	52 088	49 358	31 998	16 420	15 578	69 448	35 668	33 780
15-19	81 643	42 584	39 059	26 838	14 004	12 834	54 805	28 580	26 225
20-24	63 000	33 246	29 754	21 400	11 276	10 124	41 600	21 970	19 630
25-29	85 181	43 961	41 220	28 544	14 566	13 978	56 637	29 395	27 242
30-34	98 215	50 526	47 689	32 600	16 477	16 123	65 615	34 049	31 566
35-39	99 942	52 106	47 836	33 719	17 304	16 415	66 223	34 802	31 421
40-44	93 076	47 548	45 528	30 407	15 513	14 894	62 669	32 035	30 634
45-49	83 066	42 106	40 960	27 342	13 830	13 512	55 724	28 276	27 448
50-54	77 850	37 667	40 183	26 032	12 549	13 483	51 818	25 118	26 700
55-59	67 322	31 438	35 884	22 178	10 325	11 853	45 144	21 113	24 031
60-64	58 949	25 749	33 200	18 857	8 009	10 848	40 092	17 740	22 352
65-69	44 669	19 659	25 010	13 713	5 814	7 899	30 956	13 845	17 111
70-74	22 682	9 749	12 933	6 945	2 942	4 003	15 737	6 807	8 930
75-79	14 280	5 147	9 133	4 528	1 644	2 884	9 752	3 503	6 249
80-84	11 325	4 070	7 255	3 312	1 167	2 145	8 013	2 903	5 110
85+	11 542	4 783	6 759	3 656	1 550	2 106	7 886	3 233	4 653

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bạc Liêu	907 236	453 972	453 264	251 638	123 704	127 934	655 598	330 268	325 330
0-4	52 780	27 411	25 369	13 705	7 064	6 641	39 075	20 347	18 728
5-9	71 916	37 014	34 902	18 757	9 670	9 087	53 159	27 344	25 815
10-14	69 769	35 902	33 867	18 806	9 632	9 174	50 963	26 270	24 693
15-19	68 891	35 434	33 457	18 207	9 321	8 886	50 684	26 113	24 571
20-24	61 663	31 846	29 817	16 386	8 349	8 037	45 277	23 497	21 780
25-29	81 188	42 064	39 124	21 319	10 756	10 563	59 869	31 308	28 561
30-34	86 282	45 229	41 053	23 023	11 715	11 308	63 259	33 514	29 745
35-39	83 253	42 599	40 654	23 818	11 974	11 844	59 435	30 625	28 810
40-44	68 882	34 776	34 106	19 671	9 824	9 847	49 211	24 952	24 259
45-49	55 765	27 330	28 435	16 792	8 164	8 628	38 973	19 166	19 807
50-54	51 465	24 549	26 916	15 757	7 386	8 371	35 708	17 163	18 545
55-59	47 229	22 534	24 695	14 308	6 680	7 628	32 921	15 854	17 067
60-64	39 314	17 755	21 559	11 442	4 984	6 458	27 872	12 771	15 101
65-69	30 042	13 972	16 070	8 380	3 627	4 753	21 662	10 345	11 317
70-74	15 176	6 604	8 572	4 492	1 971	2 521	10 684	4 633	6 051
75-79	9 459	3 503	5 956	2 726	1 007	1 719	6 733	2 496	4 237
80-84	7 221	2 631	4 590	1 988	677	1 311	5 233	1 954	3 279
85+	6 941	2 819	4 122	2 061	903	1 158	4 880	1 916	2 964
Cà Mau	1 194 476	604 901	589 575	271 063	134 955	136 108	923 413	469 946	453 467
0-4	80 599	41 708	38 891	17 849	9 236	8 613	62 750	32 472	30 278
5-9	100 722	52 317	48 405	21 673	11 298	10 375	79 049	41 019	38 030
10-14	98 792	51 107	47 685	21 584	11 166	10 418	77 208	39 941	37 267
15-19	88 571	46 263	42 308	20 097	10 349	9 748	68 474	35 914	32 560
20-24	68 255	35 912	32 343	15 557	7 907	7 650	52 698	28 005	24 693
25-29	95 833	49 964	45 869	22 232	11 116	11 116	73 601	38 848	34 753
30-34	110 136	57 594	52 542	26 228	13 187	13 041	83 908	44 407	39 501
35-39	108 003	55 241	52 762	26 351	13 419	12 932	81 652	41 822	39 830
40-44	91 113	45 991	45 122	21 146	10 572	10 574	69 967	35 419	34 548
45-49	76 743	39 291	37 452	18 373	9 197	9 176	58 370	30 094	28 276
50-54	69 193	34 465	34 728	16 517	8 081	8 436	52 676	26 384	26 292
55-59	63 520	31 058	32 462	14 564	6 860	7 704	48 956	24 198	24 758
60-64	50 221	23 120	27 101	11 008	4 961	6 047	39 213	18 159	21 054
65-69	39 730	19 062	20 668	7 796	3 584	4 212	31 934	15 478	16 456
70-74	20 955	9 302	11 653	4 034	1 779	2 255	16 921	7 523	9 398
75-79	13 152	5 296	7 856	2 393	908	1 485	10 759	4 388	6 371
80-84	9 945	3 792	6 153	1 869	648	1 221	8 076	3 144	4 932
85+	8 993	3 418	5 575	1 792	687	1 105	7 201	2 731	4 470

BIỂU 5. DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Dân số dưới 16 tuổi			Dân số dưới 18 tuổi			Dân số từ 16-29 tuổi		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	24 776 733	12 915 365	11 861 368	27 285 284	14 203 949	13 081 335	20 225 046	10 347 776	9 877 270
Kinh	20 337 080	10 637 464	9 699 616	22 393 547	11 695 177	10 698 370	16 766 521	8 559 335	8 207 186
Tày	507 315	261 505	245 810	555 105	285 686	269 419	402 481	206 935	195 546
Thái	539 073	278 360	260 713	593 438	305 986	287 452	451 621	231 727	219 894
Hoa	159 543	83 352	76 191	179 879	94 004	85 875	150 437	79 742	70 695
Khmer	347 981	177 457	170 524	385 119	196 220	188 899	305 042	155 795	149 247
Mường	417 061	216 145	200 916	454 132	234 897	219 235	314 656	166 356	148 300
Nùng	306 550	158 946	147 604	340 035	175 932	164 103	261 276	137 932	123 344
Mông	612 524	314 445	298 079	671 749	346 699	325 050	374 346	198 493	175 853
Dao	291 773	150 969	140 804	322 599	166 738	155 861	236 040	122 644	113 396
Gia Rai	190 616	96 196	94 420	211 534	106 727	104 807	141 565	70 956	70 609
Ngái	513	266	247	571	285	286	419	240	179
Ê Đê	128 984	64 687	64 297	142 235	71 325	70 910	118 454	59 394	59 060
Ba Na	111 393	56 209	55 184	122 860	61 814	61 046	77 371	38 938	38 433
Xơ Đăng	86 617	43 443	43 174	95 653	47 853	47 800	58 093	29 302	28 791
Sán Chay	64 849	33 432	31 417	71 185	36 668	34 517	45 889	24 692	21 197
Cơ Ho	68 574	34 398	34 176	75 911	38 024	37 887	58 528	29 251	29 277
Chăm	56 103	28 611	27 492	62 264	31 700	30 564	46 242	22 639	23 603
Sán Dìu	60 365	31 438	28 927	66 037	34 327	31 710	42 857	22 725	20 132
Hrê	46 226	23 334	22 892	51 209	25 888	25 321	35 337	17 858	17 479
Mnông	48 678	24 435	24 243	54 041	27 046	26 995	36 095	17 882	18 213
Raglay	54 364	27 253	27 111	59 920	30 013	29 907	40 297	20 166	20 131

Biểu 5. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Dân số dưới 16 tuổi			Dân số dưới 18 tuổi			Dân số từ 16-29 tuổi		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Xiêng	34 364	17 120	17 244	38 336	19 075	19 261	28 403	13 986	14 417
Bru Vân Kiều	39 031	19 770	19 261	43 317	21 925	21 392	25 419	12 943	12 476
Thố	28 051	14 306	13 745	30 541	15 564	14 977	23 619	12 863	10 756
Giáy	20 839	10 814	10 025	23 059	11 979	11 080	17 204	9 065	8 139
Cơ Tu	25 104	12 712	12 392	27 674	13 979	13 695	20 702	10 554	10 148
Gié Triêng	22 903	11 719	11 184	25 214	12 811	12 403	17 503	8 862	8 641
Mạ	17 358	8 680	8 678	19 276	9 632	9 644	14 557	7 265	7 292
Khơ Mú	33 674	17 003	16 671	37 164	18 760	18 404	25 513	13 152	12 361
Co	15 183	7 803	7 380	16 717	8 570	8 147	10 738	5 567	5 171
Tà Ôi	18 223	9 250	8 973	20 313	10 280	10 033	13 853	7 082	6 771
Chơ Ro	9 007	4 654	4 353	9 991	5 126	4 865	7 844	4 098	3 746
Kháng	5 909	3 006	2 903	6 473	3 299	3 174	4 139	2 203	1 936
Xinh Mun	11 333	5 750	5 583	12 378	6 294	6 084	7 858	4 094	3 764
Hà Nhì	9 114	4 706	4 408	10 350	5 339	5 011	7 565	3 991	3 574
Chu Ru	7 883	3 895	3 988	8 732	4 321	4 411	6 663	3 333	3 330
Lào	5 838	3 049	2 789	6 438	3 347	3 091	4 514	2 394	2 120
La Chí	4 732	2 383	2 349	5 236	2 638	2 598	3 990	2 051	1 939
La Ha	3 978	2 033	1 945	4 327	2 236	2 091	2 398	1 309	1 089
Phù Lá	4 255	2 242	2 013	4 731	2 490	2 241	3 446	1 864	1 582
La Hủ	5 409	2 743	2 666	5 901	3 021	2 880	3 236	1 725	1 511
Lự	2 237	1 151	1 086	2 506	1 279	1 227	1 667	876	791
Lô Lô	1 830	980	850	1 992	1 049	943	1 186	590	596
Chứt	3 392	1 679	1 713	3 697	1 844	1 853	1 857	960	897

Biểu 5. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Dân số dưới 16 tuổi				Dân số dưới 18 tuổi				Dân số từ 16-29 tuổi			
	Tổng số	Nam	Nữ		Tổng số	Nam	Nữ		Tổng số	Nam	Nữ	
Mảng	2 078	1 049	1 029		2 268	1 145	1 123		1 111	545	566	
Pà Thèn	2 747	1 410	1 337		2 981	1 535	1 446		2 200	1 126	1 074	
Cơ Lao	1 480	755	725		1 624	822	802		1 189	616	573	
Cống	1 053	510	543		1 140	558	582		689	356	333	
Bố Y	1 273	668	605		1 401	727	674		766	413	353	
Si La	332	177	155		369	194	175		256	122	134	
Pu Péo	358	184	174		394	203	191		243	127	116	
Brau	186	90	96		215	108	107		151	78	73	
Ớ Đu	152	74	78		170	81	89		129	65	64	
Rơ Măm	259	133	126		286	149	137		181	87	94	
Người nước ngoài	959	508	451		1 018	545	473		511	264	247	
Không xác định	27	14	13		32	15	17		179	148	31	
Thành thị, nông thôn												
Thành thị	7 838 822	4 095 280	3 743 542		8 631 982	4 502 956	4 129 026		7 409 403	3 629 266	3 780 137	
Nông thôn	16 937 911	8 820 085	8 117 826		18 653 302	9 700 993	8 952 309		12 815 643	6 718 510	6 097 133	
Vùng kinh tế - xã hội												
Trung du và miền núi phía Bắc	3 718 176	1 937 613	1 780 563		4 067 717	2 118 311	1 949 406		2 583 481	1 351 892	1 231 589	
Đồng bằng sông Hồng	5 878 489	3 109 528	2 768 961		6 395 823	3 374 639	3 021 184		4 463 129	2 237 443	2 225 686	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 344 952	2 772 206	2 572 746		5 896 151	3 053 204	2 842 947		4 200 297	2 196 111	2 004 186	
Tây Nguyên	1 814 652	931 411	883 241		2 008 601	1 029 650	978 951		1 312 831	683 236	629 595	
Đông Nam Bộ	3 946 070	2 061 485	1 884 585		4 381 104	2 288 084	2 093 020		4 453 082	2 217 901	2 235 181	
Đồng bằng sông Cửu Long	4 074 394	2 103 122	1 971 272		4 535 888	2 340 061	2 195 827		3 212 226	1 661 193	1 551 033	

Biểu 5. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Dân số dưới 16 tuổi			Dân số dưới 18 tuổi			Dân số từ 16-29 tuổi		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	2 133 354	1 133 036	1 000 318	2 307 935	1 223 175	1 084 760	1 738 906	848 771	890 135
Hà Giang	296 271	151 900	144 371	323 098	165 829	157 269	194 002	103 662	90 340
Cao Bằng	146 952	74 823	72 129	161 368	82 234	79 134	110 508	60 788	49 720
Bắc Kạn	83 856	42 872	40 984	91 515	46 888	44 627	59 239	32 965	26 274
Tuyên Quang	228 530	118 606	109 924	249 076	129 113	119 963	143 571	75 701	67 870
Lào Cai	240 854	125 690	115 164	265 026	138 161	126 865	167 783	88 060	79 723
Điện Biên	217 092	112 168	104 924	238 304	123 500	114 804	142 548	75 263	67 285
Lai Châu	173 907	89 540	84 367	190 489	98 246	92 243	109 586	57 439	52 147
Sơn La	417 183	217 285	199 898	455 713	237 472	218 241	280 522	146 394	134 128
Yên Bái	247 463	128 455	119 008	271 329	140 836	130 493	165 550	87 690	77 860
Hoà Bình	234 845	121 780	113 065	256 178	132 740	123 438	154 378	82 175	72 203
Thái Nguyên	333 258	173 442	159 816	366 177	190 288	175 889	272 568	130 801	141 767
Lạng Sơn	207 792	108 811	98 981	228 795	119 747	109 048	155 849	87 984	67 865
Quảng Ninh	352 028	183 794	168 234	384 470	200 410	184 060	254 309	133 443	120 866
Bắc Giang	490 736	262 166	228 570	536 412	285 461	250 951	364 748	187 290	177 458
Phú Thọ	399 437	210 075	189 362	434 237	227 796	206 441	262 629	135 680	126 949
Vĩnh Phúc	333 667	177 508	156 159	361 258	191 619	169 639	219 114	111 177	107 937
Bắc Ninh	351 627	189 970	161 657	383 583	206 196	177 387	355 934	169 812	186 122
Hải Dương	481 169	257 250	223 919	524 683	279 522	245 161	340 743	172 007	168 736
Hải Phòng	513 509	268 824	244 685	555 763	290 615	265 148	367 126	187 216	179 910
Hưng Yên	326 521	176 231	150 290	355 301	190 981	164 320	244 641	126 941	117 700
Thái Bình	441 733	230 508	211 225	487 377	253 932	233 445	313 202	161 422	151 780

Biểu 5. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Dân số dưới 16 tuổi			Dân số dưới 18 tuổi			Dân số từ 16-29 tuổi		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Hà Nam	219 521	114 761	104 760	240 581	125 415	115 166	157 036	81 342	75 694
Nam Định	461 556	240 702	220 854	507 779	263 971	243 858	289 783	149 627	140 156
Ninh Bình	263 804	136 944	126 860	287 093	148 853	138 240	182 335	95 685	86 650
Thanh Hoá	945 730	495 092	450 638	1 034 399	540 391	494 008	728 270	386 245	342 025
Ngệ An	924 314	480 314	444 000	1 008 326	523 358	484 968	729 997	385 950	344 047
Hà Tĩnh	360 545	185 761	174 784	396 164	204 104	192 060	234 464	126 152	108 312
Quảng Bình	252 233	130 250	121 983	278 574	143 517	135 057	186 833	98 211	88 622
Quảng Trị	185 027	95 189	89 838	205 069	105 229	99 840	115 693	60 676	55 017
Thừa Thiên Huế	290 325	150 019	140 306	323 572	166 725	156 847	257 685	129 019	128 666
Đà Nẵng	282 556	147 390	135 166	307 377	160 392	146 985	297 146	144 874	152 272
Quảng Nam	385 637	199 905	185 732	426 827	220 747	206 080	307 407	160 605	146 802
Quảng Ngãi	314 171	162 193	151 978	348 195	179 493	168 702	242 362	127 473	114 889
Bình Định	373 943	193 691	180 252	418 031	216 102	201 929	278 456	145 819	132 637
Phú Yên	228 514	117 440	111 074	256 631	131 807	124 824	165 540	88 876	76 664
Khánh Hoà	303 594	157 885	145 709	338 885	176 046	162 839	260 298	133 149	127 149
Ninh Thuận	170 050	87 683	82 367	188 787	97 162	91 625	126 985	66 794	60 191
Bình Thuận	328 313	169 394	158 919	365 314	188 131	177 183	269 161	142 268	126 893
Kon Tum	189 085	96 328	92 757	208 162	105 775	102 387	126 884	65 104	61 780
Gia Lai	503 451	257 761	245 690	557 233	284 875	272 358	345 850	177 295	168 555
Đắk Lắk	549 660	282 008	267 652	609 670	312 515	297 155	422 081	221 181	200 900
Đắk Nông	208 191	107 507	100 684	229 184	118 196	110 988	137 134	73 116	64 018
Lâm Đồng	364 265	187 807	176 458	404 352	208 289	196 063	280 882	146 540	134 342
Bình Phước	286 009	147 770	138 239	317 948	164 076	153 872	212 853	110 997	101 856

Biểu 5. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Dân số dưới 16 tuổi			Dân số dưới 18 tuổi			Dân số từ 16-29 tuổi		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tây Ninh	265 724	138 433	127 291	296 435	154 220	142 215	238 042	123 559	114 483
Bình Dương	505 050	264 126	240 924	557 991	291 323	266 668	725 488	358 103	367 385
Đồng Nai	775 371	406 076	369 295	857 079	448 344	408 735	721 502	365 670	355 832
Bà Rịa - Vũng Tàu	293 975	153 109	140 866	325 195	169 138	156 057	225 111	115 522	109 589
TP. Hồ Chí Minh	1 819 941	951 971	867 970	2 026 456	1 060 983	965 473	2 330 086	1 144 050	1 186 036
Long An	381 014	197 266	183 748	426 812	221 013	205 799	341 268	177 274	163 994
Tiền Giang	393 786	203 293	190 493	441 860	227 880	213 980	314 207	159 819	154 388
Bến Tre	275 248	141 211	134 037	307 811	157 487	150 324	201 678	102 946	98 732
Trà Vinh	248 620	128 225	120 395	274 374	141 406	132 968	177 285	90 013	87 272
Vĩnh Long	227 202	117 566	109 636	253 765	131 365	122 400	166 618	86 628	79 990
Đồng Tháp	376 170	194 331	181 839	418 240	215 918	202 322	285 966	149 796	136 170
An Giang	488 056	252 085	235 971	536 690	277 082	259 608	317 680	164 716	152 964
Kiên Giang	425 546	219 453	206 093	474 729	244 750	229 979	361 855	190 564	171 291
Cần Thơ	264 432	136 612	127 820	293 402	151 443	141 959	279 301	141 223	138 078
Hậu Giang	178 008	91 903	86 105	196 854	101 601	95 253	126 966	65 075	61 891
Sóc Trăng	306 318	157 584	148 734	338 292	174 113	164 179	210 417	109 790	100 627
Bạc Liêu	209 195	107 917	101 278	236 154	121 671	114 483	197 012	101 754	95 258
Cà Mau	300 799	155 676	145 123	336 905	174 332	162 573	231 973	121 595	110 378

Biểu 6. TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ BÌNH QUÂN, MẬT ĐỘ DÂN SỐ THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)			Mật độ dân số (Người/km ²)	
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Năm 2009	Năm 2019
TOÀN QUỐC	1,14	2,64	0,43	259	290
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,26	2,64	0,97	116	132
Đồng bằng sông Hồng	1,41	3,20	0,56	930	1060
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,69	2,33	0,11	196	211
Tây Nguyên	1,33	1,48	1,27	94	107
Đông Nam Bộ	2,37	3,31	0,96	596	757
Đồng bằng sông Cửu Long	0,05	1,01	-0,26	424	423
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	2,22	4,04	0,72	1929	2398
Hà Giang	1,65	4,75	1,16	91	108
Cao Bằng	0,45	3,64	-0,35	75	79
Bắc Kạn	0,66	3,22	0,09	60	65
Tuyên Quang	0,80	1,39	0,70	123	134
Lào Cai	1,73	2,84	1,41	96	115
Điện Biên	2,00	1,59	2,07	51	63
Lai Châu	2,17	4,44	1,74	41	51
Sơn La	1,49	1,54	1,48	76	88
Yên Bái	1,03	1,54	0,91	107	119
Hoà Bình	0,84	1,33	0,75	171	186
Thái Nguyên	1,36	3,56	0,47	319	365
Lạng Sơn	0,65	1,29	0,49	88	94
Quảng Ninh	1,42	3,54	-1,51	188	214
Bắc Giang	1,49	3,44	1,27	406	463
Phú Thọ	1,06	2,42	0,78	373	414
Vĩnh Phúc	1,41	2,73	0,99	812	932
Bắc Ninh	2,90	4,47	2,36	1245	1664
Hải Dương	1,04	3,90	0,24	1033	1134
Hải Phòng	0,99	0,89	1,08	1207	1299
Hưng Yên	1,05	1,16	1,03	1221	1347
Thái Bình	0,43	1,26	0,34	1137	1173
Hà Nam	0,84	6,48	0,01	911	989
Nam Định	-0,26	0,07	-0,34	1106	1067
Ninh Bình	0,89	2,50	0,50	647	708
Thanh Hoá	0,68	4,29	0,17	305	328
Nghệ An	1,33	2,68	1,12	177	202
Hà Tĩnh	0,49	3,18	-0,06	204	215

Biểu 6. (Tiếp theo)

	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)			Mật độ dân số (Người/km ²)	
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Năm 2009	Năm 2019
Quảng Bình	0,58	3,94	-0,15	105	112
Quảng Trị	0,55	1,76	0,06	126	137
Thừa Thiên Huế	0,37	3,56	-2,00	215	230
Đà Nẵng	2,45	2,49	2,24	691	883
Quảng Nam	0,50	3,64	-0,37	136	141
Quảng Ngãi	0,12	1,22	-0,08	236	239
Bình Định	0,00	1,41	-0,60	246	245
Phú Yên	0,12	2,88	-0,80	170	174
Khánh Hoà	0,62	1,19	0,22	222	240
Ninh Thuận	0,44	0,35	0,49	168	176
Bình Thuận	0,53	0,22	0,73	149	155
Kon Tum	2,28	1,81	2,51	44	56
Gia Lai	1,72	1,86	1,67	82	98
Đắk Lắk	0,75	1,05	0,66	132	143
Đắk Nông	2,40	2,73	2,34	75	96
Lâm Đồng	0,88	1,25	0,65	122	133
Bình Phước	1,30	4,91	0,40	127	145
Tây Ninh	0,92	2,20	0,66	263	289
Bình Dương	4,93	14,75	-7,54	550	901
Đồng Nai	2,20	2,12	2,24	421	528
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,42	3,00	-0,45	502	580
TP. Hồ Chí Minh	2,28	1,77	4,47	3418	4363
Long An	1,62	0,82	1,78	320	376
Tiền Giang	0,54	0,77	0,50	673	703
Bến Tre	0,26	0,16	0,27	532	538
Trà Vinh	0,06	1,22	-0,16	437	428
Vĩnh Long	-0,02	0,79	-0,17	693	670
Đồng Tháp	-0,41	0,30	-0,57	494	473
An Giang	-1,16	-0,09	-1,62	606	540
Kiên Giang	0,20	0,70	0,01	266	271
Cần Thơ	0,39	0,94	-0,79	848	858
Hậu Giang	-0,33	2,27	-1,07	473	452
Sóc Trăng	-0,75	4,39	-2,51	390	362
Bạc Liêu	0,58	1,17	0,36	342	340
Cà Mau	-0,10	0,96	-0,40	226	229

**Biểu 7. SỐ HỘ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: Hộ

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	26 870 079	9 531 605	17 338 474
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	3 196 385	650 836	2 545 549
Đồng bằng sông Hồng	6 631 787	2 294 460	4 337 327
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 525 330	1 571 317	3 954 013
Tây Nguyên	1 520 976	467 028	1 053 948
Đông Nam Bộ	5 191 367	3 311 008	1 880 359
Đồng bằng sông Cửu Long	4 804 234	1 236 956	3 567 278
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	2 224 107	1 137 948	1 086 159
Hà Giang	190 777	36 358	154 419
Cao Bằng	137 802	35 718	102 084
Bắc Kạn	82 835	17 859	64 976
Tuyên Quang	210 831	31 196	179 635
Lào Cai	175 034	47 767	127 267
Điện Biên	134 273	24 646	109 627
Lai Châu	101 010	22 360	78 650
Sơn La	289 516	48 085	241 431
Yên Bái	214 184	48 296	165 888
Hoà Bình	220 630	38 434	182 196
Thái Nguyên	359 236	124 566	234 670
Lạng Sơn	198 805	43 189	155 616
Quảng Ninh	368 727	241 619	127 108
Bắc Giang	478 834	56 728	422 106
Phú Thọ	402 618	75 634	326 984
Vĩnh Phúc	308 251	81 378	226 873
Bắc Ninh	424 623	109 537	315 086
Hải Dương	585 432	144 550	440 882
Hải Phòng	599 156	266 682	332 474
Hưng Yên	377 582	45 634	331 948
Thái Bình	606 947	62 266	544 681
Hà Nam	269 692	43 986	225 706
Nam Định	570 901	99 964	470 937
Ninh Bình	296 369	60 896	235 473
Thanh Hoá	979 951	151 102	828 849
Nghệ An	848 977	132 742	716 235

Biểu 7. (Tiếp theo)

Đơn vị: Hộ

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Hà Tĩnh	378 648	72 147	306 501
Quảng Bình	244 277	51 771	192 506
Quảng Trị	168 495	51 528	116 967
Thừa Thiên Huế	305 905	152 774	153 131
Đà Nẵng	300 501	262 231	38 270
Quảng Nam	422 950	103 851	319 099
Quảng Ngãi	358 015	58 289	299 726
Bình Định	434 379	135 870	298 509
Phú Yên	260 436	74 535	185 901
Khánh Hòa	332 697	139 333	193 364
Ninh Thuận	161 013	59 921	101 092
Bình Thuận	329 086	125 223	203 863
Kon Tum	137 699	46 187	91 512
Gia Lai	374 512	117 329	257 183
Đắk Lắk	487 951	128 086	359 865
Đắk Nông	162 061	26 636	135 425
Lâm Đồng	358 753	148 790	209 963
Bình Phước	273 399	67 436	205 963
Tây Ninh	334 827	58 828	275 999
Bình Dương	832 087	679 662	152 425
Đồng Nai	871 133	288 416	582 717
Bà Rịa - Vũng Tàu	321 007	189 905	131 102
TP. Hồ Chí Minh	2 558 914	2 026 761	532 153
Long An	478 494	79 665	398 829
Tiền Giang	501 766	75 594	426 172
Bến Tre	402 860	40 753	362 107
Trà Vinh	284 675	50 681	233 994
Vĩnh Long	298 391	52 851	245 540
Đồng Tháp	446 228	89 243	356 985
An Giang	525 656	167 021	358 635
Kiên Giang	456 773	132 413	324 360
Cần Thơ	359 375	258 260	101 115
Hậu Giang	201 970	52 732	149 238
Sóc Trăng	319 732	100 515	219 217
Bạc Liêu	223 024	66 034	156 990
Cà Mau	305 290	71 194	234 096

**Biểu 8. SỐ HỘ THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

	Tổng số (Hộ)	Quy mô số người trong hộ (Hộ)							Quy mô hộ bình quân (Người/ hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
TOÀN QUỐC	26 870 079	2 790 087	4 882 893	5 438 135	7 010 509	3 848 276	1 762 048	1 138 131	3,6
Thành thị	9 531 605	1 167 717	1 849 648	1 991 900	2 399 826	1 219 712	521 761	381 041	3,4
Nông thôn	17 338 474	1 622 370	3 033 245	3 446 235	4 610 683	2 628 564	1 240 287	757 090	3,6
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	3 196 385	220 646	469 823	608 158	869 646	534 537	299 282	194 293	3,9
Đồng bằng sông Hồng	6 631 787	818 585	1 353 445	1 244 778	1 742 261	930 196	372 786	169 736	3,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 525 330	520 600	942 692	1 087 806	1 464 269	886 730	387 941	235 292	3,6
Tây Nguyên	1 520 976	106 493	223 256	313 261	430 622	254 869	106 934	85 541	3,8
Đông Nam Bộ	5 191 367	641 933	1 067 819	1 114 825	1 281 703	593 376	261 714	229 997	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long	4 804 234	481 830	825 858	1 069 307	1 222 008	648 568	333 391	223 272	3,6
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	2 224 107	232 749	377 457	408 242	623 297	349 176	154 536	78 650	3,6
Hà Giang	190 777	8 220	18 011	30 226	49 627	36 510	24 837	23 346	4,5
Cao Bằng	137 802	10 305	20 727	29 315	32 874	25 065	12 329	7 187	3,8
Bắc Kạn	82 835	4 735	12 938	19 457	21 434	14 018	7 007	3 246	3,8
Tuyên Quang	210 831	13 803	34 695	44 898	60 083	32 712	16 946	7 694	3,7
Lào Cai	175 034	9 316	21 843	31 042	49 957	29 739	17 377	15 760	4,1
Điện Biên	134 273	6 091	14 380	22 547	33 692	25 053	14 726	17 784	4,4
Lai Châu	101 010	4 286	8 861	14 857	27 191	19 974	12 199	13 642	4,5
Sơn La	289 516	10 667	30 820	49 989	84 598	50 851	34 714	27 877	4,3
Yên Bái	214 184	13 764	34 350	42 736	61 381	32 742	17 515	11 696	3,8
Hoà Bình	220 630	12 420	32 521	46 091	60 905	37 047	21 720	9 926	3,8
Thái Nguyên	359 236	45 228	61 146	69 842	94 009	51 260	26 413	11 338	3,5
Lạng Sơn	198 805	9 515	26 100	43 420	54 993	37 535	18 703	8 539	3,9
Quảng Ninh	368 727	31 360	65 385	77 090	109 978	52 324	22 084	10 506	3,5
Bắc Giang	478 834	38 900	78 934	86 150	129 886	79 185	43 802	21 977	3,8
Phú Thọ	402 618	33 396	74 497	77 588	109 016	62 846	30 994	14 281	3,6
Vĩnh Phúc	308 251	26 458	52 868	52 894	83 252	54 611	25 300	12 868	3,7
Bắc Ninh	424 623	93 956	84 262	58 935	86 704	57 938	28 036	14 792	3,2
Hải Dương	585 432	74 629	136 338	114 377	152 239	72 863	25 807	9 179	3,2
Hải Phòng	599 156	64 582	121 754	123 273	168 997	77 287	30 645	12 618	3,4
Hưng Yên	377 582	50 091	83 898	65 863	96 633	52 541	20 566	7 990	3,3
Thái Bình	606 947	93 093	151 821	120 503	148 608	65 278	20 897	6 747	3,1
Hà Nam	269 692	39 985	63 850	50 389	66 807	34 347	10 385	3 929	3,2

Biểu 8. (Tiếp theo)

	Tổng số (Hộ)	Quy mô số người trong hộ (Hộ)							Quy mô hộ bình quân (Người/ hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
Nam Định	570 901	77 496	152 155	112 573	127 875	71 206	21 944	7 652	3,1
Ninh Bình	296 369	34 186	63 657	60 639	77 871	42 625	12 586	4 805	3,3
Thanh Hoá	979 951	79 387	168 743	186 524	264 445	157 604	80 332	42 916	3,7
Nghệ An	848 977	65 250	120 605	149 121	224 461	158 708	79 154	51 678	3,9
Hà Tĩnh	378 648	44 758	80 146	74 577	87 911	59 091	22 290	9 875	3,4
Quảng Bình	244 277	22 902	40 167	47 303	63 700	42 755	17 870	9 580	3,7
Quảng Trị	168 495	14 033	28 558	33 055	40 713	29 760	13 749	8 627	3,7
Thừa Thiên Huế	305 905	37 370	46 873	53 520	76 698	53 171	22 938	15 335	3,7
Đà Nẵng	300 501	31 568	45 986	56 457	79 670	48 723	20 386	17 711	3,7
Quảng Nam	422 950	50 166	75 382	81 232	107 598	65 012	27 153	16 407	3,5
Quảng Ngãi	358 015	38 974	69 266	74 415	95 861	50 509	18 901	10 089	3,4
Bình Định	434 379	45 143	88 045	92 885	113 719	60 522	22 521	11 544	3,4
Phú Yên	260 436	25 604	51 194	60 868	76 129	32 389	9 460	4 792	3,3
Khánh Hoà	332 697	26 679	51 765	73 061	96 102	49 837	20 447	14 806	3,7
Ninh Thuận	161 013	13 208	25 907	35 947	44 454	24 670	9 862	6 965	3,6
Bình Thuận	329 086	25 558	50 055	68 841	92 808	53 979	22 878	14 967	3,7
Kon Tum	137 699	9 542	18 717	28 591	39 430	22 702	9 163	9 554	3,9
Gia Lai	374 512	20 034	46 602	73 487	107 365	69 229	31 089	26 706	4,0
Đắk Lắk	487 951	31 414	73 756	102 784	137 373	81 902	34 345	26 377	3,8
Đắk Nông	162 061	10 953	22 969	33 029	46 687	29 044	11 399	7 980	3,8
Lâm Đồng	358 753	34 550	61 212	75 370	99 767	51 992	20 938	14 924	3,6
Bình Phước	273 399	23 235	46 342	59 264	77 849	40 515	15 943	10 251	3,6
Tây Ninh	334 827	35 362	61 371	76 158	86 295	43 156	19 626	12 859	3,5
Bình Dương	832 087	148 217	245 149	176 264	164 819	58 263	22 242	17 133	2,9
Đồng Nai	871 133	94 290	162 113	178 522	228 219	118 869	50 500	38 620	3,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	321 007	31 651	55 180	70 868	88 976	43 117	17 744	13 471	3,6
TP. Hồ Chí Minh	2 558 914	309 178	497 664	553 749	635 545	289 456	135 659	137 663	3,5
Long An	478 494	51 194	87 920	104 170	121 542	60 383	32 009	21 276	3,5
Tiền Giang	501 766	55 312	91 294	112 248	122 188	64 098	35 149	21 477	3,5
Bến Tre	402 860	51 522	90 847	102 651	87 990	41 097	19 477	9 276	3,2
Trà Vinh	284 675	29 007	49 089	66 890	73 468	36 805	18 130	11 286	3,5
Vĩnh Long	298 391	35 644	58 434	69 650	68 721	34 809	18 942	12 191	3,4
Đồng Tháp	446 228	42 240	76 341	101 943	115 177	60 409	30 963	19 155	3,6
An Giang	525 656	49 884	87 675	118 802	131 442	74 971	38 188	24 694	3,6
Kiên Giang	456 773	35 669	68 909	96 348	128 914	70 074	32 760	24 099	3,8
Cần Thơ	359 375	55 901	64 814	73 301	81 679	43 649	22 884	17 147	3,4
Hậu Giang	201 970	17 302	33 976	46 072	53 756	27 955	14 138	8 771	3,6
Sóc Trăng	319 732	24 728	49 814	70 352	86 532	48 021	23 740	16 545	3,7
Bạc Liêu	223 024	14 272	25 552	42 566	64 528	37 327	20 606	18 173	4,1
Cà Mau	305 290	19 155	41 193	64 314	86 071	48 970	26 405	19 182	3,9

Biểu 9. TỶ SỐ GIỚI TÍNH, CHỈ SỐ GIÀ HÓA DÂN SỐ VÀ TỶ TRỌNG DÂN SỐ 0-14 TUỔI, 15-64 TUỔI, 65 TUỔI TRỞ LÊN THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)			Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Tỷ trọng dân số (%)			Chỉ số già hóa (%)
	Chung	Thành thị	Nông thôn		0-14 tuổi	15-64 tuổi	65 tuổi trở lên	
TOÀN QUỐC	99,1	96,5	100,4	47,1	24,3	68,0	7,7	48,8
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,9	95,4	102,1	53,1	28,1	65,3	6,6	36,3
Đồng bằng sông Hồng	98,3	97,3	98,8	51,6	24,7	66,0	9,3	57,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,2	96,8	100,2	51,2	25,0	66,1	8,9	52,2
Tây Nguyên	101,7	98,9	102,9	52,5	29,3	65,6	5,1	28,1
Đông Nam Bộ	97,8	95,8	101,4	35,4	20,8	73,9	5,3	42,8
Đồng bằng sông Cửu Long	99,0	96,3	100,0	43,8	22,0	69,5	8,4	58,5
Tỉnh, thành phố								
Hà Nội	98,3	96,2	100,4	49,9	25,1	66,7	8,2	50,1
Hà Giang	102,1	98,1	102,9	60,7	33,0	62,2	4,8	22,2
Cao Bằng	100,3	93,4	102,5	50,4	26,2	66,5	7,2	41,2
Bắc Kạn	104,0	98,4	105,5	47,3	25,4	67,9	6,7	41,1
Tuyên Quang	101,4	95,4	102,4	52,9	27,6	65,4	7,0	39,4
Lào Cai	103,4	98,3	105,0	55,9	31,2	64,1	4,7	24,2
Điện Biên	102,7	99,3	103,3	63,2	34,3	61,3	4,4	19,3
Lai Châu	102,6	100,3	103,1	65,2	35,8	60,5	3,7	15,7
Sơn La	102,7	98,6	103,4	57,3	31,7	63,6	4,7	23,0
Yên Bái	101,2	96,5	102,4	54,7	28,5	64,6	6,8	36,1
Hoà Bình	99,9	95,8	100,7	48,9	26,1	67,2	6,7	42,4
Thái Nguyên	95,7	88,7	99,1	47,4	24,5	67,9	7,6	48,8
Lạng Sơn	104,5	95,6	106,9	46,6	25,1	68,2	6,7	42,5
Quảng Ninh	103,5	102,0	106,2	49,4	25,3	66,9	7,8	47,9
Bắc Giang	100,7	97,2	101,2	50,1	25,8	66,6	7,5	45,4
Phú Thọ	98,7	96,0	99,3	53,5	25,9	65,1	9,0	53,0
Vĩnh Phúc	99,3	97,8	99,9	55,4	27,6	64,3	8,0	43,9
Bắc Ninh	97,6	99,8	96,8	46,4	24,4	68,3	7,2	45,6
Hải Dương	98,7	98,1	98,9	51,9	24,2	65,8	10,0	64,4
Hải Phòng	98,7	97,7	99,6	50,0	24,1	66,7	9,3	61,8
Hưng Yên	100,1	99,4	100,2	53,0	24,8	65,3	9,8	59,3
Thái Bình	94,8	92,2	95,1	53,9	22,4	65,0	12,7	83,6
Hà Nam	96,9	97,7	96,8	54,2	24,4	64,8	10,8	66,0
Nam Định	96,0	95,5	96,1	57,4	24,5	63,5	12,0	73,5
Ninh Bình	99,2	97,8	99,6	55,6	25,5	64,3	10,2	60,3
Thanh Hoá	99,6	96,5	100,1	51,7	24,6	65,9	9,5	57,4

Biểu 9. (Tiếp theo)

	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)			Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Tỷ trọng dân số (%)			Chỉ số già hóa (%)
	Chung	Thành thị	Nông thôn		0-14 tuổi	15-64 tuổi	65 tuổi trở lên	
Nghệ An	101,1	95,6	102,1	53,2	26,4	65,3	8,3	46,5
Hà Tĩnh	98,9	99,6	98,7	60,5	26,5	62,3	11,2	60,0
Quảng Bình	100,7	97,5	101,6	54,1	26,6	64,9	8,5	48,1
Quảng Trị	98,3	97,8	98,5	58,9	27,5	62,9	9,5	50,2
Thừa Thiên Huế	98,0	95,7	100,2	50,4	24,2	66,5	9,3	56,1
Đà Nẵng	97,2	97,0	98,0	42,4	23,6	70,2	6,2	42,1
Quảng Nam	96,8	95,4	97,2	52,1	24,3	65,7	9,9	60,1
Quảng Ngãi	98,7	95,5	99,4	52,7	24,0	65,5	10,5	61,0
Bình Định	97,0	95,1	97,9	50,8	23,6	66,3	10,1	60,1
Phú Yên	101,2	98,9	102,1	49,2	24,5	67,0	8,5	49,4
Khánh Hoà	99,0	96,5	100,9	43,8	23,1	69,5	7,4	48,7
Ninh Thuận	100,5	98,8	101,5	50,1	27,1	66,6	6,3	35,3
Bình Thuận	101,0	99,2	102,1	46,6	25,0	68,2	6,8	41,1
Kon Tum	101,0	98,6	102,2	59,7	33,0	62,6	4,4	20,8
Gia Lai	100,4	98,5	101,3	56,7	31,4	63,8	4,8	24,1
Đắk Lắk	101,7	99,1	102,6	49,8	27,7	66,8	5,5	32,3
Đắk Nông	106,4	103,0	107,0	54,9	31,6	64,6	3,8	19,8
Lâm Đồng	101,4	98,5	103,3	47,8	26,5	67,7	5,8	35,9
Bình Phước	101,7	98,2	102,8	47,8	27,0	67,7	5,3	32,2
Tây Ninh	99,9	94,9	101,0	39,4	21,3	71,7	7,0	52,5
Bình Dương	101,1	100,6	103,2	29,6	19,7	77,2	3,1	27,6
Đồng Nai	100,6	98,1	101,9	41,0	23,6	70,9	5,5	38,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,7	99,6	102,3	43,7	24,1	69,6	6,3	42,9
TP. Hồ Chí Minh	95,0	93,8	99,7	32,5	18,9	75,5	5,6	49,4
Long An	99,5	93,8	100,6	40,6	21,0	71,1	7,8	57,7
Tiền Giang	96,4	89,9	97,5	42,4	20,7	70,2	9,1	66,2
Bến Tre	95,8	90,8	96,4	42,8	19,9	70,0	10,1	77,8
Trà Vinh	97,0	93,7	97,7	46,7	23,2	68,2	8,6	58,4
Vĩnh Long	97,1	94,7	97,6	43,5	20,7	69,7	9,6	72,4
Đồng Tháp	99,9	95,0	101,1	44,0	22,0	69,4	8,6	59,0
An Giang	98,6	95,7	100,0	48,4	24,1	67,4	8,5	52,0
Kiên Giang	102,8	100,4	103,7	43,1	23,1	69,9	7,0	45,9
Cần Thơ	98,4	96,9	101,9	38,3	20,1	72,3	7,6	59,7
Hậu Giang	99,8	97,7	100,6	46,2	22,7	68,4	8,9	59,4
Sóc Trăng	99,4	98,3	99,9	48,4	23,9	67,4	8,7	57,0
Bạc Liêu	100,2	96,7	101,5	40,9	21,4	71,0	7,6	55,6
Cà Mau	102,6	99,2	103,6	45,4	23,5	68,8	7,8	51,0

Biểu 10. TỶ LỆ DÂN SỐ DƯỚI 5 TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	98,8	99,3	98,5	98,8	98,7
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	97,7	99,5	97,4	97,8	97,6
Đồng bằng sông Hồng	99,6	99,5	99,7	99,6	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,2	99,3	99,1	99,2	99,2
Tây Nguyên	97,1	98,9	96,5	97,2	97,0
Đông Nam Bộ	99,2	99,5	98,7	99,2	99,2
Đồng bằng sông Cửu Long	98,2	98,3	98,1	98,2	98,1
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	99,5	99,4	99,6	99,5	99,5
Hà Giang	93,5	98,8	92,6	93,9	93,1
Cao Bằng	94,5	99,0	93,3	94,6	94,3
Bắc Kạn	98,6	99,4	98,4	98,6	98,6
Tuyên Quang	98,7	99,6	98,6	98,8	98,7
Lào Cai	97,0	99,8	96,3	97,2	96,9
Điện Biên	96,5	99,4	96,1	96,7	96,2
Lai Châu	93,5	99,1	92,3	93,8	93,2
Sơn La	95,9	99,5	95,4	96,1	95,6
Yên Bái	98,0	99,6	97,7	98,1	97,9
Hoà Bình	99,4	99,7	99,4	99,5	99,3
Thái Nguyên	99,5	99,7	99,5	99,5	99,5
Lạng Sơn	98,8	99,2	98,7	98,8	98,8
Quảng Ninh	99,0	99,3	98,5	99,0	98,9
Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phú Thọ	99,7	99,8	99,7	99,7	99,7
Vĩnh Phúc	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
Bắc Ninh	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8
Hải Dương	99,9	99,8	99,9	99,9	99,8
Hải Phòng	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5
Hưng Yên	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8
Thái Bình	99,9	99,8	99,9	99,8	99,9
Hà Nam	99,7	99,7	99,7	99,8	99,7
Nam Định	99,8	99,7	99,8	99,8	99,8
Ninh Bình	99,7	99,6	99,8	99,7	99,7
Thanh Hoá	99,5	99,8	99,5	99,5	99,5
Nghệ An	99,3	99,6	99,3	99,3	99,3
Hà Tĩnh	99,2	99,3	99,1	99,2	99,2

Biểu 10. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Quảng Bình	99,5	99,6	99,4	99,5	99,4
Quảng Trị	98,8	99,1	98,7	98,9	98,7
Thừa Thiên Huế	98,9	99,0	98,8	98,9	98,9
Đà Nẵng	99,0	99,0	99,1	99,1	99,0
Quảng Nam	99,2	99,4	99,1	99,2	99,1
Quảng Ngãi	99,0	99,2	99,0	99,0	99,0
Bình Định	99,5	99,8	99,4	99,5	99,5
Phú Yên	98,8	99,6	98,5	98,8	98,8
Khánh Hoà	99,1	99,6	98,8	99,1	99,2
Ninh Thuận	98,1	98,9	97,7	98,1	98,1
Bình Thuận	98,7	98,7	98,6	98,7	98,7
Kon Tum	98,3	99,0	98,1	98,3	98,3
Gia Lai	96,0	98,4	95,1	96,1	95,8
Đắk Lắk	96,8	98,8	96,3	96,9	96,8
Đắk Nông	96,9	98,7	96,6	97,0	96,9
Lâm Đồng	98,6	99,3	98,2	98,6	98,5
Bình Phước	97,4	98,9	97,0	97,4	97,4
Tây Ninh	98,1	99,3	97,8	98,2	98,0
Bình Dương	99,1	99,3	98,3	99,1	99,1
Đồng Nai	99,4	99,6	99,4	99,5	99,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,8	99,0	98,6	98,9	98,8
TP. Hồ Chí Minh	99,7	99,7	99,5	99,7	99,6
Long An	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2
Tiền Giang	99,3	99,2	99,3	99,3	99,3
Bến Tre	99,2	99,6	99,1	99,1	99,2
Trà Vinh	98,6	98,9	98,5	98,6	98,5
Vĩnh Long	99,5	99,7	99,4	99,5	99,4
Đồng Tháp	98,9	99,0	98,9	98,9	98,9
An Giang	97,3	97,7	97,1	97,3	97,2
Kiên Giang	95,7	96,7	95,3	95,8	95,5
Cần Thơ	99,9	100,0	99,9	100,0	99,9
Hậu Giang	99,5	99,4	99,6	99,5	99,5
Sóc Trăng	96,2	95,8	96,4	96,4	96,1
Bạc Liêu	96,9	97,7	96,6	96,9	96,8
Cà Mau	97,5	97,7	97,4	97,6	97,4

Biểu 11. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
TOÀN QUỐC	72 837 102	16 364 940	50 392 598	4 575 766	1 286 526	217 272
15-19	6 506 217	6 163 886	335 409	1 783	3 718	1 421
20-24	6 675 703	4 503 208	2 116 450	9 128	38 084	8 833
25-29	8 447 977	2 765 581	5 506 361	26 770	128 086	21 179
30-34	8 393 810	1 115 239	6 994 561	55 976	200 177	27 857
35-39	7 692 386	532 638	6 825 866	94 410	211 685	27 787
40-44	6 684 119	308 427	6 008 100	153 469	187 997	26 126
45-49	6 257 471	261 512	5 579 782	228 972	162 913	24 292
50-54	5 662 010	219 869	4 949 893	343 300	127 130	21 818
55-59	5 108 724	184 284	4 333 755	468 876	101 605	20 204
60+	11 408 685	310 296	7 742 421	3 193 082	125 131	37 755
Nam	35 688 665	9 481 985	24 944 337	665 368	503 575	93 400
15-19	3 352 386	3 277 992	72 946	511	615	322
20-24	3 417 149	2 730 963	671 159	1 865	10 188	2 974
25-29	4 301 210	1 920 229	2 311 800	6 373	52 794	10 014
30-34	4 276 404	781 918	3 375 691	12 842	91 878	14 075
35-39	3 891 950	332 869	3 436 447	16 556	92 961	13 117
40-44	3 366 147	160 755	3 093 224	22 165	78 002	12 001
45-49	3 132 172	112 288	2 915 361	29 434	64 181	10 908
50-54	2 772 157	72 706	2 599 557	44 122	46 634	9 138
55-59	2 402 096	44 305	2 261 685	56 739	31 740	7 627
60+	4 776 994	47 960	4 206 467	474 761	34 582	13 224
Nữ	37 148 437	6 882 955	25 448 261	3 910 398	782 951	123 872
15-19	3 153 831	2 885 894	262 463	1 272	3 103	1 099
20-24	3 258 554	1 772 245	1 445 291	7 263	27 896	5 859
25-29	4 146 767	845 352	3 194 561	20 397	75 292	11 165
30-34	4 117 406	333 321	3 618 870	43 134	108 299	13 782
35-39	3 800 436	199 769	3 389 419	77 854	118 724	14 670
40-44	3 317 972	147 672	2 914 876	131 304	109 995	14 125
45-49	3 125 299	149 224	2 664 421	199 538	98 732	13 384
50-54	2 889 853	147 163	2 350 336	299 178	80 496	12 680
55-59	2 706 628	139 979	2 072 070	412 137	69 865	12 577
60+	6 631 691	262 336	3 535 954	2 718 321	90 549	24 531

Biểu 11. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Thành thị	25 745 418	6 900 020	16 900 822	1 341 469	532 539	70 568
15-19	2 271 322	2 213 296	56 621	324	763	318
20-24	2 535 087	2 005 588	517 022	1 625	8 913	1 939
25-29	3 064 686	1 255 098	1 762 460	5 250	36 567	5 311
30-34	3 064 953	524 225	2 451 524	12 409	68 857	7 938
35-39	2 860 531	267 226	2 475 937	23 553	84 779	9 036
40-44	2 378 278	156 214	2 089 288	41 040	82 443	9 293
45-49	2 180 612	136 704	1 891 858	65 487	77 346	9 217
50-54	1 888 768	110 793	1 608 263	100 599	61 193	7 920
55-59	1 754 005	87 994	1 464 098	143 765	50 748	7 400
60+	3 747 176	142 882	2 583 751	947 417	60 930	12 196
Nông thôn	47 091 684	9 464 920	33 491 776	3 234 297	753 987	146 704
15-19	4 234 895	3 950 590	278 788	1 459	2 955	1 103
20-24	4 140 616	2 497 620	1 599 428	7 503	29 171	6 894
25-29	5 383 291	1 510 483	3 743 901	21 520	91 519	15 868
30-34	5 328 857	591 014	4 543 037	43 567	131 320	19 919
35-39	4 831 855	265 412	4 349 929	70 857	126 906	18 751
40-44	4 305 841	152 213	3 918 812	112 429	105 554	16 833
45-49	4 076 859	124 808	3 687 924	163 485	85 567	15 075
50-54	3 773 242	109 076	3 341 630	242 701	65 937	13 898
55-59	3 354 719	96 290	2 869 657	325 111	50 857	12 804
60+	7 661 509	167 414	5 158 670	2 245 665	64 201	25 559

**Biểu 12. TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: Tuổi

	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	25,2	27,2	23,1
Thành thị	26,4	28,1	24,8
Nông thôn	24,5	26,7	22,1
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du miền núi phía Bắc	23,0	25,0	20,8
Đồng bằng sông Hồng	25,1	27,1	23,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,4	27,6	23,0
Tây Nguyên	23,9	25,9	21,8
Đông Nam Bộ	26,5	28,1	24,9
Đồng bằng sông Cửu Long	25,4	27,6	23,1
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	25,7	27,3	24,2
Hà Giang	21,4	22,8	19,7
Cao Bằng	22,5	24,3	20,3
Bắc Kạn	23,5	25,8	20,7
Tuyên Quang	23,2	25,6	20,5
Lào Cai	22,0	23,7	20,0
Điện Biên	21,3	22,8	19,6
Lai Châu	20,9	22,4	19,3
Sơn La	21,1	22,8	19,2
Yên Bái	22,5	24,8	20,0
Hoà Bình	23,7	26,2	20,9
Thái Nguyên	24,5	26,5	22,6
Lạng Sơn	24,4	26,4	21,7
Quảng Ninh	25,1	27,3	22,7
Bắc Giang	24,2	26,2	22,1
Phú Thọ	24,2	26,6	21,6
Vĩnh Phúc	23,8	25,9	21,7
Bắc Ninh	24,3	25,8	22,8
Hải Dương	24,9	27,1	22,6
Hải Phòng	25,5	27,5	23,4
Hưng Yên	24,4	26,4	22,2
Thái Bình	25,2	27,7	22,6
Hà Nam	24,6	27,1	21,8
Nam Định	24,6	27,2	21,7
Ninh Bình	24,8	27,4	21,9
Thanh Hoá	24,6	26,9	22,0

Biểu 12. (Tiếp theo)

Đơn vị: Tuổi

	Chung	Nam	Nữ
Nghệ An	25,4	27,6	22,8
Hà Tĩnh	25,5	28,1	22,5
Quảng Bình	25,7	28,1	23,2
Quảng Trị	24,8	27,2	22,2
Thừa Thiên Huế	26,5	28,5	24,5
Đà Nẵng	26,5	27,9	25,0
Quảng Nam	25,1	27,3	22,8
Quảng Ngãi	25,0	27,3	22,4
Bình Định	25,4	27,8	22,7
Phú Yên	24,9	27,5	21,8
Khánh Hòa	26,2	28,4	24,0
Ninh Thuận	25,1	27,4	22,7
Bình Thuận	25,7	27,9	23,2
Kon Tum	23,5	25,2	21,7
Gia Lai	22,8	24,6	20,9
Đắk Lắk	24,3	26,3	22,1
Đắk Nông	23,7	25,9	21,3
Lâm Đồng	25,0	27,1	22,7
Bình Phước	24,5	26,6	22,3
Tây Ninh	25,8	28,1	23,4
Bình Dương	25,0	26,5	23,5
Đồng Nai	26,0	27,8	24,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,3	28,4	24,0
TP. Hồ Chí Minh	27,5	28,9	26,0
Long An	25,2	27,2	22,9
Tiền Giang	25,4	27,7	23,1
Bến Tre	25,5	27,9	23,0
Trà Vinh	25,1	27,3	22,8
Vĩnh Long	26,0	28,2	23,5
Đồng Tháp	25,7	27,8	23,3
An Giang	25,1	27,3	22,6
Kiên Giang	25,4	27,7	22,9
Cần Thơ	26,9	28,8	24,8
Hậu Giang	25,5	27,8	23,0
Sóc Trăng	25,0	27,3	22,5
Bạc Liêu	25,3	27,4	23,1
Cà Mau	24,8	26,9	22,4

**Biểu 13. TỶ LỆ PHỤ NỮ 20-24 TUỔI KẾT HÔN LẦN ĐẦU TRƯỚC 15 TUỔI VÀ TRƯỚC 18 TUỔI
THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi	Thành thị, nông thôn		Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi	Thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	0,4	0,1	0,5	9,1	3,7	12,6
Kinh	0,1	0,1	0,1	5,8	3,3	7,9
Tày	0,2	0,2	0,2	12,0	4,7	14,0
Thái	1,2	0,6	1,3	28,3	14,3	29,9
Hoa	0,1	0,0	0,3	2,4	1,4	5,0
Khmer	0,5	0,8	0,3	14,2	11,5	15,5
Mường	0,2	0,0	0,2	16,9	8,3	17,8
Nùng	0,2	0,0	0,2	14,6	7,2	16,1
Mông	5,5	5,2	5,5	48,0	32,2	48,5
Dao	1,8	0,8	1,9	33,7	11,1	35,5
Gia Rai	3,1	2,6	3,2	37,3	31,3	37,8
Ngái	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ê Đê	1,2	0,0	1,4	23,1	14,4	24,2
Ba Na	1,9	0,9	2,0	30,2	15,8	32,4
Xơ Đăng	1,9	0,0	2,0	27,4	21,1	27,8
Sán Chay	0,6	0,0	0,6	21,8	15,7	22,4
Cơ Ho	0,8	1,1	0,7	20,2	16,2	20,7
Chăm	0,8	0,0	1,0	18,0	7,7	20,3
Sán Dìu	0,4	0,0	0,5	18,8	8,6	20,1
Hrê	4,5	1,4	4,9	38,5	18,1	41,0
Mnông	1,7	2,9	1,6	22,9	20,0	23,0
Raglay	1,2	0,0	1,2	25,1	8,9	26,0
Xtiêng	1,3	6,4	0,9	21,2	28,8	20,7
Bru Vân Kiều	1,8	0,0	2,0	30,9	15,4	32,7
Thổ	0,0	0,0	0,0	15,0	6,8	16,5
Giáy	0,3	0,0	0,3	20,5	15,9	21,5
Cơ Tu	2,0	3,1	1,8	22,3	15,0	23,6
Gié Triêng	1,6	0,0	1,8	24,7	12,2	25,8
Mạ	1,4	0,0	1,9	18,2	7,9	21,8
Khơ Mú	5,4	0,0	5,5	37,4	11,4	38,2
Co	0,5	0,0	0,5	18,1	0,0	18,8
Tà Ôi	0,7	0,0	0,8	19,7	3,0	23,8
Chơ Ro	0,8	0,0	1,0	15,2	12,0	15,7
Kháng	3,9	-	3,9	38,5	-	38,5
Xinh Mun	5,2	0,0	5,2	44,5	0,0	45,2
Hà Nhì	0,8	0,0	0,8	22,6	0,0	23,6
Chu Ru	1,8	0,0	1,8	23,5	0,0	23,8
Lào	1,7	0,0	1,8	23,7	0,0	25,6
La Chí	0,0	0,0	0,0	18,0	31,5	17,1
La Ha	2,8	-	2,8	25,2	-	25,2
Phù Lá	0,0	-	0,0	27,4	-	27,4
La Hủ	3,7	-	3,7	37,8	-	37,8

Biểu 13. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi	Thành thị, nông thôn		Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi	Thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
Lự	0,0	0,0	0,0	36,2	68,2	33,2
Lô Lô	8,0	0,0	10,3	35,7	13,6	42,1
Chứt	1,5	-	1,5	35,6	-	35,6
Mảng	3,7	-	3,7	37,3	-	37,3
Pà Thẻn	0,0	0,0	0,0	17,5	10,3	18,7
Cơ Lao	0,0	0,0	0,0	22,2	0,0	27,3
Cống	0,0	0,0	0,0	29,6	0,0	34,1
Bố Y	0,0	0,0	0,0	5,9	0,0	9,8
Sí La	0,0	-	0,0	0,0	-	0,0
Pu Páo	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Brâu	0,0	-	0,0	66,7	-	66,7
Ơ Đu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Rơ Măm	0,0	-	0,0	0,0	-	0,0
Người nước ngoài	0,0	0,0	0,0	24,6	0,0	50,8
Không xác định	0,0	-	0,0	0,0	-	0,0
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	1,3	0,3	1,5	21,5	6,3	24,4
Đồng bằng sông Hồng	0,1	0,0	0,1	6,0	3,0	7,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,2	0,1	0,3	7,7	3,5	9,5
Tây Nguyên	0,9	0,3	1,2	18,1	7,4	21,8
Đông Nam Bộ	0,1	0,1	0,1	4,0	2,7	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long	0,3	0,2	0,3	9,7	6,5	11,0
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	0,1	0,0	0,1	3,9	1,5	7,1
Hà Giang	1,4	0,6	1,5	30,1	12,3	32,3
Cao Bằng	2,4	0,2	2,8	27,4	6,0	31,4
Bắc Kạn	2,8	0,0	3,3	26,3	5,6	29,9
Tuyên Quang	0,6	0,0	0,7	19,8	5,7	21,3
Lào Cai	2,0	1,5	2,1	30,4	11,2	34,4
Điện Biên	3,5	0,0	3,8	39,1	6,6	41,9
Lai Châu	3,7	1,9	3,9	38,5	18,0	40,8
Sơn La	3,3	0,9	3,5	37,1	14,2	39,6
Yên Bái	1,8	0,0	2,1	26,5	7,9	29,2
Hoà Bình	0,5	0,0	0,5	16,7	7,0	18,2
Thái Nguyên	0,2	0,1	0,2	7,2	2,3	11,6
Lạng Sơn	0,3	0,2	0,3	15,2	5,1	17,5
Quảng Ninh	0,2	0,1	0,2	9,9	6,8	14,1
Bắc Giang	0,1	0,0	0,1	8,2	5,6	8,5
Phú Thọ	0,1	0,0	0,2	11,6	6,5	12,5
Vĩnh Phúc	0,1	0,1	0,2	9,8	6,3	11,2
Bắc Ninh	0,0	0,1	0,0	6,8	8,0	6,4

Biểu 13. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi	Thành thị, nông thôn		Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi	Thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
Hải Dương	0,1	0,0	0,1	6,0	3,6	6,9
Hải Phòng	0,1	0,0	0,1	5,2	2,8	7,4
Hưng Yên	0,1	0,0	0,1	8,5	3,9	9,0
Thái Bình	0,0	0,0	0,0	6,5	2,0	7,0
Hà Nam	0,0	0,0	0,0	9,0	8,6	9,0
Nam Định	0,0	0,0	0,0	9,3	7,5	9,6
Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	7,6	5,3	8,0
Thanh Hoá	0,2	0,1	0,2	9,4	5,9	9,9
Nghệ An	0,3	0,1	0,3	8,5	3,5	9,2
Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	5,0	3,9	5,2
Quảng Bình	0,0	0,0	0,1	7,2	3,5	8,1
Quảng Trị	0,6	0,0	0,9	11,6	5,4	14,3
Thừa Thiên Huế	0,1	0,0	0,1	3,5	2,2	5,4
Đà Nẵng	0,1	0,1	0,0	1,9	1,9	2,0
Quảng Nam	0,3	0,1	0,4	6,7	3,4	7,8
Quảng Ngãi	0,9	0,2	1,0	10,8	3,6	12,0
Bình Định	0,1	0,0	0,1	7,3	3,9	9,3
Phú Yên	0,6	0,0	0,9	12,8	4,1	16,2
Khánh Hoà	0,2	0,2	0,2	8,1	4,7	10,4
Ninh Thuận	0,6	0,0	0,9	14,0	7,1	16,9
Bình Thuận	0,1	0,0	0,2	7,9	5,4	9,3
Kon Tum	0,8	0,0	1,1	19,5	7,6	23,5
Gia Lai	1,8	0,6	2,2	27,1	11,9	31,5
Đắk Lắk	0,5	0,1	0,6	14,3	6,2	16,9
Đắk Nông	1,2	0,3	1,4	18,3	7,0	19,9
Lâm Đồng	0,4	0,2	0,5	11,3	5,2	15,3
Bình Phước	0,3	0,4	0,3	13,8	8,2	15,4
Tây Ninh	0,2	0,0	0,2	9,8	5,4	10,6
Bình Dương	0,1	0,1	0,2	5,5	4,9	8,7
Đồng Nai	0,1	0,1	0,1	4,2	3,4	4,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,0	0,2	5,7	4,4	7,6
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,1	0,1	2,2	1,6	5,2
Long An	0,2	0,4	0,2	7,3	5,4	7,6
Tiền Giang	0,2	0,2	0,2	8,2	6,5	8,4
Bến Tre	0,0	0,0	0,0	6,8	6,4	6,8
Trà Vinh	0,2	0,4	0,1	10,2	5,5	11,6
Vĩnh Long	0,2	0,0	0,2	7,2	2,5	8,5
Đồng Tháp	0,3	0,2	0,3	9,6	6,1	10,6
An Giang	0,8	0,7	0,9	14,3	11,4	15,9
Kiên Giang	0,3	0,1	0,4	11,4	7,6	13,0
Cần Thơ	0,1	0,1	0,0	5,4	3,9	11,9
Hậu Giang	0,4	0,4	0,4	11,3	10,0	11,7
Sóc Trăng	0,2	0,4	0,2	12,1	10,7	12,7
Bạc Liêu	0,3	0,0	0,4	11,0	6,2	12,9
Cà Mau	0,3	0,1	0,4	12,4	5,7	14,7

**Biểu 14. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN VỀ SỨC KHỎE
THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	91,9	92,7	91,6	92,9	91,0
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	92,3	92,1	92,3	93,1	91,5
Đồng bằng sông Hồng	91,3	92,2	90,7	92,3	90,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	91,0	91,6	90,7	92,1	89,8
Tây Nguyên	93,0	93,7	92,8	93,7	92,4
Đông Nam Bộ	93,5	93,7	93,1	94,1	92,9
Đồng bằng sông Cửu Long	91,7	91,9	91,7	92,6	90,9
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	92,6	92,5	92,6	93,4	91,8
Hà Giang	93,0	94,1	92,8	93,8	92,3
Cao Bằng	92,7	92,4	92,8	93,7	91,7
Bắc Kạn	92,6	93,5	92,4	93,6	91,6
Tuyên Quang	91,0	89,7	91,2	92,1	89,8
Lào Cai	93,6	92,9	93,8	94,2	93,0
Điện Biên	93,8	92,9	94,0	94,5	93,1
Lai Châu	93,3	95,5	92,8	94,3	92,3
Sơn La	93,0	92,1	93,1	93,8	92,1
Yên Bái	90,7	89,3	91,0	91,7	89,6
Hoà Bình	91,5	90,4	91,7	92,4	90,6
Thái Nguyên	91,7	92,5	91,4	92,4	91,1
Lạng Sơn	91,5	91,6	91,4	92,2	90,7
Quảng Ninh	92,7	92,9	92,3	93,4	92,0
Bắc Giang	93,5	93,6	93,5	94,2	92,9
Phú Thọ	91,1	91,0	91,1	92,1	90,2
Vĩnh Phúc	92,6	93,0	92,5	93,6	91,7
Bắc Ninh	93,8	94,6	93,5	94,5	93,2
Hải Dương	90,9	91,3	90,8	92,2	89,6
Hải Phòng	91,4	92,3	90,6	92,3	90,5
Hưng Yên	90,5	90,8	90,4	91,9	89,0
Thái Bình	86,8	87,0	86,8	88,6	85,1
Hà Nam	90,3	92,1	89,9	91,5	89,0
Nam Định	89,3	89,7	89,2	90,6	88,1
Ninh Bình	87,6	89,6	87,1	89,2	86,1
Thanh Hoá	90,2	90,6	90,1	91,4	88,9
Nghệ An	92,3	92,3	92,3	93,2	91,3

Biểu 14. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Hà Tĩnh	89,3	90,3	89,0	90,5	88,1
Quảng Bình	92,7	93,8	92,4	93,4	92,0
Quảng Trị	89,8	91,0	89,2	90,9	88,6
Thừa Thiên Huế	91,3	92,5	90,1	92,4	90,2
Đà Nẵng	91,8	92,2	88,7	92,5	91,0
Quảng Nam	89,9	91,3	89,5	91,5	88,5
Quảng Ngãi	91,1	92,2	90,9	92,4	89,9
Bình Định	90,3	90,5	90,2	91,8	88,8
Phú Yên	90,8	91,6	90,5	92,1	89,5
Khánh Hòa	91,1	91,1	91,1	92,1	90,1
Ninh Thuận	92,3	93,2	91,8	93,4	91,3
Bình Thuận	91,6	91,0	92,0	92,5	90,7
Kon Tum	93,2	93,6	93,0	93,6	92,8
Gia Lai	93,8	94,9	93,3	94,4	93,1
Đắk Lắk	92,5	92,9	92,3	93,2	91,7
Đắk Nông	92,7	94,1	92,4	93,1	92,2
Lâm Đồng	93,2	93,3	93,1	93,8	92,5
Bình Phước	92,0	92,0	92,0	92,5	91,5
Tây Ninh	92,2	91,8	92,3	93,0	91,4
Bình Dương	95,8	96,2	94,1	96,1	95,5
Đồng Nai	92,7	92,1	93,1	93,5	92,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	93,1	93,6	92,3	93,8	92,3
TP. Hồ Chí Minh	93,5	93,4	93,8	94,2	92,9
Long An	92,3	92,1	92,4	93,1	91,5
Tiền Giang	91,5	88,1	92,0	92,4	90,5
Bến Tre	88,8	88,4	88,8	90,5	87,1
Trà Vinh	90,1	91,3	89,8	91,3	88,9
Vĩnh Long	91,5	92,0	91,4	92,3	90,7
Đồng Tháp	91,9	92,0	91,9	92,7	91,1
An Giang	92,4	91,9	92,6	93,1	91,7
Kiên Giang	93,1	94,1	92,7	93,7	92,4
Cần Thơ	92,0	91,9	92,4	92,8	91,2
Hậu Giang	92,1	92,1	92,1	92,9	91,2
Sóc Trăng	90,9	90,9	90,9	91,9	89,9
Bạc Liêu	93,8	94,6	93,5	94,3	93,3
Cà Mau	91,8	92,6	91,6	92,6	91,0

**Biểu 15. TỶ LỆ NGƯỜI KHUYẾT TẬT TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	3,7	3,3	3,9
Nam	3,1	2,8	3,2
Nữ	4,4	3,8	4,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	3,4	3,4	3,3
Đồng bằng sông Hồng	4,1	3,5	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,5	4,0	4,7
Tây Nguyên	2,9	2,8	2,9
Đông Nam Bộ	2,9	2,7	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long	3,8	3,7	3,8
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	3,3	3,2	3,5
Hà Giang	2,6	2,2	2,7
Cao Bằng	3,1	3,3	3,0
Bắc Kạn	3,4	2,9	3,5
Tuyên Quang	4,1	4,6	4,0
Lào Cai	2,9	3,1	2,8
Điện Biên	2,5	2,8	2,5
Lai Châu	2,3	1,7	2,5
Sơn La	3,0	3,5	2,9
Yên Bái	3,9	4,7	3,6
Hoà Bình	3,4	3,6	3,3
Thái Nguyên	3,7	3,4	3,8
Lạng Sơn	3,5	3,5	3,5
Quảng Ninh	3,4	3,3	3,6
Bắc Giang	3,1	3,2	3,1
Phú Thọ	4,4	4,1	4,5
Vĩnh Phúc	3,7	3,2	3,8
Bắc Ninh	3,1	2,7	3,2
Hải Dương	4,6	4,5	4,6
Hải Phòng	4,3	3,6	4,9
Hưng Yên	4,6	4,1	4,7
Thái Bình	5,8	5,5	5,9
Hà Nam	5,0	4,0	5,2
Nam Định	4,9	4,6	4,9
Ninh Bình	5,2	4,1	5,4
Thanh Hoá	4,8	4,2	4,9

Biểu 15. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Nghệ An	3,9	3,7	3,9
Hà Tĩnh	4,8	3,9	5,0
Quảng Bình	3,9	3,0	4,1
Quảng Trị	5,0	4,0	5,4
Thừa Thiên Huế	4,9	4,2	5,5
Đà Nẵng	3,6	3,4	5,3
Quảng Nam	5,4	4,4	5,7
Quảng Ngãi	4,7	3,8	4,8
Bình Định	5,1	4,9	5,2
Phú Yên	4,6	4,3	4,7
Khánh Hoà	4,4	4,5	4,4
Ninh Thuận	3,6	3,5	3,6
Bình Thuận	4,0	4,3	3,8
Kon Tum	2,7	2,5	2,8
Gia Lai	2,6	2,2	2,7
Đắk Lắk	3,2	3,1	3,2
Đắk Nông	2,7	2,3	2,8
Lâm Đồng	3,0	3,1	2,9
Bình Phước	3,3	3,4	3,3
Tây Ninh	3,7	3,9	3,7
Bình Dương	1,7	1,5	2,5
Đồng Nai	3,3	3,4	3,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,3	2,9	4,0
TP. Hồ Chí Minh	2,8	2,9	2,6
Long An	3,6	3,9	3,6
Tiền Giang	3,9	5,3	3,6
Bến Tre	5,0	5,4	4,9
Trà Vinh	4,3	4,2	4,4
Vĩnh Long	3,8	3,6	3,9
Đồng Tháp	3,9	3,9	3,9
An Giang	3,4	3,6	3,3
Kiên Giang	3,2	2,6	3,5
Cần Thơ	3,7	3,7	3,6
Hậu Giang	3,7	3,6	3,8
Sóc Trăng	4,1	4,1	4,1
Bạc Liêu	3,1	2,9	3,1
Cà Mau	3,7	3,2	3,8

**Biểu 16. TỶ LỆ PHỤ NỮ 10-49 TUỔI ĐÃ SINH CON THEO SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH,
NHÓM TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TOÀN QUỐC	100,0	27,6	52,5	14,7	3,9	1,3
10-14	100,0	97,1	2,9	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	84,7	14,3	0,7	0,2	0,0
20-24	100,0	65,1	31,2	3,0	0,6	0,1
25-29	100,0	45,5	46,0	7,0	1,3	0,2
30-34	100,0	25,8	57,5	13,3	2,8	0,6
35-39	100,0	17,2	59,2	18,0	4,3	1,3
40-44	100,0	17,0	55,9	19,3	5,6	2,1
45-49	100,0	18,3	51,4	20,6	6,7	3,0
Thành thị	100,0	32,5	53,9	10,5	2,5	0,6
10-14	100,0	95,1	4,9	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	87,6	11,5	0,5	0,4	0,0
20-24	100,0	74,1	23,9	1,7	0,3	0,0
25-29	100,0	57,8	37,6	3,8	0,8	0,0
30-34	100,0	34,0	55,8	8,2	1,8	0,2
35-39	100,0	21,8	62,4	12,6	2,6	0,5
40-44	100,0	21,0	60,5	14,0	3,6	0,9
45-49	100,0	22,6	56,6	15,1	4,4	1,3
Nông thôn	100,0	25,2	51,8	16,8	4,5	1,7
10-14	99,9	97,7	2,2	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	84,2	14,8	0,7	0,2	0,0
20-24	100,0	62,6	33,2	3,4	0,7	0,1
25-29	100,0	40,1	49,6	8,5	1,5	0,3
30-34	100,0	21,4	58,3	16,1	3,4	0,8
35-39	100,0	14,7	57,3	21,0	5,2	1,8
40-44	100,0	14,9	53,5	22,1	6,7	2,8
45-49	100,0	16,2	48,8	23,3	7,8	3,9
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	23,5	56,3	14,1	4,0	2,1
10-14	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	78,4	20,1	1,2	0,3	0,1
20-24	100,0	52,6	40,5	5,6	1,2	0,1
25-29	100,0	33,6	53,7	9,7	2,4	0,6
30-34	100,0	17,6	62,8	14,3	3,7	1,6
35-39	100,0	12,5	62,9	17,1	4,8	2,6
40-44	100,0	14,5	59,4	17,2	5,5	3,4
45-49	100,0	15,8	54,1	19,5	6,3	4,3

Biểu 16. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Đồng bằng sông Hồng	100,0	22,3	57,8	16,6	2,8	0,6
10-14	100,0	70,2	29,8	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	88,4	11,2	0,3	0,0	0,0
20-24	100,0	63,9	33,2	2,5	0,4	0,0
25-29	100,0	40,0	51,1	7,9	0,9	0,1
30-34	100,0	18,1	62,4	17,2	2,1	0,3
35-39	100,0	11,0	62,5	22,4	3,4	0,6
40-44	100,0	12,5	61,5	20,8	4,2	1,0
45-49	100,0	16,1	59,5	19,1	4,2	1,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	25,0	49,5	18,5	5,2	1,8
10-14	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	88,4	11,0	0,4	0,2	0,0
20-24	100,0	69,2	28,3	2,1	0,4	0,0
25-29	100,0	47,0	44,8	7,0	1,0	0,1
30-34	100,0	22,6	57,9	15,9	3,2	0,5
35-39	100,0	12,3	57,3	23,0	5,8	1,6
40-44	100,0	11,6	51,2	25,9	8,1	3,1
45-49	100,0	13,1	45,1	27,4	9,8	4,6
Tây Nguyên	100,0	24,4	45,5	19,4	6,9	3,9
10-14	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	87,4	11,6	0,6	0,3	0,1
20-24	100,0	63,9	31,3	3,8	0,9	0,2
25-29	100,0	39,6	46,9	10,6	2,4	0,5
30-34	100,0	19,6	54,7	18,5	5,3	2,0
35-39	100,0	10,8	50,8	25,3	8,5	4,6
40-44	100,0	10,3	44,4	27,3	11,1	7,0
45-49	100,0	12,1	39,7	27,0	12,3	8,9
Đông Nam Bộ	100,0	35,8	49,5	10,3	3,5	0,8
10-14	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	87,8	11,5	0,5	0,2	0,0
20-24	100,0	73,6	23,9	1,8	0,6	0,1
25-29	100,0	59,8	35,2	3,7	1,2	0,0
30-34	100,0	38,5	50,7	7,8	2,7	0,3
35-39	100,0	26,6	57,3	12,0	3,4	0,8
40-44	100,0	24,5	55,2	14,1	5,0	1,3
45-49	100,0	24,8	51,4	15,8	6,0	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	34,3	51,4	10,9	2,8	0,7
10-14	100,0	94,7	5,3	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	87,4	12,0	0,4	0,2	0,0
20-24	100,0	73,9	24,3	1,5	0,3	0,0
25-29	100,0	54,0	40,9	4,3	0,8	0,1
30-34	100,0	36,2	53,5	8,0	2,0	0,2
35-39	100,0	26,1	58,9	11,5	2,9	0,6
40-44	100,0	24,9	56,3	14,2	3,7	0,9
45-49	100,0	24,8	51,3	17,2	5,0	1,7

**Biểu 17. TỶ LỆ PHỤ NỮ 10-49 TUỔI ĐÃ SINH CON THEO SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG,
NHÓM TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TOÀN QUỐC	100,0	0,1	28,0	52,7	14,5	3,6	1,2
10-14	100,0	1,8	95,4	2,9	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,2	85,4	13,6	0,6	0,2	0,0
20-24	100,0	0,1	65,7	30,9	2,8	0,5	0,1
25-29	100,0	0,1	45,9	45,9	6,8	1,1	0,2
30-34	100,0	0,0	26,1	57,6	13,1	2,6	0,5
35-39	100,0	0,0	17,5	59,5	17,7	4,0	1,2
40-44	100,0	0,1	17,4	56,2	19,1	5,3	1,9
45-49	100,0	0,1	18,9	51,7	20,3	6,3	2,7
Thành thị	100,0	0,1	32,8	54,0	10,3	2,3	0,5
10-14	100,0	0,0	95,1	4,9	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,2	88,0	11,2	0,4	0,2	0,0
20-24	100,0	0,1	74,6	23,5	1,5	0,3	0,0
25-29	100,0	0,1	58,2	37,3	3,7	0,7	0,0
30-34	100,0	0,0	34,3	55,8	8,0	1,6	0,2
35-39	100,0	0,0	22,1	62,6	12,4	2,4	0,5
40-44	100,0	0,1	21,3	60,7	13,8	3,4	0,8
45-49	100,0	0,1	23,0	56,7	14,9	4,1	1,2
Nông thôn	100,0	0,1	25,6	52,0	16,6	4,2	1,5
10-14	100,0	2,3	95,4	2,2	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,2	85,0	14,0	0,6	0,1	0,0
20-24	100,0	0,1	63,2	32,9	3,2	0,6	0,1
25-29	100,0	0,1	40,6	49,6	8,2	1,4	0,2
30-34	100,0	0,0	21,7	58,6	15,8	3,1	0,7
35-39	100,0	0,0	15,0	57,8	20,8	4,9	1,6
40-44	100,0	0,1	15,3	53,9	21,8	6,3	2,5
45-49	100,0	0,1	16,8	49,2	23,0	7,4	3,5
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,1	24,0	56,6	13,7	3,7	1,9
10-14	100,0	1,6	98,4	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,3	78,9	19,5	1,0	0,2	0,1
20-24	100,0	0,1	53,2	40,3	5,3	1,0	0,1
25-29	100,0	0,0	34,1	53,9	9,3	2,2	0,5
30-34	100,0	0,0	17,9	63,3	13,9	3,4	1,4
35-39	100,0	0,1	12,9	63,6	16,8	4,4	2,3
40-44	100,0	0,1	15,0	60,0	16,8	5,1	3,0
45-49	100,0	0,1	16,6	54,4	19,2	5,9	3,7

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,1	22,6	58,0	16,3	2,5	0,5
10-14	100,0	0,0	70,2	29,8	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,1	89,3	10,4	0,2	0,0	0,0
20-24	100,0	0,1	64,3	33,0	2,3	0,3	0,0
25-29	100,0	0,1	40,3	51,1	7,7	0,7	0,0
30-34	100,0	0,0	18,3	62,6	16,9	1,9	0,2
35-39	100,0	0,0	11,2	62,9	22,2	3,2	0,5
40-44	100,0	0,0	12,8	61,9	20,6	3,9	0,8
45-49	100,0	0,1	16,7	59,7	18,6	3,8	1,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,1	25,4	49,8	18,3	4,9	1,6
10-14	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,2	89,1	10,2	0,4	0,1	0,0
20-24	100,0	0,1	69,8	27,7	2,0	0,3	0,0
25-29	100,0	0,1	47,5	44,7	6,8	0,9	0,1
30-34	100,0	0,0	23,0	58,1	15,6	2,9	0,4
35-39	100,0	0,0	12,6	57,8	22,7	5,4	1,4
40-44	100,0	0,1	11,9	51,6	25,8	7,7	2,8
45-49	100,0	0,1	13,7	45,6	27,2	9,3	4,1
Tây Nguyên	100,0	0,1	24,8	45,7	19,2	6,6	3,6
10-14	100,0	7,2	92,8	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,2	89,0	10,0	0,5	0,2	0,1
20-24	100,0	0,2	64,5	30,9	3,5	0,8	0,1
25-29	100,0	0,1	40,2	46,9	10,3	2,0	0,5
30-34	100,0	0,0	20,0	54,9	18,3	5,0	1,8
35-39	100,0	0,0	11,0	51,4	25,2	8,1	4,2
40-44	100,0	0,1	10,6	44,9	27,2	10,7	6,5
45-49	100,0	0,1	12,7	40,2	26,9	11,9	8,2
Đông Nam Bộ	100,0	0,1	36,2	49,5	10,2	3,3	0,8
10-14	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,3	88,1	11,0	0,4	0,2	0,0
20-24	100,0	0,1	74,0	23,6	1,6	0,6	0,1
25-29	100,0	0,1	60,3	34,9	3,6	1,1	0,0
30-34	100,0	0,1	38,8	50,7	7,6	2,5	0,3
35-39	100,0	0,1	27,0	57,3	11,8	3,2	0,7
40-44	100,0	0,1	24,8	55,3	13,9	4,7	1,2
45-49	100,0	0,1	25,3	51,4	15,7	5,7	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,1	34,7	51,4	10,7	2,6	0,6
10-14	100,0	2,4	92,3	5,3	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,1	87,7	11,6	0,3	0,2	0,0
20-24	100,0	0,0	74,6	23,7	1,4	0,3	0,0
25-29	100,0	0,1	54,5	40,7	4,1	0,7	0,0
30-34	100,0	0,0	36,6	53,6	7,9	1,7	0,2
35-39	100,0	0,1	26,4	59,1	11,2	2,7	0,5
40-44	100,0	0,1	25,3	56,4	14,0	3,5	0,8
45-49	100,0	0,1	25,3	51,4	17,0	4,7	1,5

**Biểu 18. TỶ LỆ PHỤ NỮ SINH CON LẦN GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2017 ĐẾN THÁNG 3/2019
ĐƯỢC CÁN BỘ Y TẾ ĐỠ ĐỂ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	95,4	98,2	94,0
Kinh	98,3	98,4	98,3
Tày	98,4	99,7	98,1
Thái	84,2	97,7	82,6
Hoa	97,5	98,3	96,5
Khmer	97,7	97,4	97,8
Mường	97,6	98,6	97,6
Nùng	96,0	99,1	95,5
Mông	37,9	77,2	37,0
Dao	88,9	97,3	88,3
Gia Rai	74,7	80,8	74,1
Ngái	72,8	100,0	0,0
Ê đê	93,1	94,9	93,0
Ba Na	60,2	68,7	59,4
Xơ Đăng	59,8	87,4	58,3
Sán Chay	95,9	100,0	95,6
Cơ Ho	95,3	96,9	95,1
Chăm	98,0	96,6	98,2
Sán Dìu	98,9	100,0	98,8
Hrê	78,4	100,0	76,9
Mnông	87,8	90,9	87,6
Raglay	89,2	100,0	88,6
Xtiêng	89,9	100,0	89,2
Bru Vân Kiều	82,3	100,0	81,4
Thổ	97,7	100,0	97,4
Giáy	94,3	96,2	93,9
Cơ Tu	91,1	96,6	90,4
Gié Triêng	91,3	88,3	91,5
Mạ	98,6	100,0	98,3
Khơ mú	55,4	100,0	54,2
Co	69,7	88,2	69,4
Tà Ôi	97,7	100,0	97,6
Chơ Ro	95,5	100,0	94,9
Kháng	70,6	100,0	69,2
Xinh Mun	53,1	100,0	52,8
Hà Nhì	50,1	100,0	47,6
Chu Ru	97,5	-	97,5
Lào	78,7	100,0	77,6
La Chí	63,8	100,0	62,3
La Ha	53,3	-	53,3

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Phù Lá	81,6	100,0	81,4
La Hủ	39,8	-	39,8
Lự	92,9	100,0	92,1
Lô Lô	71,7	100,0	66,3
Chút	77,7	100,0	76,4
Mảng	39,3	-	39,3
Pà Thén	83,3	100,0	81,1
Cơ Lao	55,5	100,0	51,4
Cống	89,7	100,0	87,3
Bố Y	96,8	100,0	95,4
Si La	100,0	-	100,0
Pu Péo	85,9	100,0	79,9
Brâu	100,0	100,0	100,0
Ơ Đu	62,4	100,0	51,3
Rơ Măm	100,0	-	100,0
Người nước ngoài	100,0	100,0	100,0
Không xác định	100,0	-	100,0
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	86,1	98,5	83,5
Đồng bằng sông Hồng	98,5	98,5	98,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,2	98,9	96,5
Tây Nguyên	89,8	96,4	87,6
Đông Nam Bộ	97,5	98,0	96,9
Đồng bằng sông Cửu Long	97,7	97,8	97,7
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	98,1	98,2	98,1
Hà Giang	67,6	96,1	62,5
Cao Bằng	81,3	99,9	76,0
Bắc Kạn	93,4	100,0	91,8
Tuyên Quang	97,7	98,1	97,7
Lào Cai	80,4	97,2	75,3
Điện Biên	59,1	99,2	53,8
Lai Châu	61,7	95,1	54,4
Sơn La	65,8	99,8	60,4
Yên Bái	83,5	98,4	80,5
Hoà Bình	97,6	99,8	97,2
Thái Nguyên	98,4	97,6	98,9
Lạng Sơn	98,9	99,9	98,6
Quảng Ninh	97,1	97,5	96,5
Bắc Giang	99,6	99,7	99,6
Phú Thọ	98,7	99,3	98,5
Vĩnh Phúc	98,9	99,1	98,8
Bắc Ninh	98,5	99,8	98,1
Hải Dương	98,2	98,6	98,1

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Hải Phòng	98,4	98,9	98,1
Hưng Yên	99,4	99,4	99,4
Thái Bình	99,6	100,0	99,6
Hà Nam	98,8	99,5	98,6
Nam Định	99,2	99,4	99,1
Ninh Bình	99,4	100,0	99,3
Thanh Hoá	97,7	99,9	97,3
Nghệ An	95,9	98,0	95,5
Hà Tĩnh	98,3	99,5	98,0
Quảng Bình	96,8	99,3	96,1
Quảng Trị	98,2	99,8	97,5
Thừa Thiên Huế	99,1	98,8	99,3
Đà Nẵng	99,1	99,1	98,6
Quảng Nam	95,6	98,4	94,6
Quảng Ngãi	93,2	98,8	92,0
Bình Định	98,3	99,2	97,9
Phú Yên	99,6	100,0	99,5
Khánh Hoà	97,2	97,6	96,9
Ninh Thuận	95,4	96,6	94,8
Bình Thuận	97,9	99,0	97,4
Kon Tum	81,1	93,9	76,6
Gia Lai	82,1	94,9	78,2
Đắk Lắk	93,6	96,3	92,8
Đắk Nông	91,9	98,8	90,6
Lâm Đồng	98,0	98,3	97,9
Bình Phước	96,6	98,5	96,0
Tây Ninh	97,1	96,3	97,3
Bình Dương	97,6	97,4	98,6
Đồng Nai	97,0	97,5	96,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,2	98,0	96,1
TP. Hồ Chí Minh	98,0	98,3	97,0
Long An	96,1	91,8	96,9
Tiền Giang	98,5	100,0	98,3
Bến Tre	100,0	100,0	100,0
Trà Vinh	98,5	99,0	98,4
Vĩnh Long	99,2	98,0	99,4
Đồng Tháp	96,3	97,4	96,0
An Giang	96,8	97,3	96,5
Kiên Giang	97,6	97,7	97,6
Cần Thơ	99,8	99,9	99,8
Hậu Giang	98,1	98,7	97,8
Sóc Trăng	96,4	98,3	95,5
Bạc Liêu	96,3	93,2	97,4
Cà Mau	98,0	97,6	98,1

**Biểu 19. TỔNG TỶ SUẤT SINH, TỶ SUẤT SINH THÔ, TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH
TRONG 12 THÁNG TRƯỚC 01/4/2019 THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**

	Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)			Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)			Tỷ số giới tính khi sinh (Số bé trai/100 bé gái)		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	2,09	1,83	2,26	16,3	16,2	16,3	111,5	110,8	111,8
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	2,43	2,20	2,47	17,5	16,5	17,7	114,2	117,7	113,4
Đồng bằng sông Hồng	2,35	2,20	2,44	17,9	18,5	17,5	115,5	112,1	117,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,32	2,06	2,44	17,0	16,4	17,3	109,4	109,1	109,5
Tây Nguyên	2,43	2,12	2,55	18,8	16,7	19,6	108,6	108,8	108,5
Đông Nam Bộ	1,56	1,49	1,73	15,2	15,5	14,7	111,0	111,1	110,8
Đồng bằng sông Cửu Long	1,80	1,69	1,84	12,7	13,0	12,6	106,9	105,1	107,5
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	2,24	2,13	2,41	19,1	19,8	18,3	116,9	116,2	117,5
Hà Giang	2,47	1,99	2,54	18,3	14,2	19,1	108,6	166,3	100,8
Cao Bằng	2,43	2,15	2,45	16,7	15,4	17,0	113,1	115,0	112,6
Bắc Kạn	2,14	2,25	2,10	13,7	15,1	13,3	104,5	86,4	109,2
Tuyên Quang	2,51	2,40	2,53	16,3	14,0	16,6	110,3	131,1	107,6
Lào Cai	2,44	2,25	2,47	18,8	16,7	19,5	116,1	123,8	113,8
Điện Biên	2,72	2,11	2,78	21,0	14,7	22,1	104,3	109,9	103,6
Lai Châu	2,68	2,20	2,75	21,2	16,0	22,4	107,1	106,3	107,2
Sơn La	2,44	2,18	2,46	18,4	15,1	19,0	121,8	120,9	121,9
Yên Bái	2,74	2,36	2,83	18,8	13,3	20,2	101,3	118,3	98,0
Hoà Bình	2,34	2,62	2,29	15,3	16,7	15,0	121,8	111,7	123,6
Thái Nguyên	2,14	2,15	2,18	17,6	22,2	15,5	115,0	110,3	117,4
Lạng Sơn	2,13	2,06	2,13	14,1	14,8	13,9	118,7	131,3	115,5
Quảng Ninh	2,24	2,26	2,12	16,2	16,4	15,7	106,1	101,5	113,7
Bắc Giang	2,31	2,17	2,32	17,2	14,9	17,5	126,3	137,1	125,2
Phú Thọ	2,57	2,52	2,57	17,2	16,6	17,4	108,6	95,7	111,5
Vĩnh Phúc	2,39	2,34	2,41	17,2	18,1	16,9	119,8	108,8	123,5
Bắc Ninh	2,53	2,76	2,46	24,8	24,3	24,9	111,5	110,4	111,9
Hải Dương	2,48	2,73	2,40	17,4	20,4	16,3	115,2	100,5	120,6
Hải Phòng	2,20	2,09	2,31	15,9	15,8	16,0	117,3	110,5	122,0
Hưng Yên	2,40	2,48	2,39	17,1	17,8	17,0	123,6	127,8	123,1
Thái Bình	2,43	1,79	2,51	15,2	12,2	15,5	108,4	94,7	110,2
Hà Nam	2,44	2,38	2,46	16,1	16,2	16,1	125,3	85,7	135,8
Nam Định	2,74	2,47	2,80	16,5	15,4	16,8	113,8	132,1	110,5

Biểu 19. (Tiếp theo)

	Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)			Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)			Tỷ số giới tính khi sinh (Số bé trai/100 bé gái)		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Ninh Bình	2,46	2,26	2,51	16,9	14,8	17,5	113,8	125,6	110,8
Thanh Hoá	2,54	2,35	2,57	18,0	16,5	18,3	114,9	113,0	115,2
Nghệ An	2,75	2,32	2,82	20,8	18,0	21,3	110,5	108,2	110,9
Hà Tĩnh	2,83	2,96	2,79	17,9	20,6	17,3	115,2	114,0	115,5
Quảng Bình	2,43	2,29	2,47	17,5	17,3	17,6	101,1	105,1	100,1
Quảng Trị	2,45	2,27	2,53	15,7	16,1	15,6	101,5	98,7	102,7
Thừa Thiên Huế	2,34	2,31	2,40	17,8	19,0	16,6	101,1	95,7	106,1
Đà Nẵng	1,88	1,94	1,41	17,7	18,6	11,3	107,9	107,2	111,8
Quảng Nam	2,27	2,02	2,37	16,2	15,5	16,4	105,8	109,7	104,5
Quảng Ngãi	2,13	2,00	2,15	15,0	14,6	15,0	106,2	105,3	106,4
Bình Định	2,20	2,17	2,21	14,5	16,1	13,8	108,5	115,3	105,4
Phú Yên	2,11	2,14	2,09	13,9	14,4	13,7	111,0	122,9	107,2
Khánh Hoà	1,77	1,62	1,87	13,6	12,7	14,3	111,0	104,0	115,5
Ninh Thuận	2,09	1,92	2,17	15,5	13,7	16,6	107,2	106,4	107,5
Bình Thuận	1,91	1,68	2,06	14,6	12,8	15,6	112,0	130,9	103,1
Kon Tum	2,74	2,29	2,93	21,9	18,1	23,7	98,1	89,2	101,5
Gia Lai	2,49	2,07	2,64	19,8	16,0	21,3	106,2	114,3	103,8
Đắk Lắk	2,37	2,18	2,42	18,1	17,5	18,4	110,0	102,8	112,3
Đắk Nông	2,68	2,32	2,73	20,0	18,8	20,3	108,4	125,0	105,8
Lâm Đồng	2,20	2,02	2,32	16,7	15,8	17,3	115,8	115,2	116,1
Bình Phước	2,27	2,04	2,34	17,6	16,8	17,8	112,7	109,6	113,7
Tây Ninh	1,53	1,50	1,54	11,6	10,9	11,8	106,2	87,1	111,0
Bình Dương	1,54	1,55	1,55	17,6	18,6	14,0	106,7	106,8	106,7
Đồng Nai	1,90	1,93	1,89	17,1	18,3	16,6	105,4	105,6	105,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,87	1,82	1,93	14,8	15,3	14,0	121,1	143,5	96,0
TP. Hồ Chí Minh	1,39	1,39	1,42	14,1	14,4	13,1	114,1	111,6	123,5
Long An	1,80	2,38	1,69	13,9	18,5	13,0	119,8	112,3	121,2
Tiền Giang	1,82	1,65	1,85	12,6	11,5	12,7	96,9	96,7	97,0
Bến Tre	1,86	1,62	1,89	11,7	10,9	11,8	109,7	102,8	110,4
Trà Vinh	1,96	1,80	2,00	13,4	14,0	13,3	105,8	107,7	105,4
Vĩnh Long	1,81	1,34	1,93	11,6	9,9	12,0	112,7	87,8	118,3
Đồng Tháp	1,78	1,56	1,84	11,9	11,7	12,0	112,2	113,0	112,0
An Giang	1,85	1,76	1,90	11,9	12,3	11,7	113,2	104,2	117,7
Kiên Giang	1,85	1,70	1,91	13,9	13,4	14,1	97,7	112,4	93,1
Cần Thơ	1,66	1,60	1,94	13,5	13,8	12,7	99,7	95,4	109,1
Hậu Giang	1,83	1,77	1,86	12,4	12,0	12,6	102,6	102,7	102,6
Sóc Trăng	1,79	1,63	1,87	11,8	11,3	12,0	109,9	110,7	109,5
Bạc Liêu	1,61	1,44	1,67	12,8	11,6	13,3	109,1	110,2	108,8
Cà Mau	1,80	1,91	1,77	12,9	15,0	12,3	102,5	119,7	98,2